

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



1 (405)

2010

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincls@gmail.com

tapchincls@vnn.vn

1 (405)

2010

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

LƯƠNG NINH

- Nước Phù Nam và hậu Phù Nam 3

NGUYỄN PHAN QUANG

- Nghề tầm tơ Nam Kỳ thời thuộc Pháp (cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX) 18

NGUYỄN NGỌC MÃO

- Cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản trong các nhà tù thực dân thời kỳ 1932-1935 28

NGUYỄN DUY THỤY

- Mấy nét về chính sách kinh tế, xã hội của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở Dak Lăk trước ngày giải phóng 36

ĐỖ BANG

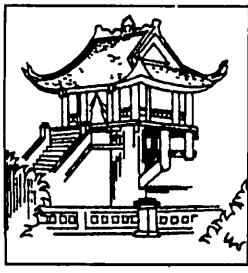
- Chính sách của triều Nguyễn đối với Thiên chúa giáo 45

HOÀNG ANH TUẤN

- Kim loại tiền Nhật Bản và chuyển biến kinh tế - xã hội Đàng Ngoài thế kỷ XVII (tiếp theo và hết) 53

NGUYỄN VĂN ĐĂNG

- Vài nét về quan xưởng ở Phú Xuân thời các chúa Nguyễn 64



TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN QUANG ÂN
- Tỉnh Vĩnh Phúc xưa và nay

70

THÔNG TIN

83

BÙI HÀ
- Hội thảo khoa học: "50 năm Phong trào Đồng khởi ở miền Nam Việt Nam: Những vấn đề lịch sử"

M.N
- Lễ kỷ niệm 30 năm thành lập Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững và Lễ đón nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam

HỒNG HÀ
- Tọa đàm giới thiệu về cuốn sách *Rừng người Thượng* của Henri Maltre

KHÁNH LINH
- Hợp tác quốc tế về bảo tồn Hoàng thành Thăng Long

NGÔ VƯƠNG ANH
- Hội thảo khoa học: "Đảng Cộng sản Việt Nam - 80 năm xây dựng và phát triển"

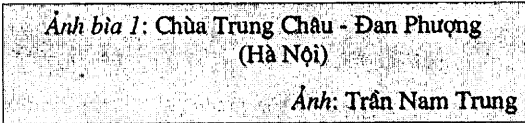
C.TIN
- Khủng hoảng tài chính toàn cầu: Những ảnh hưởng và đối sách của Việt Nam

ĐỖ NGÔN XUYỀN
- Điểm sách

TẠP CHÍ NCLS
- Kính báo

SUMMARIES

86



NƯỚC PHÙ NAM VÀ HẬU PHÙ NAM

LUƠNG NINH*

I. Về Vương quốc Phù Nam

Đến nay, không còn cần phải chứng minh sự xuất hiện một nước Phù Nam trên vùng châu thổ sông Mê Kông, sự phát triển từ một vương quốc thành một *đế quốc hàng hải* nữa (từ của Wang Gung Wu).

Cả vị trí, tên gọi, tộc người, địa điểm và tên gọi đúng của kinh đô cũng đã được xác định rõ ràng, chắc chắn (Xin xem Lương Ninh: *Vương Quốc Phù Nam*. ĐHQG HN 2009, in lần 3) (1); song cũng nên xác định lại vài điểm cho rõ ràng và đúng hơn:

1.1. Một vài tác giả hình như muốn nhấn mạnh rằng cư dân cổ Phù Nam là người nói tiếng *Malayo-Polynesians*, tức là từ biển vào, chứ không phải nội địa, dễ lẫn với Khmer, nên mượn dùng một từ của L.Malleret, người *Proto-Malais*, hiểu là *Nguyên Mã lai*, nói tiếng Mã Lai (?). Điều đó không đúng. Malleret nói về nhân chủng chứ không phải ngôn ngữ. Có thể tham khảo một đoạn của ông:

Sau đoạn mô tả phân tích của nhà nhân chủng học, bà Genet-Varcin, ông viết "Chúng tôi còn nhấn mạnh sự tương đồng về hình thái và hoa văn trang trí đang được nghiên cứu, nhưng ngay giờ đây cũng thấy không phải ngẫu nhiên mà phát hiện những tương quan giữa các hộp sọ nhỏ *Melanesiens* ở Nouvelle Guinee với hàng

tiền sử *Làng Cùm ở Bắc Kỳ*... Những đặc điểm chung của các cá thể trong di chỉ ở bán đảo Cà Mau mà bà Genet-Varcin nêu lên là có vóc dáng trung bình, hộp sọ tròn vừa, có thể có vòm họng cao hay trung bình, xương hốc mắt nhô, trán hơi vát, mặt rộng, lưỡng quyền cao, khoảng cách hốc mắt rộng, mũi tẹt... Toàn bộ những đặc điểm đó cho phép đặt chung những cá thể người *Trăm Phố* với nhóm *Indonésiens* hay *Proto-Malais* và theo Giáo sư Vallois thì cũng đã thấy cả trong Tiên sử Đông Dương mà những đại diện hiện nay của họ có trong số *những người Thượng* ở Tây Nguyên-Việt Nam, người *Kha Boloven* ở Lào, người *Phnong*, *Pear* hay *Samre* ở Campuchia. Rồi người ta cũng thấy cả trong người *Dayak* ở Borneo, người *Igorot* ở Philippin, người *Batak* ở Sumatra, một vài nhóm ở *Celebes* hay *Moluques*. "Dạng đầu trung bình (*mésocéphalie*) là đặc điểm phổ biến của phần lớn người *Indonesiens* lục địa, còn gọi là *Proto-Malais* hay *Proto Indochinois*, đã thấy ở Óc Eo, Samrông Sen, mà phần lớn Chũng Vàng, chủng *Indonesiens*, có dạng đầu tròn (*Brachycephalie*), trong khi dạng đầu dài (*Dolicocephalie*) chiếm ưu thế trong chủng *Den...*" (L.Malleret (2).

Hiểu sai, nhưng lý cũng không đúng: Người Malayo vào đất liền chẳng lẽ là đến

*GS. Viện Khoa học xã hội Việt Nam

nơi đất hoang vu để lập nước?, chẳng lẽ là đi xâm chiếm? Thực ra đã có bộ lạc bản địa, một bộ lạc *Proto Indochinois*, gọi theo G. Olivier, nay gọi là *Proto-Môn*, đúng hơn, bi ký xưa kia gọi là *Vnam*, nay là *người Mnong*. Bộ lạc này đã có một sự tiến triển, đã từ chân núi trường Sơn, xuống đồng bằng, ra đến bờ biển, như người *Cần Giờ*, *Trầm Phố*, đóng thuyền đi ra biển và theo truyền thuyết, do một nữ vương đứng đầu, gọi tên là Liễu Diệp. Chính tên gọi tộc người/bộ lạc này đã đem lại tên nước Phù Nam và tên tộc-dòng tộc người Miền Núi-vua tộc Núi (*Sailaraja*) hay *Kirivamsa* (Nay là tên mới của tỉnh Takeo/ Kirivong), nơi có kinh đô Phù Nam; chứ không phải là một danh từ chung khmer, *chỉ vật- Phnom: núi*: Chớ nên nghĩ nữ vương "còn trần truồng" mà coi là lạc hậu; thực ra có thể có một cái khố. "Phong tục dân nước Phù Nam xưa vốn ở truồng, xoã tóc, không may quần áo" (*Lương thư* 54, *Liệt truyện* 48). Không phải chỉ có xưa mà đến thế kỷ XIX, thậm chí đến nay, một số tộc vẫn còn giữ như thế, lễ càng trọng, càng phải giữ theo phong tục.

Dương nhiên không thể không có một bộ lạc từ ngoài biển vào, thể hiện bằng "Có người ngoài cõi tên là Hồn Diên, được thần báo mộng, cho cung tên vàng, sai đi thuyền đến (*Lương thư*). Bộ lạc này có thể nói ngôn ngữ Nam Đảo hay Malayo-Polynesian, tuy không biết chắc là họ nói ngôn ngữ gì. Sự hiện diện của họ không thể hiện bằng sự tương đồng suy đoán với tộc này, tộc nọ, mà bằng *phong cách biển*, hoà trộn với dân bản địa tạo nên *một nền văn hoá biển*: mở cảng, giao lưu thường xuyên, trao đổi hàng hoá vật phẩm (kiểu chữ viết, mẫu tượng thờ tiến triển theo nguyên mẫu trong nhiều thế kỷ), mảnh kim loại khắc hình kiểu Ấn Độ, 120 con dấu (triện), đồ trang sức thủy tinh

mẫu mã Địa Trung Hải; mở cửa, tiếp nhận nhiều ngoại kiều đến định cư, buôn bán và phát triển văn hoá, là đặc trưng không thể lẫn được của Cảng biển, của dân vốn có nghề đi biển, buôn bán ven biển.

1.2. Nói về một vương quốc Phù Nam tồn tại hơn 6 thế kỷ mà không nói tới *Văn hoá Phù Nam* là vô nghĩa. Chính vì không hiểu rõ điều này mà nhiều học giả nước ngoài định vị nhầm Phù Nam ở chỗ khác, hạ thấp giá trị văn hoá bản địa - một trung tâm văn hoá của cả khu vực.

1.3. Cuộc khai quật khảo cổ học của L. Malleret năm 1944 (2) xác nhận địa bàn ban đầu của nước Phù Nam là miền Tây sông Hậu với trục chính là con kênh dài 100 km, nối hai đầu, đầu Nam là cảng thị Óc Eo và đầu Bắc là đô thành Angko Borei, với vùng dân cư hai bên bờ kênh, từ sông Hậu ra đến biển, với trình độ kinh tế định mức làm tiêu chí cho cả quốc gia, nơi có:

- Nghề nông, trồng lúa nước quanh năm,
- Nghề đánh bắt hải sản, tôm cá và cuộc sống phổ biến trên sông nước phản ánh qua các đồ dùng bằng gốm: nồi, vò, ấm, bếp củi.
- Nghề trồng mía, ép lấy mật, làm đường mà 2 trục quay ép làm bằng đá còn lại từ xưa đã được tìm thấy.
- Nghề làm gốm đặc sắc-Gốm Óc Eo-Phù Nam,
- Nghề kim hoàn làm đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý,
- Nghề làm đồ thiếc mà nhà khảo cổ gọi là có cả một nền kỹ nghệ thiếc,
- Nghề rèn đúc kim loại, làm những vật dụng bạc, đồng và cả sắt.

Các thợ thủ công tập trung vừa sản xuất, vừa buôn bán, tạo nên cảnh sống đông đúc nhộn nhịp. Phải chăng cảnh sống

ngày hôm nay "*Phố trên kênh, Chợ trên sông*" ở Năm Căn và ở Kiên Giang phù hợp môi sinh, là hình ảnh còn lưu giữ của một thời xa xưa? Nơi này còn tụ họp cả ngoại kiều đến làm ăn buôn bán mà hình ảnh họ còn được thấy trên hiện vật gốm, thiếc. Đường như một lúc nào đó, một đại diện xuất sắc của số ngoại kiều này, chủ yếu là người Ấn Độ có thể được tín nhiệm nhận chức vụ cao nhất trong bộ máy chính quyền?

1.4. *Lương thư* chép "Hỗn Điền lấy Liễu Diệp làm vợ, sinh con trai, phân cho làm vua bảy (7) *ấp*. Sau, con (?) là Hỗn Bàn Huống thu phục lại được, phân chia con cháu cai trị các *ấp*, hiệu là *Tiểu vương*. Cai quản 7 *ấp*: các cuộc khai quật khảo cổ học tiếp theo, năm 1975-1995 và 1995-2005 tuy không trực tiếp khẳng định 7 *ấp* này, cũng đã cho thấy có thể nhận diện khoảng 7-8 *Thị tứ - Tiểu vùng*:

- Ở Kiên Giang là *Nền Chùa* hay còn gọi là *Thnal Moroy, Trăm Phố*;

- Ở Cà Mau là *Nền Vua* hay Ta Keo, hay *Tiền cảng*;

- Ở An Giang là *Óc Eo/Ba Thê*, cũng là *Cảng thị* chính, có thể là *Samudrapura-Cửa Biển*;

- Ở Long An là *Gò Đồn, Gò Bình Tả*..

- Ở Đồng Tháp là *Gò Tháp*,

- Ở Cần Thơ là *Nhơn Nghĩa*,

- Ở Vĩnh Long là *Gò Thành Mới, Lưu Cừ, Trung Điền*.

- Ở Tiền Giang là *Gò Thành*.

- Ở Tây Ninh là *Bình Thạnh, Thanh Điền, Tiên Thuận*.

- Ở Đồng Nai là *Biên Hoà*.

Ở mỗi Tỉnh hiện đại có tên riêng đi liền 1-3 địa danh là tên những di chỉ khảo cổ học nổi tiếng, đã đi vào danh mục khảo cổ học thế giới, nơi đã phát hiện ra ít nhất một phế tích kiến trúc gạch, một hay một số tượng Phật hay Visnu, rất nhiều gốm Óc Eo, một số vật dụng bằng đồng, cho thấy có thể đã từng là một *ấp*, một vùng dân cư của nước Phù Nam xưa.

Có những nơi cho thấy rõ dấu vết người thời sau đã lấy gạch của thời trước xây đền trên nền cũ, như ở Gò Thành, Gò Thành mới, Bình Thạnh... Cả hai lần trước, sau, nay đã sụp đổ thành phế tích, di tích.

Có những nơi rất phong phú về hiện vật, nhất là tượng thờ; Gò Tháp có rất nhiều, tới 15 pho tượng Phật bằng gỗ trầm và vài pho Visnu bằng đá, là nơi có một phức hệ kiến trúc gạch của nhiều thời, nơi tìm thấy bia ký *Prasat Pram Loven (bia Phù Nam 1)*, xứng đáng là một tiểu Vùng quan trọng bậc nhất.

Tây Ninh cũng không kém, nhiều di tích kiến trúc gạch mà đến nay cũng chưa phân định được rõ quy mô, diện mạo và thời gian. Nhưng *Trung Điền* (nay là Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long) nổi tiếng thế giới về nhóm tượng Phật và Visnu ở một ngôi đền, chùa nào đó, nay đã không còn, nhưng tượng thì được coi là đẹp, tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật tượng *Phù Nam 3*. Pho tượng Gò Tháp phát hiện năm 1998 cũng thuộc phong cách này.

Trong đó, nổi bật hơn là *Cảng thị Óc Eo*. Đương nhiên, đây không phải là một *ấp* bình thường mà là một *đô thị cổ*, có nhiều tầng nền kiến trúc bằng gạch, đá, nhiều tượng thuộc những phong cách khác nhau, một lượng lớn đồ gốm và mảnh gốm, nhiều loại đồ trang sức. *Cảng thị* còn là bộ mặt, tiếp xúc với bên ngoài nên còn có rất nhiều hiện vật ngoại, nhập cảng như nhấn mặt

ngọc Ấn Độ, gương đồng Trung Quốc, huy chương vàng Rôma, những vòng chuỗi hạt thủy tinh có nguồn gốc Địa Trung Hải.

Nhưng phong phú, hoành tráng nhất vẫn là kinh đô Angkor Borei, một cách gọi chuyển âm rất muộn của tên chữ Phạn - *Nagara-pura* - Quốc đô, còn được gọi là vùng *Kirivong/Girivamsa* - dòng Vua Núi của Phù Nam. Kinh đô có dấu tích nền cung điện, thành lũy bằng gạch, đá, và có cả một khu đền chùa thờ cúng ở một ngọn núi nhỏ bên cạnh, *Phnom Da*, nơi sau này, nhà khảo cổ phát hiện trong hang núi, một kho tượng khổng lồ, khoảng 50 pho, tượng Phật, Visnu, từ cổ nhất, thế kỷ V, đến muộn nhất, thế kỷ VII, có đủ tiêu bản của 5 phong cách nghệ thuật tượng Phù Nam, cứ như mỗi tiểu vùng tạc tượng phải lấy đây làm mẫu, hay mỗi nơi phải mang một tiêu bản về biểu diễn kinh đô “đề báo cáo”. Kho tượng được phát hiện trong hang đá Phnom Da, có lẽ, người ta đã cất dấu những vật thờ linh thiêng, quý báu trước khi chạy giặc ngoại xâm Chân Lạp (3).

Tất cả những di tích, tượng và hiện vật nói trên đều được định niên đại từ thế kỷ II đến thế kỷ VII, thuộc *niên đại Phù Nam*, đều có sự tương đồng về tính chất, kiểu cách của các loại hình, phong cách. Xem như thế, dường như có sự *tương đồng, thống nhất giữa các tiểu vùng* về trình độ cuộc sống, cách sống, qua đồ gốm, về đồ dùng và đồ trang sức, nhất là về văn hoá, qua tôn giáo, tượng thờ.

Tuy nhiên, cũng phải xác nhận là các nền kiến trúc lớn không hoàn toàn giống nhau về bình đồ, kiểu cách, giữa các phế tích ở Óc Eo, Gò Tháp và Gò Minh Sư (Đồng Tháp), Lưu Cừ và Gò Thành mới (Vĩnh Long), Gò Thành (Tiền Giang)... hay đó là giữ lại sự đa dạng trong thống nhất của một vương quốc cổ?

2. Vương quốc và các ấp/Tiểu quốc

Lương thư đã chép, cho con “*làm vua 7 ấp*”, sau lại nói thêm “hiệu là *tiểu vương*”. Như thế có lẽ các soạn giả đã dịch đúng từ ngữ *Raja*, gọi theo Ấn Độ, là người đứng đầu của một vùng/xứ nhất định; những vùng này lại có quan hệ mật thiết với nhau trong cùng một lãnh thổ, do một tộc trưởng cai quản, xưng là *Đại vương-Maharaja*, hay *Pu po tana Raya* - *Chúa tể Toàn thế gian hay Hoàn vương* với người Chăm, hay *Kamrateng an Phdai Karom*, cùng nghĩa, ở người Khmer. Quan hệ trong đó như thường thấy trong các xã hội phương Đông cổ xưa vừa chặt chẽ vừa lỏng lẻo, lúc chặt, lúc lỏng, như quan hệ cha-con, vua-tôi, bề tôi với tôn chủ. Các nhà nghiên cứu Âu-Mỹ thường khó hiểu được điều này.

Một số nhà nghiên cứu, cả trong và ngoài nước gần đây đều học theo W. Wolters, nghĩ rằng thể chế chính quyền Phù Nam giống như thể chế *Ngân hà*, hay “*mảnh, múi*” mà ông gọi là *Mandala*, tức là nó rời rạc, quan hệ lỏng lẻo, không ra một quốc gia có tổ chức. Người đứng đầu không thực là vua, mà chỉ là một kiểu thủ lĩnh, người cầm quyền (*chief/ruler*), lúc xác định được, lúc không. M. Vickery thậm chí còn phủ nhận hoàn toàn khi thấy có ít nhất hai lần một đạo sĩ Ấn Độ được đón đến “*làm vua*” Phù Nam. Có lẽ W. Wolters không hiểu sắc thái, tính chất một xã hội phương Đông, nơi mà *tập hợp những thôn, ấp, không bao giờ thực sự thống nhất chặt chẽ, cũng như không bao giờ hoàn toàn tảo quyền dưới một ngôi vị thủ lĩnh phương Đông*. M. Vickery thì lại không hiểu một xã hội thương mại, nơi có nhiều nhóm ngoại kiều khác nhau, những sắc tộc khác nhau, thư tịch cổ nói có tới hàng nghìn, nơi người dân sống hướng ra biển, buôn bán, đánh cá, thì một người gốc xứ ngoài, có tài, có đức,

đảm bảo được cuộc sống, phương thức sống chính của họ, có thể được tôn "làm vua". Tôi đã thảo luận, phê bình hơn một lần ý kiến của hai ông. Thực tế đời sống hiện nay trên thế giới hẳn là có thể đem lại nhiều bài học cho việc nghiên cứu.

Đến đây, thời gian này, hoàn toàn không có dấu vết Khmer, bởi vì cũng chưa có cả Khmer và Chân Lạp-Bhavapura, cái mà L. Malleret gọi là *Văn hoá Tiền Khmer*.

Theo *sách cổ*, khoảng thế kỷ III, vua Phù Nam là Phạm Sư Man đánh các nước láng giềng, bắt thần phục, lại đóng tàu to, vượt biển lớn, chinh phục được hơn 10 nước cõi ngoài, đến xứ Kim Lân. Những nước láng giềng và ngoài biển bị chinh phục có thật không? Là ở đâu?

Cuộc khai quật khảo cổ học trong những năm 90 trên đất Thái Lan, trên hạ lưu Mê Nam-Chao Phraya và bình nguyên Khorat đã đem lại nhiều hiểu biết lý thú.

Bên trên đã trình bày sự phát triển của Vương quốc Phù Nam nhờ kết quả nghiên cứu khảo cổ học; các nước láng giềng phải thần phục Phù Nam là vùng lưu vực sông Sê Mun trên bình nguyên Khorat, nơi sinh sống của một số bộ lạc Môn cổ. Một số qua sự xúc tác của chính Phù Nam mà tiếp cận văn hoá Ấn Độ và đang trên đường phát triển, đang ở giai đoạn Tiền Nhà nước, đứng trước ngưỡng cửa của việc lập Nước. Một trong số này là bộ lạc cư trú ở ngã ba sông Sê Mun-Mê Kông, nơi sẽ xuất hiện nước Bhavapura - Chân Lạp.

Nhưng nơi mà Phù Nam quan tâm nhiều hơn là địa vị đầu mối thương mại của mình, là con đường thông thương Đông-Tây, Trung Quốc và Ấn Độ, nên vua Phạm Sư Man đóng tàu, vượt biển, chinh phục hơn 10 nước, tất cả đều thần phục. Tuy nhiên, khi kể cụ thể, sách cổ chỉ cho biết

các tên nước như Cửu Trĩ, Diên Tôn, Lang Nha Tư Gia, Bàn Bàn, Xích Thổ và Đốn Tốn. Việc nghiên cứu và thảo luận mấy chục năm qua của giới sử học thế giới mới đi đến xác định, các nước này đều nằm trên bán đảo Malaya, án ngữ đường buôn bán Đông-Tây và gồm hai nhóm nước: 5 nước nhỏ gộp lại thành một nhóm, gọi chung là Xích Thổ nằm ở phía Nam bán đảo, 5 nước khác ở phía Bắc bán đảo, gồm cả hạ lưu Mê Nam, gộp thành một nhóm, gọi chung là Đốn Tốn. Các cuộc khai quật khảo cổ học ở U-Thong, Khu Bua, Ban Don Taphet, Lop Buri, Chansen cho thấy nơi đây, xưa kia khá phát triển với những nền kiến trúc gạch của các đền đài, cung điện, thành lũy, tượng Phật, Visnu bằng đá để thờ, nhiều vật gốm, đồ trang sức, cho thấy rõ quan hệ giao lưu văn hoá, kinh tế mật thiết với Phù Nam, thậm chí quan hệ thần thuộc Phù Nam. Ở U Thong còn phát hiện được hơn 20 đồng tiền bạc Phù Nam.

Xem như thế, sự phát triển thật hoành tráng, nhưng Nhà nước Phù Nam đã cai quản Vương quốc của mình như thế nào? Rất tiếc, sử sách cổ cho biết về cuộc sống phong túc, thậm chí vương giả của những người quyền quý, trình độ văn hoá cao của nước, đã có tượng Phật mang tặng vua Trung Quốc và cả một dàn nhạc, ca múa, sang lưu diễn ở Trung Quốc, nhưng lại không cho cho biết gì về bộ máy nhà nước. Cho nên, ở đây, có nhiều phần phải suy đoán. Trước hết hãy nói về đối nội. Phù Nam có 7 *ấp*; vậy *ấp* là gì? Đây là nhật ký của Khang Thái dẫn đầu phái bộ của nhà Ngô đến Phù Nam khoảng năm 230 C.L. Một trường hợp khác, sử nhà Hán ghi năm 190 C.L., dân *huyện Tượng Lâm* khởi nghĩa thắng lợi, *lập Lâm Ấp*. *Huyện* dưới *quận* (Nhật Nam); *ấp* dưới *huyện*, nhưng *ấp* ở đây không phải là huyện lỵ, trị sở, vì

còn có *Tượng Phố*, phố của huyện Tượng Lâm, có lẽ đây mới là huyện lỵ. Hơi rắc rối nên các nhà nghiên cứu nước ngoài, người thì dịch *ấp* là *xóm* (*hamlet*), người thì dịch là *Xã* (*commune*). Từ *ấp* trong sách nhà Hán được dùng gần cùng thời với sách nhà Ngô, chỉ cách nhau chừng 30 năm, khái niệm có thể không khác nhau lắm. Thủ lĩnh Lâm Ấp là Khu Liên sẽ trở thành vua. Sau khi nước định hình hay mở rộng, được gọi tên chính thức là *Champa*, gọi đủ là *Champa-pura*, người Hán phiên âm là *Chiêm-bà*, dịch là *Chiêm Thành* (4). Trong cả hai trường hợp, *ấp* hẳn là một *Vùng lãnh thổ*, có thể có trung tâm, thường là trung tâm văn hoá/tôn giáo, nằm giữa cộng đồng cư dân, làm nông nghiệp, đánh cá, nghề thủ công và trao đổi. Bên trên, khi sách cổ viết về Phù Nam, "*làm vua 7 ấp*", xưng là *Tiểu vương* hẳn là có ý nghĩa một vùng, một tiểu quốc. Không thấy rõ vai trò của bộ máy quản lý, nhưng chắc rằng không có sự biệt lập giữa các *Áp-Vùng*; bởi sự đồng dạng văn hoá, như các vật gốm đặc trưng của dân sông nước, xương gốm có 3 lớp, văn sóng nước trên thân gốm, các hình tượng Phật bằng gỗ, đá, tượng Visnu bằng đá cùng được qui chuẩn thống nhất với nhau đến mức kinh ngạc, giữa tất cả các vùng. Có lẽ tập quán làm ăn, sinh sống tự bảo đảm đời sống của gia đình mình có từ thời công xã cổ xưa vẫn được tiếp tục duy trì có hiệu quả trong điều kiện mới. Chỉ có một việc vượt ra khỏi phạm vi tự quản của cộng đồng là nghĩa vụ đóng góp với nhà nước và cơ sở tôn giáo. Có lẽ qua thời gian, người ta đã quen với mức đóng góp, một mức vừa phải mà hiện nay không có tài liệu nào cho biết, mà trải qua hàng thế kỷ cũng không thấy có điều gì gay gắt xảy ra.

Việc đóng góp để xây đền chùa, tạo tượng, 1-2 ngôi đối với một ấp, có thể đã trở thành một việc làm tự nguyện, thậm chí là thích thú, không phải cần đến sự can thiệp của chính quyền.

Hơn nữa, với một quốc gia thương mại, một cảng thị quốc tế, lại sản xuất và bán đồ trang sức cùng vật dùng vàng bạc thì người dân bình thường, nông dân, ngư dân, không đến nỗi phải đóng góp nặng nề mà vua chúa vẫn có thể ăn bằng bát vàng, bát bạc và thu thuế bằng vàng, bạc.

Đó là đối với dân của mình, còn đối với các nước phụ thuộc thì sao? Có thể tin một cách chắc chắn có mấy hình thức sau đây:

a- Hàng qua cảng thị chắc phải nộp một khoản thuế, tuy không có ghi chép nào cho biết mức thuế bao nhiêu.

b- Sản phẩm của các nước nếu có giá trị cao thì tôn chủ được mua ưu tiên với giá rẻ, thường là được nộp thuế bằng chính sản phẩm đó. Đó là trường hợp thiếc đặc sản của Xích Thổ (Malaysia ngày nay) xuất hiện khá nhiều trên đất Phù Nam, trên cảng Óc Eo.

c- Nước lệ thuộc bắt buộc phải nộp một khoản phú cống đáng kể. Cho nên khi vùng lên giành được quyền tự chủ thì các vua Chân Lạp tỏ bày niềm "kiêu hãnh vì đã giứt đứt được sợi giây xiềng xích của sự cống nạp" (*bia Baksei Chamkrong*).

d- Hơn nữa, nước phụ thuộc phải chịu sự kiểm soát chặt chẽ, *không được có quan hệ với nước ngoài*, như với Trung Quốc chẳng hạn. Cho nên chỉ đến khi Phù Nam bị suy vong (giữa thế kỷ VII), những vùng lệ thuộc trước kia mới tự chủ, lập quốc gia, cử sứ thần sang Trung Hoa và nhận sứ giả đến, mới thấy được ghi chép, được biết có sự xuất hiện của các nước như Chân Lạp, Xích Thổ và Đọa La Bát Đế (Dvaravati)

thay thế chỗ của Đồn Tồn. Không thể không để ý, sách sử cổ không hề coi/ gọi các di chỉ/ phế tích hoành tráng ở hạ lưu Mê Nam như *U Thong*, *Khu Bua*, cả *Chan Sen*, là những quốc gia hay tiểu quốc, bởi một lẽ đơn giản, tất cả đó chỉ là *Đồn Tồn* mà Đồn Tồn chỉ là thuộc quốc của Phù Nam. Sau khi Phù Nam suy vong, không kiểm soát nữa, các xứ này mới tự chủ, tự gọi là *Dvaravati- Cửa ngõ*. Đây là điều mà nhiều nhà nghiên cứu, cả J.Boiselier đã từng nhầm lẫn.

Cho nên Wang Gung Wu (1990) (5) mới mở đầu gọi Phù Nam là *Maritime Empire*, sau đó nhiều học giả Anh, Pháp mới gọi theo. *Empire* có người dịch là *đế chế*, không sai, nhưng dễ lẫn khái niệm trừu tượng, như đế chế dầu hỏa, đế chế truyền thông. Tôi gọi theo đúng thực chất của nó, là một hệ thống cai quản, có kiểm soát, là *đế quốc* trong khu vực Đông Nam Á.

3. Hậu Phù Nam - Chân Lạp - Tiền Angkor

Phù Nam đã có dấu hiệu bị suy thoái từ thế kỷ VI, do sự chuyển đổi đường giao thương trên biển ra xa bờ. Thuyền bè ít đi ven bờ, hoặc quá cảnh eo Kra (Đồn Tồn ngày trước), không cập cảng Óc Eo mà đi vòng qua eo Malacca, Sunda đến Biển Đông, gần và thuận tiện hơn, nhưng cũng do phương tiện đi biển là tàu thuyền tiến bộ hơn. Buôn bán giảm sút, thu nhập kém đi, nhiều thương lái là những người có tài, có văn hoá cao, bỏ đi nơi khác làm ăn. Nhân cơ hội này, một bộ lạc cư trú ở hạ lưu Sê Mun đã vươn lên lập nước, gọi tên nước theo tên vua là *Bhavapura*, từng bước tấn công xâm chiếm lại Phù Nam, nước tôn chủ cũ của nó, cử sứ thần sang Trung Hoa và được ghi nhận với cái tên của một quốc gia mới xuất hiện là *Chân Lạp (Chen La)* mà

đến nay, không ai biết do đâu mà có tên gọi này.

Dân Phù Nam, những nông dân, ngư phủ, có lẽ đã qua 5-6 thế kỷ chăm chỉ gieo trồng gặt hái, ra khơi, các thương nhân, thợ thủ công buôn bán kiếm lời, nhà nước lo thu đủ thuế, đời sống phong túc, không có kẻ thù tranh giành, không có dấu hiệu bận tâm lo đề phòng chiến tranh, nên ngờ đâu có lúc sa sút để không phòng bị kẻ thù thuộc quay lại đánh mình.

Bhavapura - Chân Lạp hình thành cuối thế kỷ VI, cũng là thời điểm hình thành *tộc người Khmer* và văn hoá Khmer, đã vươn lên tiến công Phù Nam từ đầu đến giữa thế VII thì chinh phục được. Các sách cổ và cả văn bia của kẻ chiến thắng cũng chỉ thấy khoe sức mạnh, “quân đi bụi mù”, mà không thấy nói đến lực lượng, giao chiến, kháng cự. Có lẽ Phù Nam đã không chuẩn bị gì, không có lực lượng, vua Phù Nam phải bỏ chạy ra biển, có lẽ đến Java.

Có thể như văn bia nói, nổi lên để giành quyền tự chủ, để thoát khỏi ách cống nạp, nhưng sách giáo khoa Lịch sử bậc Tiểu học của Singapore thì khẳng định Chân Lạp tham của cải giàu có của Phù Nam mới đem quân đánh chiếm.

3.1. Thế kỷ VII (600-690 C.L.) là thế kỷ chuyển biến sâu sắc:

Không dễ dàng đánh thắng ngay: những năm cuối thế kỷ VI- đầu thế kỷ VII là thời gian thủ sức, tấn công kinh đô Phù Nam ở Angkor-Borei; tiếp theo, phải mất mấy chục năm gian khổ nữa, dẫn quân “vượt kênh lạch sâu bằng chiều cao con voi”, tiến lên đến tận đỉnh núi”, mới đánh chiếm được Phù Nam (khoảng năm 649 C.L.). Đây là thời gian thuận lợi để Chân Lạp mở rộng quyền lực về phía đông, đến hạ lưu sông Mê Kông, đến cả cảng-thị Óc Eo, nếu

muốn. Nhưng người ta lại thấy một hiện tượng ngược lại, là co về đất bản bộ ở trung lưu sông Mê Kông, có lẽ do họ chưa quen tiếp xúc với biển và chưa quen trồng lúa trên ruộng ngập nước, cho đến thế kỷ XX (B.P. Groslier, 1973) (6). Có lẽ nhờ thế mà thế kỷ VII, Chân Lạp tập trung sức thực hiện được 3 việc, ba thành tựu lớn, rất có ý nghĩa: 1/ Sáng tạo và sử dụng chữ viết mới, chữ *Khơ me cổ*; 2/ Xây dựng kinh đô mới *Isanapura* trên lưu vực Stung Sen, nay là Kompong Thom, bờ đông-bắc Biển Hồ, gần sông Mê Kông; 3/ Xây dựng văn hoá Chân Lạp sơ kỳ, thường được gọi là *Văn hoá Tiễn Ang-co-611-802*.

Việc 1: chắc đã được chuẩn bị từ khi lập nước và bắt đầu tiến đánh kinh đô Phù Nam (năm 598) để có bia chữ *Khmer* đầu tiên năm 611, dựng ở chính trên đất *Angkor Borei*. Sau đó có khoảng 5 bia, viết nửa *Khmer*, nửa *sanskrit*, đều ở gần vùng kinh đô (*Ta Keo*, năm 639, có 5 câu *sanskrit* và 24 dòng *Khmer cổ*, có tên vua *Bhavavarman* nhưng không rõ lai lịch, *Prasat Prathat*, ở Prey Veng, năm 655 có 9 dòng *khmer*, *Ang Chumnik*, ở Prey Veng, năm 667, kể thứ tự các vua, có 26 câu *sanskrit*, không có *Khmer*; *Prah Kuha Luong*, hang Kampot, năm 674 có 9 dòng *Khmer*. Đáng chú ý, trên đất cũ Phù Nam, có 4 bia: *Angco Borei*, *Ta Keo* (kể trên), *Đồng Tháp Mười*, 10 dòng *Khmer cổ*, niên điểm 713, kể tên một nhân vật lạ, *Puskara*, tước V K A (vua?) và xa nhất về phía nam là bia *Phú Hữu* (Sa Đéc), niên điểm 639 có 3 câu *sanskrit* và 25 dòng *Khmer*, nói về việc lập đền, cúng ruộng, thờ thần. Như thế, trong thế kỷ VII, dấu tích xa nhất của Chân Lạp trên đất Phù Nam là 4 nơi đó và cũng là rất gần với đất Chân Lạp, gần như là vùng giáp ranh ngày nay. Riêng *Phú Hữu*, ghi niên điểm 639 nhưng không nói

tới một ông vua nào (theo qui tắc thường phải có), viết 25 dòng *Khmer cổ*, dài, nói nhiều về việc lập đền, cúng ruộng... (bia trưng bày trong Bảo tàng Tp Hồ Chí Minh), phải chăng là một biểu hiện phân tán, ly khai?

Việc 2:

Sau khi đánh thắng, chinh phục được Phù Nam, vương triều 1 của Chân Lạp, vương triều *Bhavapura* lập (khoảng 600-680) gồm bốn (4) đời vua. Các vua co về địa bàn của mình, ở lưu vực sông Stung Sen, đông bắc Biển Hồ, nay là tỉnh Kompong Thom. Có tác giả cho đây là quê hương của dòng vua này, nhưng không thấy có căn cứ nào. Điều chắc chắn hơn là nó ở vào khoảng giữa hạ lưu - địa bàn mới mở - với trung lưu, gần Sê Mun, đất gốc của cả tộc người. Ở đây, họ tiến hành xây dựng kinh đô, trên địa điểm gọi là *Sambor Prei Kuk* và được gọi theo tên vua là *Isanapura*, là một nhóm gồm 5 cụm kiến trúc đền tháp gạch, hoành tráng, cầu kỳ, đẹp; nay tuy đã bị sụp đổ thành phế tích, nhưng vẫn còn cho thấy bình đồ, dáng vẻ, cùng với tượng thần của nó và có thể, 1-2 vua nữa không chắc chắn, theo đuổi xu hướng co cụm về vùng đất đông Biển Hồ-trung lưu sông Mê Kông, xây kinh đô và dựng bia chữ Phạn ở đây. Viết bia chữ Phạn trong khi bắt đầu có chữ *Khmer* riêng, dường như muốn chứng tỏ vẫn là sự tiếp nối văn hoá và đã có trình độ cao (7).

Cùng với việc xây dựng kinh đô, thực tế là 5 cụm đền tháp gạch, thờ thần, nơi trung tâm của quốc gia, các vua Chân Lạp còn cho viết, khắc bia kể về thân thế sự nghiệp dựng đặt ở ngay và gần các đền tháp *Sambor Prei Kuk*.

Việc 3:

Năm cụm đền *tháp Sambor Prei Kuk* cũng là sự tiếp nối và sáng tạo của kiến trúc đền tháp gạch: vẫn là những bình đồ vuông vức thu nhỏ lên cao dần; do đó có thể nghĩ rằng bình đồ kiến trúc Phù Nam có thể được lưu giữ ít nhiều ở Sambor Prei Kuk? Ngoài ra còn có các yếu tố:

- Những *Hoa văn trang trí trên tường gạch* khá phong phú, lạ mắt;

- Có thêm *mi cửa (linteau)*, bằng đá, tạc hình hoa lá cách điệu, biến đổi theo phong cách, thời gian;

- Đỡ mi cửa là *hai cột nhỏ (colonnnette)*, cũng bằng đá, lúc đầu hình trụ tròn, có ba vòng nhẵn và hình trang trí ở hai đầu, về sau cột trở nên cầu kỳ hơn, hình sáu cạnh, họa tiết trang trí rậm rạp hơn;

Bậu cửa đá có lỗ để lắp cánh cửa, đôi khi bằng gỗ; có bậc cửa, hai-ba bậc bằng đá, bậc thấp nhất rộng hơn, có hình *dấu gộp (accolade)* (8).

- Ở kinh đô Sambor Prei Kuk, có mấy pho tượng thờ bằng đá, vẫn là "*Visnu đội mũ trụ, mặc áo dài kiểu Phù Nam*" song đã có đôi chút cải tiến, cái mũ trụ dần cao hơn, đôi chỗ còn giữ mái tóc tết thành dải băng trên đầu. Thanh ngang giữ tay biến thành vòng cung vững chắc ở Phnom Da đã mất đi dần. Đó là *đặc trưng văn hoá - nghệ thuật Phù Nam còn được giữ lại và cải tiến*. Cho nên, tuy các nhà nghiên cứu nước ngoài gọi đây là thời "*Tiền Ang-co*", nhưng về văn hoá, thực chất là *Hậu Phù Nam, kế tiếp Phù Nam*, tuy đã bắt đầu bước sang thời kỳ văn hoá Khmer.

Thế kỷ VII là thời gian không khó để thực hiện cuộc di dân xuống phương Nam, nếu có nhu cầu và khả năng. Có thể nhận biết sự có mặt của cư dân mới hay không và là một tiêu chí hoàn toàn xác đáng là ở nơi

đó có dấu ấn sinh hoạt của cư dân mới, đặc biệt là đồ dùng, đồ gốm, có đền, chùa, bi ký hay không? chữ viết nào? dấu ấn của văn hoá nào? Người ta đã phát hiện được 2 ngôi đền đều khá lớn, 1, ở chính đô thành cũ của Phù Nam, gọi là đền *Angkor Borei*; ở đây có bia viết chữ Khmer cổ, niên điểm 611 C.L., là bia viết chữ Khmer đầu tiên được phát hiện cho đến nay và cũng là niên điểm mở đầu văn hoá Khmer, thời kỳ Khmer. Bia kể đây là một ngôi đền thờ thần, có 22 nhạc công và ca công (phục vụ lễ nghi Hindu giáo), 22 người phục vụ, 56 nô lệ làm ruộng cùng với 100 bò và 20 trâu. Có cường điệu hay không thì không biết, nhưng để chứng tỏ tư thế của kẻ chiến thắng thì hẳn là có. Và 2, Đền và bia *Phú Hữu* ở Sa Đéc (Đồng Tháp), trên bờ sông Tiền; đền nhỏ hơn, bia viết 3 câu Sanskrit và 25 dòng Khmer cổ, ghi niên điểm 639 (trung bày ở Bảo tàng Tp. Hồ Chí Minh). Không thấy ghi tên vua mà lẽ ra thường phải có. Năm trùng với bia Ta Keo, có tên một ông vua Bhavavarman, nhưng còn chưa rõ lai lịch. Một ngôi chùa nữa, gọi là Vất Sre Ben tức là Ô Lâm ở Châu Đốc, nói về một ngôi chùa, không có niên đại, một tên người, Baladitya, rất mờ nhạt, không hiểu là ai, có vai trò gì? Thế kỷ VII tất cả chỉ có thế, vài ba điểm, đều là nơi không thể cư trú ổn định lâu dài (Angkor Borei là đỉnh núi). Tất cả đều là những địa điểm giáp ranh.

Từ đây, thế kỷ VII, có thể gọi là thời *Hậu Phù Nam*, cũng là *Tiền Angkor*, tuy nhiên, không phải là kéo dài triền miên, mà có định *thời gian và nội dung* cụ thể. *Nội dung* đó là sự hình thành vương triều sơ kỳ Chân Lạp - *Bhavapura*, sự *hình thành văn hoá Khmer, chủ yếu chữ Khmer*, cũng là sự *tiếp nối học theo Phù Nam, chủ yếu hình tượng Visnu* và văn Sanskrit; đó cũng là sự sáng tạo mới, chủ yếu là các loại

hình gia cố trang trí bằng đá trên tháp gạch. Cho nên, một số tác giả gọi là *Văn hoá Tiền Angkor*. Thời gian đó là từ năm 611 (bia chữ Khmer đầu tiên) đến 680 (năm qua đời của Jayavarman I), vua cuối của vương triều Bhavapura, mở đầu sự khủng hoảng, chia rẽ, đến năm 802, năm chấm dứt *Văn hoá Tiền Angkor*.

3.2. Thế kỷ VIII

Như đã nói ở trên, thế kỷ VII, Chân Lạp co cụm trên đất của mình, ở vùng quanh Biển Hồ Tonle Sap. Họ xây trước tiên, hai cụm đền tháp Vat Eng Khna (620 AD) ở Battambang và Tuol Baset (640) như một sự thăm dò, thí điểm (?), rồi đến xây tập trung trên lưu vực Stung Sen (Kompong Thom), lập đúng kinh đô *Isanapura*, với các cụm đền tháp Sambor Prei Kuk (giữa thế kỷ VII), Prei Khmeng và Prasat Andet (nửa sau thế VII).

Cả thế kỷ VIII, cũng chỉ có thêm ba cụm đền tháp ở vùng quanh kinh đô: Trapeng Phong, Kompong Prah và Phum Prasat. *Prei Khmeng* được coi là làm dở, tuy nhiên, cũng đã khá đầy đủ, kéo dài từ cuối thế kỷ VII đến đầu thế kỷ VIII, nên trở thành một tiêu chí về phong cách và niên đại Văn hoá Tiền Angkor. Đặc biệt, ở đây có cái mi cửa đá khắc tạc hình *Brahma đản sinh* giống mi cửa Mi Sơn E 1 như “sinh đôi”.

Sau hơn nửa thế kỷ hình thành và mở mang (từ năm 600 đến 680), Chân Lạp rơi vào khủng hoảng triều chính mà trước đó đã có những dấu hiệu tàn quyền. Năm 680, vua Jayavarman I qua đời, bắt đầu xuất hiện những vua chúa địa phương, không có lai lịch rõ ràng, Có 3 tấm bia nhỏ và xấu khắc tên một người lạ lẫm là Puskara hay Puskaraksa, 2 tìm thấy ở Đồng Tháp và 1 ở Kratie. Sử nhà Đường bắt đầu chép Chân

Lạp phân chia thành Chân Lạp Đất và Chân Lạp Nước. Chân Lạp Đất ở trên cao, đất bản bộ của họ, ở ngã ba Sê Mun-Mê Kông, phía bắc Dangrek, chứ không phải ở nước Campuchia ngày nay, còn Thủy Chân Lạp cũng không phải toàn Đồng bằng sông Cửu Long, toàn Nam Bộ ngày nay, mà chủ yếu là co về vùng trung lưu sông Mê Kông, quanh kinh đô Thủy Chân Lạp là Sambor, ở Kompong Cham. Phế tích kiến trúc và nơi tìm thấy bi ký xác nhận điều này, điều mà các nhà chuyên môn ở trong và ngoài nước đã nói từ lâu rồi. Năm 610-649 (39 năm), cả Phù Nam và Chân Lạp đều cử sứ thần sang nhà Tùy. Kinh đô Phù Nam đã bị chiếm, vua chạy về *Naravarmanagara*, tôi đoán là ở núi Ba Thê-Óc Eo, vua vẫn cử sứ thần riêng sang nhà Tùy cùng lúc với Chân Lạp, sau đó, bị đánh lần nữa mới thôi. Tuy nhiên, Chân Lạp chỉ đi cống đến năm 617 rồi cũng dứt hẳn. Chân Lạp Đất vẫn đứng riêng, đi sứ riêng vài lần nữa vào các năm 753, 771 và 779. Thế là từ 617-753 (136 năm) Chân Lạp không có quan hệ ngoại giao với bên ngoài; người ta không hiểu biến động gì mà Chân Lạp đi đến chỗ như thế. Và nếu tính từ khi Jayavarman I qua đời, năm 680 - đến 802, Jayavarman II lên ngôi, 122 năm thì có tới 258 năm, người ta không hề được biết tên một vị vua nào, một vương triều nào của Chân Lạp. Thực tế cũng không có một dấu hiệu nào của sự cai quản của trung ương hay địa phương, một văn bản hay một hành động nào. Sử Trung Quốc cũng không viết được gì, vì họ có sang đâu mà biết.

Tuy nhiên, như thế không phải sẽ diễn ra cảnh lộn xộn, lung tung. Làng xóm hình thành từ xa xưa gồm những người dân cùng sống trên một địa vực, làm cùng một nghề, chủ yếu là nghề nông, đánh cá và dựng nhà gỗ lá. Từ đó hình thành những

cộng đồng tự quản nhằm đảm bảo cuộc sống giản dị, bình lặng, tự cấp, tự túc phần lớn, miễn là không có ai khuấy động họ. Cuộc sống của họ không phải cò xát nhiều, cho đến ngày nay vẫn thế. Ruộng đất rộng, người thưa. Người Pháp đã từng khái quát đời sống của người Khmer - “Họ chiếm hữu ruộng đất bằng lưỡi cày” và làm nông nghiệp bằng nước tưới tự nhiên, tức là nước mưa, khi đủ làm đất trồng, gieo hạt thì chảy tràn bờ xuống sông; không phải vất vả làm thủy lợi, tưới-tiêu, Sự dùm bọc giúp nhau thì có nhưng sự hợp tác trong sản xuất chưa thật cần (có thể tham khảo B.P. Groslier- 1973 (6). Nếu không có biến động chính trị thì cứ như thế, lặng lẽ tiếp diễn, nhưng văn hoá thì không đứng yên, nó thâm nhập và ảnh hưởng đến đời sống; có thể không cần ai chỉ huy, ra lệnh, cộng đồng cư dân họp nhau bàn, tự đóng góp, tổ chức, xây đền tháp gạch.

Đến thế kỷ VIII, Chân Lạp trở thành một thời chia rẽ và tao loạn, không còn vua chúa, triều đình, rõ ràng là tình hình đã khác rất nhiều:

Vua chúa không còn, ngoại xâm hoành hành, dân có thể lưu tán tìm chỗ yên ổn để sinh sống. Người vẫn có thể ở lại chốn cũ, nhưng văn hoá thì có thể không nằm yên, nhất là những yếu tố gia cố kiến trúc bằng đá, mới lạ, đẹp và vững chắc. Có người dân thì còn có sở nguyện thờ thần thánh, xây đền và ở đó những yếu tố kiến trúc *văn hoá Tiễn Angkor* lại có dịp xuất hiện.

Ở Lop Buri, trung lưu sông Mê Nam, nay vẫn còn đứng một nhóm 4 tháp gạch, xây khối đặc giạt cấp kiểu Phum Prasat, tuy đã xiêu vẹo rất nhiều và vẫn còn được gọi là “*tháp Khmer*”, tuy nhiên, không chắc gì là đã có sự cai quản Khmer, vì một tấm bia viết Sanskrit phát hiện ở đây, niên điểm 937 nói tên người đứng đầu và hoàng

tử rất khác lạ. Trên đất Nam Bộ Việt Nam cũng có một số dấu tích đền tháp gạch. Hiện nay, chỉ duy nhất tháp *Bình Thạnh* (Tây Ninh) còn đứng, tuy đã được xây lại trên nền cũ và có thể cả vật liệu cũ. Đáng chú ý là tháp này còn giữ một mi cửa đá hình cành lá khum cong nhẹ, mềm mại, kiểu *Tiên Angkor* thế kỷ VIII. Nhiều nơi không còn nhận ra hình dáng, lại có dấu vết xây đền tháp mới đè lên trên cái cũ đã sụp đổ, thậm chí lấy gạch cũ để xây đền mới, nhận được khá rõ; tuy nhiên, vì thế, khó tách bóc, phân biệt hai lớp kiến trúc, hai niên đại. Người Pháp làm một cuộc kiểm kê- H. Parmentier (1909) (7) cho biết còn có dấu tích nền kiến trúc ở Phước Hưng, Hàm Ninh Hạ, Chót Mạt, Thanh Điền, Tiên Thuận, Rừng Dầu, đều ở Tây Ninh, xây gạch nhưng tất cả cũng đã trở thành phế tích. Tuy nhiên Laksmi Tiên Thuận, đôi cột đá và mi cửa đá Tiên Thuận (Tây Ninh) cũng có niên đại cuối thế kỷ VIII. Ngoài ra, các cuộc khai quật khảo cổ học những năm qua đã phát hiện đôi cột và linteau, có khi không hoàn toàn đủ, chỉ là loại cột tròn, có 3 vòng trang trí ở Thanh Điền, Tiên Thuận (Tây Ninh), Gò Xoài, Gò Đồn, Gò Bình Tả (Long An), Gò Tháp (Đồng Tháp). Như thế, một số di tích, di vật chịu ảnh hưởng *văn hoá Tiễn Angkor* mờ nhạt, tập trung chủ yếu ở vùng giáp ranh, ở Tây Ninh, Gò Tháp. Ở đây, điều kiện sinh sống, sản xuất thuận lợi, có thể có một nhóm dân di cư từ trung lưu sông Mê Kông xuống, sống cạnh/ chen với dân bản địa, Phù Nam- Bnam-Mnong. Tất cả chỉ có thể, trên những địa điểm hạn hẹp như thế. Vì là ảnh hưởng văn hoá nên vẫn có thể có sự “trôi dạt” đến một địa điểm nào khác, một thời gian xa hơn, song đó chỉ là cá biệt, hiếm có và mờ nhạt, chẳng hạn ở Gò Tháp, Gò Xoài, Gò Đồn (Long An) “trôi dạt” thậm chí đến cả Bến Tre; mà khảo cổ học thì có

nhiều ví dụ về “hiện vật-văn hoá trôi dạt” (*drifting ware*), do mang đến, mua về, đổi chác. Sự có mặt của một số yếu tố kiến trúc *Tiền Angkor* không nhất thiết đi liền sự di cư đông đảo của người Khmer. Việc tạc đá thành mi cửa, cột chống, không thể là việc của bất kỳ nông dân, ngư dân nào, mà phải là những thợ đá chuyên nghiệp, cả những nghệ nhân, (đôi khi còn có tượng thần). Những hiệp thợ/nghệ nhân đã có những mẫu mã quen thuộc được ưa chuộng một thời có thể được đón đến làm hết nơi này đến nơi khác, mà còn có giả thuyết họ là người gốc Ấn Độ/ Ba Tư. Trường hợp ở Cát Tiên, vùng núi đồi người Mạ rất có thể là như thế. Giao lưu văn hoá, ảnh hưởng văn hoá thì rất có thể có.

Một vài nhóm nhỏ có thể có, từ đất Chân Lạp di cư xuống, thưa thớt, tản mát, không được bổ sung, từ năm 802-1432, hơn 600 năm, đã bản địa hoá hoàn toàn, cùng với người *Mnong*, *Stieng*, không còn dấu vết riêng nào.

Nghĩ rằng từ sau năm 649, Chân Lạp cai trị toàn bộ hạ lưu sông Cửu Long thật không đúng. Họ lập kinh đô Thủy Chân Lạp ở Sambor trên bờ trung lưu sông Mê Kông, nay còn di tích, nhưng không thấy có biểu hiện cai trị như thế nào. Không nói xa về phía đông mà ngay trên đất bản bộ, vùng quanh Sambor, dấu hiệu quản lý cũng không thấy rõ và vì sao không có dấu hiệu trở lại kinh đô cũ ở Kompong Thom, cố đô *Isanapura*?

Trong bối cảnh đó, người Java vào xâm chiếm làm cho tình trạng trầm trọng hơn. Người Java tiến đánh nhiều nơi, cả đồng bằng sông Hồng, Champa và Chân Lạp. Đến đâu cũng cướp, phá, đốt, rồi rút về, cả hai lần, năm 774 và 787. Đối với Chân Lạp, họ tấn công lần 2 đến kinh đô Sambor, trên bờ tả ngạn Mê Kông, giết nhiều người, hình

như cả vua bấy giờ là Mahipati, cướp của cải và bắt một số người trong hoàng gia, mang theo về Java. Nhiều người nghĩ rằng từ 787 đến 802, 15 năm, người Java cai trị trực tiếp Chân Lạp, nhưng người ta không được biết gì về có hay không chế độ cai trị này. Ý nghĩ rằng thời đó có một đường biên giới, một chế độ quản lý từ trung ương đến địa phương là không thực tế với trình độ thời đó, cả thời Chân Lạp và Java. Không hỗn độn, nhưng cũng không có một chế độ hành chính rõ ràng.

4. Bắt đầu thời Angkor

4.1. Khoảng năm 800, một trong những người thuộc hoàng tộc Chân Lạp bị bắt sang Java trốn được về, đến Kompong Cham, hình như là quê ông và cũng gần kinh đô Thủy Chân Lạp cũ, Sambor, nhiều người ủng hộ đi theo. Ông tổ chức thành một lực lượng làm chỗ dựa rồi tự tuyên bố làm vua mới, gọi tên là Jayavarman II (năm 802- 850). Sau đó, ông bắt đầu một quá trình dài, dịch chuyển nơi đóng đô, từ phía đông-nam lên phía Bắc Biển Hồ, đi qua 3 địa điểm mà đến nay chưa thật rõ nguyên do. Chính ông chưa chọn địa điểm Angkor mà đời vua thứ 4, cháu ông, Yasovarman (889-900) mới chọn *Phnom Bakheng* để xây đền tháp đầu tiên, gọi tên kinh đô theo tên vua, *Yasodharapura*, chính là *Angkor*, tuy Angkor được gọi rất muộn, chuyển âm của từ Phạn *Nagara*, chỉ có nghĩa là *Quốc gia*. Jayavarman II là người mở đầu dòng họ, mở đầu vương triều nên thường được coi là người mở đầu *thời kỳ Angkor* kéo dài từ năm 802 đến 1432-630 năm, rất dài, nhưng không liên tục, nhiều đứt quãng, nhiều vương triều, tuy vẫn ở cùng một chỗ và có thời gian tiến lên đỉnh cao của nó.

Campuchia có một nền kinh tế nông nghiệp ổn định, vườn cây tốt tươi, gia súc

phong phú, một cuộc sống đầy đủ, ổn định. Cho nên họ có nhiều giai đoạn phát triển cường thịnh; đã có những ông vua chinh chiến như Indravarman (877-889), con là Yasovarman (889-900), mở đầu xây dựng Angkor, rồi Rajendravarman II (944-968), người thống nhất lại vương quốc, mới lên ngôi đã đánh Champa đến Po Nagar, Suryavarman II (1113-1150), “người chinh chiến” và xây dựng Angkor Vat, rồi Jayavarman VII (1181-sau 1200) “người anh hùng đã giải phóng đất nước khỏi ách đô hộ Champa, đã chiến thắng và cai trị lại Champa trong 2 năm, đã xây dựng Angkor Thom và nhiều công trình khác.

Có một số điều rồi còn phải mất nhiều công nghiên cứu, xem vì sao Yasovarman thân thiện với Đại Việt, mà Suryavarman II thì hung hăng gây chiến nhiều lần, nhưng Jayavarman VII lại rất thân thiện. Họ có thể dễ dàng đi đến đồng bằng sông Cửu Long, nhưng suốt mấy thế kỷ đó, *không hề thấy dấu vết người/văn hoá Khmer trên đất này*. Hơn 10 hố đào khảo cổ trên 10 tỉnh, không hề thấy gốm Khmer ở các lớp trên. Đền tháp thuộc thời gian này, tuyệt nhiên không có. Trong hố khai quật *Bãi Xào (Sóc Trăng)*, lớp trên có mấy vật gốm có vẻ giống gốm Khmer, nhưng ít quá, chưa có niên đại chính xác, nên chưa thể kết luận.

4.2. Cứ xem khi vua Ponhea Yat cùng với triều thần xuống thuyền rời Angkor năm 1432, đi về Basan, gần Kompong Cham, gọi tên đô mới là Srey Santhor, một thời gian ngắn lại chuyển về Pursat, bờ Tây-Nam Biển Hồ, mấy năm sau chuyển đến Lovek (1529-1595), rồi lại chuyển đến Udong (1620-1867), đến 1867 mới chuyển về Phnom Penh, chỉ cách Udong 20 km về phía Đông. Đây là chặng cuối cùng, nhưng 433 năm dời đô đến 5 lần.

Kinh thành Angkor ở Tây-Bắc Biển Hồ (tỉnh Xiêm Riệp) ở suốt 630 năm không thay đổi, mà nào có phải cung điện nguy nga gì. Đây chủ yếu là đền thờ thần, vua quan dựng nhà gỗ lá đề ở (Chu Đạt Quan-*Chân Lạp phong thổ ký*: “Dinh thự của các hoàng thân và quan lớn đều lợp tranh”) mà đâu có yên hàn gì, đã nhiều lần bị đánh, cướp, đốt phá, bị chiếm đóng (Champa chiếm đóng 4 năm, 1177-1181; Ayuthaya 5 năm, 1352-1357, lần nữa 2 năm, 1394-1396 và chuẩn bị đánh tiếp năm 1430). Nội bộ cũng đánh nhau, bỏ chạy vài lần. Cứ mỗi lần như thế, lại quay về sửa chữa, dựng hoàng cung nhà sàn, ở tiếp. Tuy dựng nhà gỗ lá nhưng cũng phải ở bên ngoài khuôn viên tường thành Angkor Vat và Angkor Thom, vì đây là nơi thờ thần thánh, linh thiêng.

Cuộc khảo cứu và đào khảo cổ của Đội Bảo quản Angkor của Nhật Bản (9) cho thấy không có dấu vết nền xây nhà gạch hoặc vết chôn cột gỗ gần các đền tháp đá. Có thể là nơi dựng lầu gỗ lá cho vua và hoàng gia. Hồ bơi tắm (*Srah Srang*) và có lẽ cả hoàng cung nằm ở phía đông-nam, gần với hồ nước Mebon Đông, cách tường thành Angkor Vat và Angkor Thom tới 4km.

Ảnh hưởng và sự cai quản của vua Jayavarman VII đến Luang Phabang (Lào) và Champa (ở Vijaya, Qui Nhơn thì rõ hơn, vì ở đây còn có bia và dấu ấn kiến trúc Khmer). Đây là thời hai nước Champa và Cambốt đánh nhau to.

Như thế, thời ấy, một thiết chế hiện hữu hay không, thể hiện bằng những dấu hiệu văn hoá của nó, chứ chưa có văn bản qui định cụ thể, càng chưa có việc “cắm mốc biên giới”. Ở Nam Bộ Việt Nam hoàn toàn không có dấu tích gì về loại này. Người dân

chưa bỏ đi tìm đất sống mới vì còn cần phải gắn với kinh đô.

Không phải chỉ có kinh thành, cả vùng dân cư sống liên kề ở bờ bắc Biển Hồ cùng với cả hoàng gia và kinh thành đã gắn với hệ thống nông nghiệp và thủy lợi hợp lý và chặt chẽ đến mức không thể dời xa (10).

Kinh đô Angkor và vùng dân cư gắn liền với nó xây dựng trên bờ bắc Biển Hồ Tonle Sap, nơi đất nghiêng 30°, lại ở một vùng có 6 tháng mưa tẩm tã hàng ngày và 6 tháng mùa khô, không có một giọt mưa; nước mưa chỉ một buổi là chảy hết xuống hồ. Các vua Cambốt từ Yasovarman đã nghĩ ra, tạo nên một hệ thống thủy lợi hợp lý, thông minh, trữ được nước trong mùa mưa, đủ dùng cho sinh hoạt của hoàng gia và cả sản xuất của dân chúng trong suốt mùa khô, điều mà các nhà nghiên cứu người Pháp gọi là "*Chính sách nước*" (Xin xem thêm V. Goloubew (1941) (11). Có điều, làm một lần để dùng suốt 600 năm, nay vẫn còn đó, nhưng đã hết tác dụng; tuy nhiên, nó lại củng cố thêm tập quán canh tác chỉ dùng nước tưới tự nhiên, một năm một vụ.

5. Thời Hậu Angco

Cho nên, nếu suốt thời Angco, mặc dù mạnh mẽ, chinh chiến mà thấy cả vua chúa, người dân không dời xa quê hương bản quán của mình ở bờ Bắc Biển Hồ Tonle Sap, thì cũng không phải là điều đáng ngạc nhiên. Nhưng tình hình đã thay đổi từ khoảng năm 1432. Vua đã chuyển thì dân cũng chuyển theo... Vua tìm đến Lovek, rồi sau khi Lovek bị phá trụi, thì lại đến Udong, xây hoàng cung mới, nhưng dân thì tìm đến chỗ nào có thể làm nông nghiệp theo tập quán để sống yên ổn. Họ tìm đến chỗ nào không phải tranh chấp, cọ xát, bởi tiếp đó mấy thế kỷ, chính vua cũng còn phải lao đao, long đong. Chưa ai qui định

đất nào của vua nào, đến đâu; cũng chưa có vua nào thật yên vị ở ngôi. Hơn nữa, theo tập quán gần nghìn năm, canh tác nông nghiệp trên thềm cao, dùng nước tưới tự nhiên thì có thể tìm thấy nơi đó là thềm cao sông Mê Kông ở cả trung lưu và hạ lưu, những *đất giống*, mà người Khmer gọi là *Chamcar* (đọc là *chomca*) (B.P. Groslier: *Bourrelet de berge*). Bấy giờ đồng bằng sông Cửu Long rải rác vẫn có người sinh sống, người *Stiêng*, *Mơ Nông* mà tổ tiên xa của họ chính là người *Bnam*, đã lập nước Phù Nam, nhưng còn rất thưa thớt, do phải tránh những vùng đầm lầy, ngập lũ, "dưới sông sâu lội, trên giống cọp um". Chỗ đất giống nào còn trống thì họ đến, dần dần, từng ít một, vài gia đình rồi thuận lợi thì rủ thêm, lập xóm, thôn. Những thôn xóm này, họ gọi là *sóc*, viết *srok*, cộng đồng lớn hơn gọi là *phum*. Những từ này ở thời Angco gọi là *grama* / *sruk* /. Thời ấy được tổ chức khá quy củ, để chung nhau nước tưới, *làng* gọi theo từ cổ, chữ Phạn là *Grama*, viết trong các văn bia, nay hoàn cảnh mới, *grama* không còn thích hợp, gọi mới là *srok*, chuyển âm từ *sruk*, từ cổ, có từ thời Angco, nghĩa là *ruộng*, cũng có nghĩa là *làng* (viết trong văn bia, *cat sruk* có nghĩa là lập làng, cùng với *ruộng* để làm nghĩa vụ với đền. Có thể nói chắc rằng người Khmer chỉ bước đầu và dần dần đến đồng bằng sông Cửu Long từ sau năm 1432, đúng ra là *lần chạy loạn*, sống trên các *chamcar* / *giống*, bắt đầu từ Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long, song còn khá thưa thớt. Chạy loạn tìm đất sống thì nơi nào sống được, nơi nào không bị ai cấm đoán, thì đến. Trước nữa, thì như trên đã nói, nếu có thì lơ thơ, lác đác, nhưng đã không có dấu vết gì suốt 630 năm thời Angco. Nhóm tác giả Thái (James C. M. Khoo (2003) (12) đã rất nhầm khi cho rằng người nói tiếng Khmer đến trước, giành lấy đất *giống*, thềm cao để sống, còn người

Việt đến sau thì làm ruộng thấp ở ven sông, (tr. 16). Vấn đề là ở chỗ tìm nơi thích hợp với tập quán canh tác, chứ không phải

là trước hay sau. Tuy nhiên, cũng không nên vì thế mà nói “lấy được”- “đất đai hoang vu, toàn rừng rậm, đầm lầy”

CHÚ THÍCH

- (1). Lương Ninh: *Vương quốc Phù Nam*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, in lần 3, Hà Nội, 2009.
- (2). Louis Malleret. *L'Archeologie du delta du Mekong*, ADM, tome 1-4, Paris, 1960-1963.
- (3). P. Dupont, *La Statuaire Préangkorienne*, Paris, 1955.
- (4). Lương Ninh: *Vương quốc Champa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005.
- (5). Wang Gung Wu, *The Nanhai Trade-The Early History of Chinese Trade in the South China Sea*, Singapore, 1998.
- (6). B.P. Groslier. *Pour une Géographie historique du Cambodge*, Presse Univ. Phnom Penh 1973.
- (7). H.Parmentier, *Inventaire archéologique à Tay Ninh*, BEFEO 1909.
- (8). Henry Parmentier, *Art architectural hindou dans l'Inde et en Extrême-Orient*, Paris, 1948
- (9). *Japanese Government Team for Safeguarding Angkor* UNESCO ISA, Tokyo, Reports 1996-1999.
- (10). Lương Ninh: *Quan hệ kinh tế-xã hội thời Angco và Hậu Angco*, trong *Lịch sử Đông Nam Á thời cổ*, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á (Viện KHXH Việt Nam) Hà Nội, 1983, tr. 81-138.
- (11). Victor Goloubew, *L'Hydraulique urbaine et agricole à l'époque des rois d'Angkor*, B.E.I., Hanoi 1941.
- (12). James C.M. *Khoo-Arts& Archaeology of Fu Nan*. S.A.C.S-Bangkok 2003.

NGHỀ TẦM TƠ NAM KỲ THỜI THUỘC PHÁP (CUỐI THẾ KỶ XIX, ĐẦU THẾ KỶ XX)

NGUYỄN PHAN QUANG*

Tháng 5-1907, Ban chuyên trách ngành tầm tơ Nam Kỳ (trực thuộc Nha Canh Nông Nam Kỳ) thực hiện cuộc kinh lý tại một số tỉnh có tiếng về ngành tầm tơ (Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Thủ Dầu Một, Gia Định, Long Xuyên, Tân Châu). Tham gia cuộc kinh lý có Phái đoàn tầm tơ Bắc Kỳ (Trung tâm lưu trữ quốc gia II - Kh: IA4/076).

Cuộc kinh lý nhằm mục đích tìm hiểu thực trạng ngành tầm tơ và khả năng phát triển ngành này. Đồng thời, trước mắt chọn một địa điểm thích hợp để thiết lập một cơ sở lụa trứng tầm và ương tơ theo kiểu mẫu những cơ sở đã hoạt động một năm qua ở Phủ Lạng Thương (Bắc Kỳ).

Kết quả cuộc kinh lý ở mỗi tỉnh được báo cáo chi tiết về Phủ Thống đốc Nam Kỳ, phản ánh khá rõ nét thực trạng nghề tầm tơ Nam Kỳ một thế kỷ trước.

Gần ba tháng sau (ngày 27-8-1907), Ban chuyên trách tầm tơ (trực thuộc Nha Canh nông) lại gửi thêm một số báo cáo lên Thống đốc Nam Kỳ, bổ sung nhiều chi tiết về nghề tầm tơ từ khi thực dân Pháp cai trị Nam Kỳ cho đến năm 1907.

Sau đây, xin được tổng hợp các tài liệu trên.

I. TÌNH HÌNH TRƯỚC NĂM 1907

Trước cuộc chinh phục của Pháp, nghề tầm tơ đã là một “kỹ nghệ nông nghiệp” mà người nông dân Nam Kỳ dành nhiều thời gian nhất, ngoài công việc đồng áng.

Theo *Tập san của Ủy ban Canh nông và Kỹ nghệ Nam Kỳ* (xuất bản các năm 1865 và 1871): “Khắp Nam Kỳ chưa có một nhà tầm nào được thiết lập; mặc dầu hầu hết dân cư đều có nuôi tầm hoặc nhiều hoặc ít”. Các tỉnh đều trồng dâu trên mọi diện tích, nhưng với số lượng nhỏ. Riêng ở Mỹ Tho, Vĩnh Long, Châu Đốc, dọc theo hai bờ sông Tiền, sông Hậu có nhiều chợ bán tơ lụa nổi tiếng. Cái Bè - nay là một thị tứ của tỉnh Mỹ Tho - cũng có rất nhiều trại dâu.

Vẫn theo *Tập san* (đã dẫn): Cây dâu được trồng nhiều nhất tại các vùng bao quanh Biên Hòa, Thủ Dầu Một và Long Thành. Tại Long Thành có những trại dâu rất đẹp (có trại rộng gần 30 ares). Điều này giải thích việc các mục sư Roy và Berne đã thành lập ở ngoại ô Sài Gòn hai cơ sở ương tơ kéo sợi. Theo tờ *Le Courrier Saigonnais* (5-4-1870), người ta có thể xuất sang thị trường Lyon những loại tơ của Nam Kỳ, không chỉ để thử nghiệm mà được coi như hàng hóa thực sự. Năm 1868, một người

*PGS. TS. Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh

ươm tơ giỏi ở Drôme - bà Seyssel- được mời sang Nam Kỳ với đồ nghề thủ công, hướng dẫn cách ươm tơ cho dân bản xứ.

Kỹ nghệ tằm tơ ở Nam Kỳ từng có một vị trí khá quan trọng, nên hồi đó chính quyền thực dân dự kiến khả năng thiết lập một luồng thương mại giữa nước Pháp với thuộc địa non trẻ này. Rất tiếc là nghề tằm tơ đã tự nó suy thoái ngay sau đó, đến mức gần như biến mất tại một số tỉnh từng phát đạt một thời (như Vĩnh Long, Sa Đéc, Biên Hòa, Thủ Dầu Một...).

Giải thích như thế nào sự suy thoái này, mặc dầu đây là một kỹ nghệ rất phù hợp với sở thích và tập quán tự nhiên của người bản xứ, đồng thời lại là một nghề rất sinh lợi... Việc trồng cây dâu rất dễ thực hiện, thích nghi với tất cả các loại đất. Con tằm xứ này, bản thân nó cũng khá thích nghi với những điều kiện khác nhau.

Sự suy thoái của kỹ nghệ tơ lụa trước hết là do những nguyên nhân kinh tế. Việc khai phá những đồng bằng mênh mông ở Cần Thơ, Trà Vinh, Rạch Giá, Sóc Trăng, Bạc Liêu dẫn đến sự chênh lệch về tỷ lệ giữa diện tích trồng lúa và nhân công, tuy dân số đã tăng lên gần 1/3 kể từ cuộc chinh phục của Pháp.

Trước và sau khi thực dân Pháp đặt nền cai trị, dân cư nông nghiệp đã từng tập trung ở những tỉnh được khai thác lâu đời, như Vĩnh Long, Sa Đéc, Biên Hòa, Bến Tre, Gia Định, Thủ Dầu Một, Chợ Lớn... Diện tích trồng lúa tại những tỉnh này tạm đủ nhân công, các gia đình dùng thời gian rảnh rỗi vào việc nuôi tằm; nhưng nay thì không còn như vậy nữa. Đất đai phì nhiêu vừa mới khai phá thu hút nhân công về những đồn điền mênh mông ở các tỉnh này. Đối với nông gia thì riêng việc trồng lúa cũng đã

giúp họ không chỉ sống dư dật mà còn có thể làm giàu.

Vả chăng, việc trồng lúa đặc biệt thích hợp với tập quán của người nông dân An Nam; mọi hoạt động nông nghiệp được tiến hành theo thời vụ nhất định, không phải trong vài ngày, càng không phải vài giờ như việc nuôi tằm (*Làm ruộng ăn cơm nằm; Nuôi tằm ăn cơm đứng*). Do vậy, người dân Nam Kỳ đã dần dần xa rời nghề tằm tơ, vì nó đòi hỏi sự chăm sóc tỉ mỉ hơn. Tuy thu được nhiều lợi nhuận khi có lúa tằm đạt hiệu suất cao (*làm ruộng ba năm không bằng nuôi tằm một lúa*) thì cũng vẫn rất bấp bênh, may rủi. Nhiều khi người ta có thể mất sạch những lứa tằm trong vài giờ mà không rõ nguyên nhân.

Còn một lý do khác có tác động mạnh đến sự suy thoái của nghề tằm tơ ở Nam Kỳ: đó là sự xâm nhập của vải vóc Trung Hoa tốt hơn vải lụa bản xứ về mọi mặt, lại không đắt hơn bao nhiêu, đáp ứng thị hiếu "xài sang" của những người An Nam giàu lên nhờ ruộng đất. Rõ ràng là sản phẩm tơ lụa của Tàu đã cạnh tranh gay gắt với tơ lụa bản xứ.

Dù xuất phát từ lý do gì, thì người An Nam đã rời bỏ những phương tiện của mình, đến nỗi trong tất cả các trung tâm trồng dâu được nêu trên *Tập san Canh nông* chỉ còn lại vùng Tân Châu, nhưng cũng đã mất vai trò của nó trước kia.

Tại các Cù lao Bà Xang, Cồn Mới ở phụ cận Cù lao Giêng, cây trà và cây thuốc lá ngày càng lấn lướt vị trí của cây dâu.

Tại Long Thành 40 năm trước có những trại dâu tươi tốt gần 30 ares, nay chỉ còn vài góc thiếu chăm sóc, trở trời trong các khu vườn. Trước đây - theo lời dân địa phương - hầu như gia đình nào cũng có bể ươm tơ, khung dệt lụa. Thế mà nay chỉ còn

3 cơ sở nuôi tằm, nhưng 2 cơ sở đã ngưng hoạt động vì thiếu trứng tằm, cơ sở thứ 3 thì chỉ có khoảng 1000 con tằm. Ở Tân Uyên chỉ còn dăm ba cây dâu và một gia đình nuôi tằm. Tỉnh Biên Hòa thì ngưng việc sản xuất tơ từ 10 năm nay.

Nhìn chung, người nuôi tằm An Nam hay Khmer ở Nam Kỳ cũng tương tự những đồng nghiệp của họ ở Bắc Kỳ. Người ta chỉ biết con tằm bị bệnh, nhưng không xác định được nguyên nhân, đặc tính căn bệnh của tằm. Ở Bắc Kỳ, ít ra người ta cũng biết đặt tên cho mỗi loại bệnh của con tằm, và một số địa phương coi nghề tằm tơ là một nghề căn bản của nhà nông; ở Nam Kỳ thì tằm tơ chỉ là một nghề rất phụ.

Sau đây là tình hình ở một số tỉnh Nam Kỳ vốn có truyền thống về nghề tằm tơ:

1. Ở Bến Tre, Trà Vinh

Theo các báo cáo, tỉnh Bến Tre chỉ có những trại dâu nhỏ, rải rác trên những cánh đồng và giồng cát. Từ Đồng Tre đến Ba Tri (một trung tâm nổi tiếng về “lụa Ba Tri”), nghề dệt đã suy giảm rất nhiều. Xung quanh trung tâm Ba Tri và tiến xa hơn về phía biển, tại các làng An Hòa, Tân Hà có khoảng 10 héc-ta (ha) trồng dâu, tăng gấp 4 lần trước kia do sử dụng những khoảnh đất bỏ hoang hoặc vốn canh tác thuốc lá, đậu, bắp. Các làng Tân Trang, Đồng Xung và ba làng Mỹ Nhơn, Mỹ Chánh, Mỹ Thanh (Ba Mỹ) đều có nuôi tằm.

Tại Cù lao Minh, cánh đồng từ Mỏ Cày đến Vũng Thơm và các giồng Ba Vạt, Đồng Keo đều có trồng dâu. Vũng Thơm sản xuất tơ sống và được dệt ngay tại chỗ. Xưa kia, Mỏ Cày có nhiều khung cửi (ở Xóm Cửi), nay chỉ còn một hai chiếc. Làng Đồng Miêu hình như vẫn còn nghề dệt lụa.

Nói chung, nghề tằm tơ ở tỉnh Bến Tre đã mai một nhiều do nhiều nguyên nhân, nhưng vẫn có thể hồi phục nếu có điều kiện tiêu thụ sản phẩm, nếu nắm vững những hiểu biết cơ bản về sinh lý con tằm. Ở đây có rất nhiều nhân công nữ, vì họ không bận rộn công việc đồng áng nặng nhọc như ở các tỉnh có nhiều cư dân Khmer.

Nghề tằm tơ ở Trà Vinh quan trọng hơn ở Bến Tre. Các trại dâu đặc biệt phát triển ở vùng Trà Kha, gồm ba làng Hàm Giang, Đại Dư và Đôn Hậu thuộc tổng Ngãi Hòa Thượng. Trung tâm tằm tơ này gồm có ba cánh đồng song song: Thốt Nốt, Trà Kha và Đồng Lớn. Một phần ba diện tích đồng ruộng là những trại trồng dâu.

Nghề tằm tơ được nông gia rất quan tâm, sau nghề trồng lúa. Vùng Trà Kha đã bán tơ sống cho các nhà dệt lụa ở Châu Đốc hoặc bán cho người Hoa với số lượng lớn để xuất khẩu.

Bên kia kênh Lang-Sat, sâu vào đất liền, làng Long Vinh (tổng Thanh Hòa Thượng) và làng An Thới (cùng tổng) cũng có rất nhiều trại trồng dâu. Những cánh đồng ở Tân Phương, Mỹ Can, Thanh Lê thuộc tổng Trà Nhiều Thượng đều có nương dâu trên những diện tích nhỏ, gần nhà ở.

Chủ tỉnh Massy, nhân cuộc họp hàng tháng của các chánh, phó tổng, đã bố trí cho phái đoàn tiếp xúc với họ để có những thông tin khái quát về các vùng tằm tơ trong tỉnh. Theo họ, nghề tằm tơ ở các tổng Thành Hòa Thượng, Ngãi Long Thượng, Ngãi Hoà Trung cũng tương tự ở tổng Trà Nhiều Thượng.

Có thể kết luận: Trà Vinh cần được coi là một tỉnh tằm tơ quan trọng, nổi bật nhất là vùng Trà Kha. Chỉ tiếc rằng Trà Vinh cách xa trung tâm, khó có thể trở thành

một địa bàn vững chắc để có thể khuyến khích thương nhân tạo thành một luồng giao dịch hiệu quả.

Cũng như tỉnh Sóc Trăng (xin xem ở mục sau), nghề tầm tơ ở Trà Vinh hầu như hoàn toàn do các gia đình người Khmer thực hiện. Họ không dùng lựa Tàu, tuy đẹp hơn nhưng không bền mà lại đắt tiền, không phù hợp với nhu cầu của họ. Người An Nam ở Trà Vinh thì chỉ nuôi tầm như một công việc phụ của từng gia đình.

Các gia đình người Khmer không coi trọng những nguyên tắc vệ sinh sơ đẳng trong việc nuôi tầm. Tầm được nuôi trong hai cái thúng. Con tầm qua lần đổi lột thứ ba rất không đều, nhiều con tầm bị bệnh tầm mỡ. Tầm nuôi trong thúng quá nhỏ, lại còn phủ lên một lớp vải dày, không thông thoáng. Lá dâu thái quá nhỏ, khô dòn dưới bụng tầm, lá dâu quá ít, con tầm cựa quậy tìm hoài thức ăn đã vơi cạn hàng giờ trước đó. Hẳn rằng con tầm phải rất thích nghi với thổ ngơi mới có thể cầm cự với cung cách chăm nuôi như vậy. Tuy nhiên người ta vẫn có thể tin tưởng vào triển vọng nghề nuôi tầm, một khi trứng tầm được lựa chọn tốt, những quy tắc vệ sinh được phổ biến.

Ở Trà Vinh cũng như ở Bến Tre, các trại dâu được chăm sóc khá cẩn thận. Vào mùa nắng nóng, gốc dâu được phủ rơm rạ hoặc thân lá cây bắp để chống khô đất. Hàng năm, người ta bón cho dâu một ít phân, nhưng cách thức thì lại hoàn toàn khác với các tỉnh Long Xuyên và Châu Đốc. Cây dâu trồng trên các giồng đất cát, nhưng hàng năm vùng này thường bị hạn nặng khoảng năm tháng. Giống dâu thân nhỏ cũng được trồng tại đây, nhưng ở Bến Tre ít hơn ở Trà Vinh.

2. Ở Sóc Trăng

Sóc Trăng rất giống Trà Vinh về cảnh quan đồng ruộng cũng như về cư dân (đa số là người Khmer). Nghề tầm tơ tập trung ở vùng Tây Sum, một khu đất trên cánh đồng cách thành phố gần 12km. Cây dâu được trồng rải rác trên đường vào làng, hoặc từng cây riêng lẻ, hoặc từng cụm khoảng một vài chục gốc dâu.

Cơ sở duy nhất đáng gọi là “trại tầm” nằm ngay ở giữa làng, với diện tích khoảng 1/4ha. Loại “dâu Xiêm” (môm siam) được trồng cách quãng 1m50, thành từng dãy cách nhau 2m. Người Hoa - chủ nhân của trang trại này - năm nay không khai thác nữa, do vụ hỏa hoạn vừa qua đã tàn phá mọi phương tiện nuôi tầm. Cây dâu gồm 3 loại: dâu Xiêm, dâu nước (môn túc) và dâu Levair (môn Levair). Vừa qua, tuy bị hạn kéo dài, cây dâu vẫn mọc tốt, chứng tỏ chất đất Sóc Trăng thích nghi với cây dâu. Sở dĩ cây dâu ở đây chưa được chăm sóc thật tốt, có lẽ vì nghề tầm tơ không được coi là nguồn thu nhập quan trọng. Người ta trồng dâu nuôi tầm chỉ vì cần có lựa để dùng.

Các làng Lai Tâm, Phước Lai, Văn Trật và Yên Tập (trên đường đi Cần Thơ) hợp thành một trung tâm tầm tơ quan trọng hơn. Trên một cánh đồng chạy dài ngót 3km dọc theo đường lộ, dân cư đông đúc, dòng sông Vung Thơm chảy qua giữa làng, nghề tầm tơ hình như chưa mất chỗ đứng như ở một số vùng khác.

Người Khmer có tập quán sống đơn giản từ xưa. Các loại lựa mềm, lông lảnh của người Tàu nhập vào không hợp nhu cầu của họ. Họ chỉ cần loại vải lựa để may sampô, áo dài, veston. Có lẽ vì vậy mà nghề tầm tơ vẫn được duy trì trong các làng Khmer ở Sóc Trăng cũng như ở Trà Vinh.

Xã Lai Tâm có hơn 30 cơ sở nuôi tằm. Thời vụ tằm tơ là từ tháng 5 đến tháng 6 và từ tháng 10 đến tháng 11. Suốt cả năm, một vài gia đình liên tục nuôi tằm để bảo vệ giống. Tằm được nuôi cùng giống dâu như ở Tây Sum. Những ruộng dâu có 50 gốc hoặc nhiều hơn là phổ biến. Nhưng hình như nghề tằm tơ chỉ thật sự phát đạt ở Lai Tâm và vùng phụ cận. Theo dân địa phương, giống dâu Xiêm được ưa chuộng hơn các giống khác, vì lá dâu Xiêm có nhiều mật, cho nhiều tơ hơn và là loại tơ tốt nhất về cả độ bền lẫn độ láng.

Vì cây dâu trồng rải rác khắp trong tỉnh, người nuôi tằm phải đi kiếm lá dâu tận Phú Ninh, có khi phải vào tận thành phố Sóc Trăng. Vườn nhà ông Sơn Điệp có một khu trồng dâu hơn 200 gốc (thuộc làng Khánh Hưng). Nói chung, cây dâu được trồng có hiệu quả khắp các cánh đồng của tỉnh Sóc Trăng.

Người ta cũng trồng giống dâu nhỏ cây như ở Gia Định, Thủ Dầu Một và Biên Hòa. Những năm đầu, nhà nông thỉnh thoảng làm cỏ, chờ khi cây dâu lớn dần lên, lá che phủ mọi cây cỏ khác ở phía dưới. Người ta hái lá dâu tùy theo nhu cầu nuôi tằm. Thời điểm nuôi tằm bắt đầu từ cuối tháng 4 (bắt đầu mùa mưa); mùa khô người ta chỉ nuôi tằm để cho tằm sinh sản mà thôi.

Nghề tằm tơ ở Sóc Trăng có thể phát triển một khi có nơi tiêu thụ ổn định và người nông dân thấy có lợi thực sự khi trồng dâu trên những cánh đồng bỏ hoang hoặc trên các diện tích trồng các loại cây ít sinh lợi hơn. Có lẽ còn lâu tư tằm ở Trà Vinh, Sóc Trăng mới trở thành sản phẩm xuất khẩu quan trọng.

3. Ở Thủ Dầu Một và Gia Định

Nghề nuôi tằm ở hai tỉnh này bấp bênh hơn ở Trà Vinh và Sóc Trăng. Ở phía trên

Thủ Dầu Một, tại vùng Bung Cầu ngày xưa nổi tiếng tằm tơ, nhưng chỉ có hai khoảnh đất nhỏ. Phần lớn dân địa phương đều biết nghề tằm tơ, nhưng chỉ tiến hành vào lúc rỗi rãi. Hầu như chưa có một cơ sở nuôi tằm nào nghiêm chỉnh. Cũng có thể ở thời điểm Phái đoàn đến thăm (cuối tháng 4) lá dâu đã vơi cạn.

Vùng giáp ranh của tỉnh - Bến Mương và phụ cận cho đến Hóc Môn và Củ Chi - có một trung tâm tằm tơ khá quan trọng. Người dân Hóc Môn cho biết: vào vụ tơ tằm, hàng đoàn đàn bà con gái gánh về những sọt lá dâu mua được từ khắp nơi. Vùng tiếp giáp Củ Chi, nghề tằm tơ có vẻ phát triển. Vùng chợ Tân Phú có nhiều gia đình nuôi tằm suốt cả mùa mưa, vì lá dâu mùa này dồi dào. Ở Bến Mương, kén tằm rất xấu, vừa nhỏ vừa yếu; người ta không ươm mà kéo như kéo sợi bông vải để dệt thao hay dũi (một loại tussor), dùng may mặc trong gia đình.

Điều cần lưu ý: con ngài (để trứng tằm) đem bán dưới dạng kén, và trọng lượng của kén (để trứng) quyết định giống tằm. Nếu cân đong theo số lượng kén (4 "tiền" = 1 cân = 600gr) thì không chính xác, vì con tằm trong mỗi kén cùng trọng lượng rất khác nhau.

Ở các tỉnh Gia Định và Thủ Dầu Một, có sự không cân xứng giữa lượng lá tằm với số lượng con tằm. Hình như người ta cho rằng dùng ít lá dâu mà nuôi được nhiều con tằm thì kinh tế hơn! Thực ra, con tằm không được nuôi dưỡng tử tế thì sẽ nhả ít tơ. Nhưng họ lại mong có một lượng kén thật nhiều, cho dù có giảm lượng tơ! Thực ra họ đã bỏ phí một cách dễ dãi cả kén lẫn tơ, vì một khi con tằm không được chăm nuôi tử tế sẽ sinh bệnh, nếu tằm không chết thì kén tằm cũng xấu. Những người nuôi tằm rất ít hiểu biết về vệ sinh dịch tễ cũng như

những nguyên tắc cơ bản về sinh lý của con tầm.

4. Ở Long Xuyên

Mấy chục năm trước, nghề trồng dâu tỉnh này rất phát triển và vẫn còn vị trí quan trọng trước khi xảy ra trận bão năm 1904. Bây giờ dường như nghề tầm tơ chỉ còn ở Cù lao Giêng. Ngay tại cù lao này - nơi có cơ sở của Hội Truyền giáo - cũng không còn trại dâu nào nữa. Việc cô nhi trước đây đã thử nghiệm việc nuôi tầm nhưng không kết quả, nay đành bằng lòng với việc dệt những tấm lụa bằng tơ mua ở các đảo lân cận và ở Tân Châu.

Tại Cồn Mới (làng Mỹ Luông), người ta tính được 7 đến 10 ha đất trồng dâu, nhưng có lẽ con số này còn lớn hơn. Phần lớn diện tích này thuộc Hội Truyền giáo. Giống dâu ở đây là “dâu-duối-ôi”, khía lá rất tròn, tương tự giống “dâu sê” của Bắc Kỳ và của Bến Tre. Trong trại dâu còn trồng xen cây thuốc lá, cây bắp và cây trà. Xưa kia, ở Cồn Mới và Cồn Cũ trồng rất nhiều dâu. Có lẽ biện pháp tích cực để hồi phục việc trồng dâu các địa phương này là miễn thuế như đã áp dụng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Cù lao Bà Xang (đối diện với Chợ Thủ Chiến Sai) cũng có trồng dâu, với một cơ sở nuôi 12 thúng tầm lớn (qua lần đổi lót thứ 4). Con tầm lớn, chắc, nhưng không được đều lứa, tuy không có dấu hiệu bệnh tật. Cũng như nhiều cơ sở khác, điều đáng trách này là người ta chỉ cho tầm ăn rất ít lá dâu trong một nống tầm lúc nhúc đầy đặc.

Ngoài những trại dâu nói trên, còn phải kể đến những nương dâu quan trọng ở làng Long Kiên. Cách đây 4 năm làng này có đất trồng dâu, nhưng nay đã chuyển sang trồng bắp, lúa và đậu. Khu chợ Thủ Chiến sai có vài chục khung cửi nhưng phải mua tơ ở Tân Châu.

Tóm lại, nghề tầm tơ ở tỉnh Long Xuyên xưa kia rất phát đạt, nhưng nay cảnh tượng đó không còn nữa. Đất đai có thể trồng dâu thì rất nhiều, nhưng nghề trồng lụa quá năng động đã làm người ta coi nhẹ nghề tơ tầm. Hẳn rằng người dân Long Xuyên sẽ tìm thấy ở Tân Châu một tấm gương để hồi phục nghề tơ tầm đã một thời phát đạt.

5. Ở Tân Châu (Châu Đốc)

Có lẽ Tân Châu là trung tâm tầm tơ quan trọng nhất của Nam Kỳ. Quanh vùng Tân Châu có nhiều làng nghề tầm tơ như Long Phú, Tân Long Thuận, Long Khánh, Thương Thới và Cù lao Ma. Có đến ngót 300ha đất trồng dâu trong vùng này.

Tầm quan trọng của nghề tầm tơ Tân Châu thể hiện ở những cơ sở ương tơ với 5 đến 10 bể ương, ở những trại dâu với diện tích nhiều ha. Phái đoàn được tiếp xúc với những người nuôi tầm rất năng động, chủ yếu sống bằng nghề tầm tơ và sẵn sàng tiếp nhận những phương pháp có thể tăng thêm nguồn thu nhập.

Tân Châu nằm trên dòng sông lớn, có tàu bè của Hãng Vận tải đường sông và sà-lúp của người Hoa qua lại, số người nuôi tầm đông đảo và nhiều kinh nghiệm. Một khi trình độ kỹ thuật của người nuôi tầm được nâng cao, chắc chắn Tân Châu là vùng thuận lợi nhất cho việc thành lập một Trung tâm Tầm Tơ, với mục đích chính là phân phối cho dân bản xứ những trứng tầm đã được tuyển lựa. Tiếp đó mới là việc phổ biến các phương pháp nuôi tầm và ương tơ ưu việt nhất, với việc xây những bể ương kiểu mẫu.

Trung tâm tầm tơ này phải luôn có sẵn kén tầm với khối lượng lớn để có thể tuyển lựa giống tốt; phải có nguồn nước dồi dào để đáp ứng các khâu vận hành và cuối cùng

là những phương tiện vận chuyển thuận tiện để liên lạc với tất cả các tỉnh lỵ của Nam Kỳ.

Có thể khẳng định rằng: chỉ ở Tân Châu mới hội đủ những điều kiện trên một cách khả quan, không một trung tâm tầm tơ nào khác có thể có được.

Việc thành lập Trung tâm Tầm Tơ chỉ nên bắt đầu một cách khiêm tốn, trước hết là cố gắng sản xuất được 100.000 trứng tầm/năm với chi phí 5.720\$ (piastre) trong năm đầu, bao gồm việc xây dựng phòng thí nghiệm, nhà nuôi tầm và nhà ở.

Viên Chủ tỉnh Châu Đốc (PECH) hứa sẵn sàng tài trợ 1.500\$ lấy từ ngân sách hàng tỉnh để giúp vào việc xây dựng, nếu Thống đốc Nam Kỳ quyết định chọn Tân Châu để đặt Trung tâm này.

Những đề xuất trên đây được Thống đốc Nam Kỳ cân nhắc. Theo công văn của Thống đốc gửi Chủ tỉnh Châu Đốc, trước mắt chưa vội bàn những kế hoạch quy mô lớn, mà chỉ cần xúc tiến ngay việc xây dựng Tân Châu thành một trung tâm nuôi tầm kiểu mẫu.

II. THÀNH LẬP TRUNG TÂM TẦM TƠ KIỂU MẪU Ở TÂN CHÂU

Ngay từ đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp nhìn thấy ở Tân Châu một nguồn khai thác thuộc địa và xuất khẩu béo bở trong lãnh vực tầm tơ ở Nam Kỳ, như họ đã thực hiện một kế hoạch tương tự ở Phủ Lạng Thương (Bắc Kỳ). Trung tâm tầm tơ kiểu mẫu Tân Châu đã ra đời trong hoàn cảnh đó.

Tân Châu là địa điểm thuận lợi nhất để xây dựng một trung tâm tầm tơ kiểu mẫu đầu tiên ở Nam Kỳ, như Báo cáo năm 1907 đã dẫn. Vấn đề còn lại của Trung tâm này là cung cấp cho người dân Tân Châu những trứng tầm đã được tuyển giống cẩn thận,

mặt khác du nhập cách nuôi tầm và ương tơ của châu Âu để họ tham khảo và cải tiến; bắt đầu bằng việc tuyển giống và xây dựng những bể ương thí nghiệm. Muốn vậy, Trung tâm phải luôn sẵn có kén tầm đã tuyển lựa với số lượng lớn.

Mặt khác, phải khuyến khích việc trồng dâu và miễn thuế đất trồng dâu. Ngân sách chịu thiệt một khoản tiền nhỏ, nhưng hiệu quả lại rất lớn. Kinh nghiệm ở các Cơ sở tầm tơ Bắc Kỳ (Phủ Lạng Thương, Kiến An, Thái Bình, Nam Định, Bắc Ninh...), nhờ miễn thuế mà diện tích trồng dâu tăng gần 100 ha.

Để tuyển lựa được giống tầm tốt, trước hết phải thay thế ngay những giống tầm không qua tuyển lựa bằng giống tầm đã tuyển lựa theo phương pháp Pasteur. Một số giống tầm đã tuyển chọn mang từ Bắc Kỳ về thử nghiệm ở Bến Tre và Tân Châu cho kết quả rất khả quan (thử nghiệm thành công lứa giống thứ hai bằng kén của lứa đầu, hình dáng kén dài hơn, to hơn kén tầm địa phương). Với giống kén này, một nhà tầm ở Tân Châu đã nuôi được ngót 100 nong tầm.

Đối với Trung tâm kiểu mẫu Tân Châu, các nhân viên kỹ thuật (do chính quyền bổ dụng) đóng vai trò quan trọng. Nhiệm vụ chủ yếu của họ là chỉ được sử dụng các giống tầm đã được tuyển lựa.

Về việc ương tơ, trong khi chờ đợi xây dựng xong các bể ương kiểu mẫu, nên vận dụng kinh nghiệm dân gian ở từng địa phương.

Tóm lại, một trung tâm tầm tơ kiểu mẫu, biết phát huy lợi thế của chất đất và thời tiết Nam Kỳ, phải tạo được sự phát triển mạnh mẽ trong khâu cung cấp nguyên liệu (sản xuất kén tầm), trước hết là xúc tiến việc trồng dâu và nuôi tầm.

1. Nguồn dâu tằm

Trung tâm Tân Châu yêu cầu các tỉnh cung cấp các giống cây dâu để trồng thử nghiệm, nhưng trước mắt (tháng 6-1908) chưa vội trồng ngay, để phòng lũ lụt sắp đến, chỉ trồng đậu phộng để tăng độ azote cho đất, chờ đến tháng 10 sẽ chiết cành dâu.

Cây dâu thử nghiệm mọc rất tốt, không còn bị lụt lội đe dọa và sẽ sinh lợi bắt đầu từ năm sau. Sau khi đất được cày xới, cành dâu chiết sẽ được gửi đến. Để bảo vệ trong khi vận chuyển, cành dâu chiết cần cao khoảng 0m30 và bó lại cẩn thận, khi xếp vào tàu thủy nên tránh xếp gần lò đốt.

Theo hướng dẫn của Ban chuyên trách ngành tằm tơ, cây dâu phải trồng cách nhau tối thiểu 1 mét. Khi cây dâu đã cao từ 1m20 đến 1m50, thì phải cắt ngắn (chỉ còn 0m30 so với mặt đất). Sau 8 tháng, cây dâu sẽ cao 0m60, cứ hai năm lại nảy ra một thân cây khác khoảng 0m10 trên cây gốc. Cần điều chỉnh cho cây dâu phát triển theo dạng một cái tán, tạo diện phát triển tối đa cho lá dâu.

2. Tuyển lựa giống tằm

Sau ngót một năm xây dựng đề án và khảo sát bổ sung trên nhiều địa bàn, đến tháng 6-1908, Trung tâm Tân Châu tập trung vào việc xây dựng Phòng tuyển lựa giống tằm:

- Chuẩn bị vật liệu có sẵn tại chỗ (cốp-pha, ván, sọt...), nhưng tiến độ chậm vì thiếu ván, tre, phải đặt mua ván ở Bắc Kỳ giá rẻ hơn.

- Sử dụng mùng màn và lưới kim loại để đối phó với nạn “con lằng” ở trung tâm, đồng thời khuyến khích các gia đình nuôi tằm áp dụng các biện pháp này.

“Con lằng” phổ biến khắp Nam Kỳ và bất cứ người nuôi tằm nào cũng đều biết loại “côn trùng hai cánh” này (ở Bắc Kỳ, con lằng được gọi là “con nhặng”). Con lằng xuất hiện nhiều ở vùng Tân Châu khoảng tháng 2 và tháng 10 âm lịch; mọi người đều biết rõ tai hại của côn trùng này nếu không có biện pháp đối phó.

Trung tâm Tân Châu dự định chi 30\$ để mua lưới kim loại (theo kinh nghiệm của cơ sở tằm tơ Phủ Lạng Thương-Bắc Kỳ). Lưới sắt chỉ thích hợp với những gian phòng kín vách. Nhà ở của dân bản xứ thì không phải như vậy. Người nuôi tằm An Nam đặt các nong tằm ở bất cứ nơi nào trong nhà tranh của họ, miễn là không bị gió lùa.

Cách bảo vệ thực tế nhất trong tình hình hiện tại là sử dụng mùng màn. Tuy biện pháp này vẫn có chỗ bất cập, nhưng thật khó bắt buộc người “nhà quê” phải thay thế mùng màn bằng biện pháp tốt hơn nhưng chi phí lại cao hơn nhiều. Thêm nữa, nhà cửa của những người nuôi tằm An Nam thường ảm thấp, những tấm lưới kim loại với giá 3fr/m² sẽ nhanh chóng bị rỉ sét khi sử dụng. Cách tốt nhất hiện nay là khuyến khích các nhà nuôi tằm nên dành những gian riêng để nuôi tằm, đồng thời chống “con lằng” bằng những mảnh tre ngăn cửa, kết hợp với việc tẩy uế khi có dịch bệnh tằm cương.

Người nuôi tằm bản xứ muốn sử dụng loại mùng bằng vải gai để thay thế loại mùng bằng sợi bông kém thoáng khí, đó cũng là một cách cải tiến trước mắt. Việc cải tiến dụng cụ nuôi tằm và những quy tắc vệ sinh cho tằm chỉ có thể tiến hành từng bước.

Riêng ở Trung tâm Tân Châu, vì phòng nuôi tằm không có trần, vậy nên biện pháp thực tế nhất là sử dụng những mùng rộng,

kết hợp với lưới sắt ở các cửa sổ. Dự tính cần 120\$ (piastre) để làm cửa lưới sắt ở phòng nuôi tằm; trần nhà sẽ ghép bằng ván cây. Phòng nuôi tằm nhất thiết phải có những phương tiện hữu hiệu chống “con lằng”. Vì các kén giống bị con lằng làm hư hại xuất phát từ những lý do rất khác nhau. Các vách ngăn bằng lưới kim loại đã tiến hành từ tháng 3, nay phải tạm ngưng, vì Sài Gòn chưa kịp cung cấp lưới sắt.

Hiện tại, Tân Châu đã có 1kg200 kén giống, sẽ tuyển lựa qua kính hiển vi và phân phối miễn phí cho các nhà nuôi tằm ở các làng lân cận. Nỗ lực chính của Tân Châu là thuyết phục các nhà nuôi tằm chấp nhận giống tằm đã tuyển lựa để bảo đảm thu hoạch bình thường, tiến tới có lãi.

Việc tuyển lựa giống tằm được tiến hành đều đặn từ ngày 1-9 nhờ số kén tằm của ông Girard (Suzannah) và của ông Bùi Văn Danh ở Mỏ Cày, lại mua thêm 2 lô kén tằm ở Thới Sơn.

Đã xét nghiệm hơn 9.000 con ngài (chỉ có 50% con ngài tốt). Số kén tằm của ông Girard và của Bến Tre cung cấp 90% con ngài lành mạnh. Số kén tằm của Thới Sơn có 10% con ngài bị bệnh tằm gai.

Dùng crésyl và sulfate đồng để tẩy rửa dụng cụ các nhà nuôi tằm lân cận (trước khi họ nhận giống tằm đã lựa chọn); đây là khoản chi tiêu ngoài dự tính nhưng cần thiết. Với đà này, có thể tăng cường giống tằm đã tuyển lựa, có thể cung cấp gần 20 lần so với hiện nay, kịp đáp ứng các đơn đặt hàng.

Theo báo cáo định kỳ (10-1908): việc tuyển giống tằm diễn biến rất tốt. Đã phân phối hết 4.530 con giống. Nhận thêm của ông phủ Xương và một hương chức ở Mỏ Cày 25kg kén tằm rất đẹp. Qua kiểm nghiệm trên kính hiển vi, tỷ lệ con ngài bị

bệnh tằm gai đã giảm hẳn, chỉ còn 1/100. Đây là một tỷ lệ chưa từng có cho đến nay, ngay cả những lô kén lấy từ miền núi Châu Đốc cũng không được như vậy. Trước mắt, có thể đi Bến Tre (Mỏ Cày, Ba Tri) để thu mua kén. Có thể giá mua kén tươi ở Bến Tre gấp đôi giá kén ở Châu Đốc, nhưng vẫn có lợi.

Số lượng giống tằm phân phối trong tháng 9 vượt xa con số của các tháng trước đó, tuy thời gian qua việc nuôi tằm ở Tân Châu thật gian nan, một phần vì nạn “con lằng”, một phần do các bệnh tằm khác. Nhiều cơ sở nuôi tằm như ở Thượng Phước, Long Khánh đang thiếu giống tốt nghiêm trọng; có khi cả một nông tằm bị bệnh phải đổ hết xuống sông.

3. Lắp đặt bể ươm - Xây lò kéo sợi tơ - Chế biến phế phẩm

Cuối năm 1910, nhân dịp Phái đoàn Bắc Kỳ chọn Tân Châu làm điểm khảo sát nghề tằm tơ Nam Kỳ, Trung tâm Tân Châu được lắp đặt một số thiết bị mới:

- Bể ươm tơ: vận hành ngày 11 tháng 12. Tuy mưa lũ kéo dài, phần lớn diện tích trồng dâu bị ngập, ảnh hưởng đến việc nuôi tằm, nhưng Trung tâm đã kịp thu mua được mấy trăm kg kén tằm, dùng hơi hãm kén để kịp đưa vào các bể ươm (việc hãm kén bằng hơi nước được áp dụng ở Pháp nhưng chưa được thích dụng ở Đông Dương do đặc điểm của kén tằm và do khí hậu ẩm thấp).

Chủ nhân các nhà tằm trong vùng rất hài lòng khi quan sát cách vận hành khác nhau của 2 bể ươm: một bể ươm sợi tơ mảnh để xuất khẩu và một bể ươm sợi tơ cứng để dệt lụa bản xứ và dệt lụa trơn bằng sợi tơ nguyên chất. Một số công nhân nữ thực tập trên máy mới qua các công đoạn (lựa kén, bật sợi và kéo sợi ươm...).

Theo đánh giá của Phái đoàn khảo sát Bắc Kỳ, tơ sống của Nam Kỳ đã được cải tiến nhiều, có giá trị tương đương tơ sống của Bắc Kỳ, nghĩa là dễ dàng xuất cảng sang Pháp. Loại tơ này có giá từ 9\$ đến 10\$/kg hoặc cao hơn, tùy theo chất lượng (dều sợi, cuộn tốt...). Loại tơ sợi cứng dùng dệt tussor cũng có giá tương đương loại tơ nói trên.

Phái đoàn cho rằng: chưa cần cải tiến phương tiện sản xuất tơ sống bằng máy móc Âu châu, vì loại tơ nguyên gốc ở Tân Châu có giá 9\$-9\$50/kg, và dân địa phương chưa thấy có lợi nhiều khi ứng dụng máy móc cải tiến.

Ở Tân Châu, người ta chỉ cần 15kg đến 20kg kén tầm đã có 1kg sợi tơ, trong khi các phương tiện cải tiến phải cần đến 20kg đến 25kg. Bằng phương pháp truyền thống của địa phương, có thể cung cấp mỗi ngày 600gr tơ sống, trong khi các phương tiện cải tiến (của châu Âu) chỉ cung cấp mỗi ngày 150gr đến 200gr. Nếu đúng như vậy thì không cần đặt vấn đề sản xuất lụa mịn (mỏng) ở Tân Châu để xuất khẩu, mà chỉ nên sản xuất lụa mịn để tiêu thụ trong nước.

Tuy nhiên, dân chúng Nam Kỳ và ở Tân Châu nói riêng cũng đã bước đầu thừa nhận tính ưu việt của những máy móc mới (cũng như những bộ phận cải tiến để ươm tơ, chế biến phế phẩm...) về cả hai mặt kỹ thuật và kinh tế so với những dụng cụ truyền thống ở địa phương. Bằng chứng là: ngoài Bến Tre và Long Xuyên, một số tỉnh khác đã cử nhiều nữ công nhân đến thực tập ở Tân Châu. Một số nhà tầm vùng lân cận cũng đã tự động cử người đến Tân Châu tìm hiểu phương pháp ươm tơ mới và yêu cầu được cung cấp những bể ươm cải tiến.

- Xây 2 lò kéo sợi: mỗi lò có 2 bếp và 4 nôi theo mẫu Bắc Kỳ (hệ thống đun nóng rẻ tiền hơn cách đun nóng ở địa phương).

- Chế biến phế phẩm: Khâu chế biến này hầu như chưa được Nam Kỳ biết đến hoặc ít ra cũng rất coi thường. Những kén xấu, thấm nước hoặc tơ xoắn nếu chế biến theo cung cách địa phương thì chỉ tạo ra một khối kết dính, chỉ bán được 0\$60-0\$70/kg. Trái lại, ở Bắc Kỳ, bằng cách làm thủ công thích hợp, giá trung bình một kg phế phẩm bán được 2\$50 đến 3\$00. Những kén xấu rất khó ươm bằng máy thì ươm bằng dũa, bán với giá 3\$-4\$/kg. Những tơ xoắn sau khi được kéo duỗi ra, vẫn sạch và đẹp màu, được các nhà xuất cảng trả giá 1\$60-1\$80/kg. Những bã kén cũng được sử dụng, như ươm loại kén xấu, cũng có thể bán được 4\$/kg. Các chế phẩm này hoàn toàn mới lạ với Tân Châu.

*

Nhận xét về Trung tâm tầm tơ Tân Châu và nghề tầm tơ Nam Kỳ nói chung trong thập niên đầu tiên của thế kỷ XX, Phái đoàn Canh nông và Thương mại Bắc Kỳ cho rằng: kỹ nghệ tầm tơ Bắc Kỳ sẽ rất có lợi khi kỹ nghệ tầm tơ Nam Kỳ ứng dụng những phương pháp mới.

Nam Kỳ có thể chế biến và xuất cảng những sản phẩm tơ tầm với giá cao, đặc biệt là tơ nồn (mịn) và dũi; lại có thể bán các thứ phẩm và phế phẩm cho Bắc Kỳ để họ chế biến loại tussor và "shangtung fin", có thể cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại của Trung Hoa và Ấn Độ.

Những kén tầm bị rách, có lỗ thủng (do khâu lựa kén hoặc do các nguyên nhân khác) cũng sẽ tìm được ở Bắc Kỳ nơi giải quyết để thu lợi. Nhờ việc ươm tơ bằng tay rất cần mẫn, những kén hỏng sẽ được kéo thành loại tơ để dệt tussor thô.

(Xem tiếp trang 63)

CUỘC ĐẤU TRANH CỦA CÁC CHIẾN SĨ CỘNG SẢN TRONG NHÀ TÙ THỰC DÂN THỜI KỲ 1932-1935

NGUYỄN NGỌC MÃO*

Những năm 1932-1935 là một trong những thời kỳ khó khăn nhất của cách mạng Việt Nam và cũng là thời kỳ diễn ra cuộc đấu tranh gian khổ của các chiến sĩ cộng sản trong các nhà tù thực dân. Cuộc đấu tranh có một ý nghĩa không nhỏ trong thời kỳ phục hồi phong trào cách mạng 1932-1935, để lại một trong những trang sử vẻ vang trong chặng đường 80 năm lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Sau cao trào cách mạng 1930-1931 và Xô Viết-Nghệ Tĩnh, đế quốc Pháp tiếp tục tăng cường khủng bố. Hàng chục nghìn chiến sĩ cộng sản và quần chúng cách mạng bị bắt và bị sát hại. Riêng số người bị thực dân Pháp bắt giam, chỉ tính từ 1930 đến 1933, đã lên tới con số 246.532. Các nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội), Khám Lớn (Sài Gòn), Lao Bảo, Sơn La... chật ních chính trị phạm. Riêng ở nhà tù Côn Đảo, chỉ trong khoảng thời gian từ 1930 đến 1935, có đến 833 tù chính trị bị chết do bị tra tấn hết sức dã man. Ở nhà tù Kon Tum, hơn 300 người bị thủ tiêu. Riêng ở Bắc Kỳ, từ 1930 đến 1931, đế quốc Pháp mở 21 phiên tòa đại hình, xử 1094 án, trong đó có 64 án tử hình, 114 khổ sai, 420 án lưu đầy biệt xứ (1). Cũng ở Bắc Kỳ, chỉ tính đến thời điểm 31-12-1932, số người bị kết án và đang trong quá trình xét

xử là 5.928 (2). Vào những năm đầu thập kỷ 30, số tù chính trị đã lên đến gần 16.000 (3).

Những người tù chủ yếu bị bắt trong các đợt khủng bố trắng, gồm những đảng viên cộng sản, các chiến sĩ yêu nước và cả những dân thường. Trong tù, họ bị đánh đập, tra tấn hết sức dã man. Những điều kiện tối thiểu để duy trì sự sống không được đảm bảo. Cuộc sống của tù nhân chỉ tính từng giờ với sự dày ải thể xác và tinh thần có thể so sánh với những hình phạt khủng khiếp nhất trong lịch sử nhân loại. Nhiều tù nhân không chịu nổi tra tấn đã phải chết trong nhà tù.

Một trọng trách lớn lao đặt trên vai các chiến sĩ cộng sản (4), là làm thế nào để giảm số lượng tù nhân lớn như vậy trở thành lực lượng cách mạng, một phong trào ngay trong các nhà tù.

Từ kinh nghiệm của cao trào cách mạng 1930-1931, những chiến sĩ cộng sản trong tù đã tìm kiếm những hình thức đấu tranh hết sức sáng tạo. Nhằm thống nhất việc tổ chức và chỉ đạo đấu tranh có hiệu quả, vấn đề có tính quyết định, là phải thành lập các chi bộ. Tuy nhiên, khi mới vào tù, đây là vấn đề được các đảng viên cộng sản tranh

* TS. Viện Sử học

luận, có nên thành lập chi bộ hay không. Nếu chi bộ được thành lập, trong điều kiện khắc nghiệt của nhà tù, thì hình thức hoạt động như thế nào. Mặc dù không hề có sự liên lạc với nhau trong các nhà tù và cũng không thể xin ý kiến chỉ đạo từ bên ngoài, những đảng viên cộng sản, vốn đã trải qua thực tiễn đấu tranh, đều có chung một quan điểm, là phải thành lập chi bộ cộng sản. Từ ý nghĩa đó, ngay trong những năm 1930-1931, những chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên được thành lập ở nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội), Khám Lớn (Sài Gòn), nhà tù Vinh, nhà tù Hải Phòng... Năm 1932, chi bộ nhà tù Côn Đảo được thành lập, đã liên lạc với Xứ ủy Nam Kỳ và được công nhận là chi bộ đặc biệt.

Nhiệm vụ trước mắt của chi bộ và những đảng viên cộng sản là tổ chức đấu tranh chống lại chế độ khắc nghiệt của nhà tù, chống khủng bố, trả thù, đòi cải thiện điều kiện sống của tù nhân.

Trong điều kiện nghiệt ngã của nhà tù, những người tù cộng sản, bằng chính hành động, lối sống và lòng bao dung, nhân ái của mình, như chăm sóc sức khỏe, nhường khẩu phần ăn, động viên, chia sẻ với tù nhân đã cảm hóa và thu phục được họ, kể cả những tù lưu manh. Từng bước, những người tù cộng sản đã giác ngộ và tập hợp xung quanh mình một đội ngũ đông đảo tù thường phạm, tổ chức các hội tương trợ và dẫn dắt họ vào cuộc đấu tranh.

Ở nhà tù Côn Đảo, cuộc đấu tranh của tù nhân dưới sự lãnh đạo của chi bộ đã buộc nhà tù, ở mức độ nào đó, phải cải thiện điều kiện lao động khổ sai, thay đổi những tên tù lưu manh tàn ác chỉ huy các tốp tù trong các bộ phận lao động bằng những tù cộng sản. Một trong những cuộc đấu tranh có hiệu quả là cuộc đấu tranh tuyệt thực của 70 tù chính trị ngày 1-3-

1935 chống lại việc cai ngục bắt tù nhân ăn "khô mực" có dòi. Cuộc đấu tranh đã biến thành cuộc tuyệt thực của 120 tù nhân với yêu sách: cấm đánh đập, bớt giờ lao động, khổ sai, phát quần áo, cải thiện ăn uống, điều trị bệnh lao... Cuộc đấu tranh buộc thực dân Pháp phải nhượng bộ (5).

Ở nhà tù Hỏa Lò, dưới sự lãnh đạo của tổ chức Đảng Cộng sản, nhiều cuộc đấu tranh của tù nhân dưới hình thức tuyệt thực dài ngày chống lại sự khủng bố và lên án chế độ lao tù đã làm cho đế quốc Pháp phải lúng túng. Đáng chú ý nhất, là cuộc đấu tranh tuyệt thực của nữ tù nhân chống khủng bố đã buộc bọn đế quốc phải bãi bỏ chế độ cai tù nữ, lệ khoan tay khi điếm danh, để chị em tự cai quản mọi công việc của trại mình.

Ở nhà tù Sơn La, cuộc đấu tranh của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng, mà hạt nhân là những tù cộng sản, được bắt đầu ngay trên đường họ bị áp giải từ nhà tù Hỏa Lò. Lợi dụng sự sơ hở của quân địch, các chiến sĩ cộng sản tranh thủ rải truyền đơn tuyên truyền cách mạng, tổ chức ca hát nhằm tranh thủ sự cảm tình của nhân dân và tố cáo những hành động đồi bại vô nhân đạo của đế quốc Pháp đối với tù nhân. Tinh thần đấu tranh dũng cảm và mưu trí của những chiến sĩ cộng sản càng được phát huy khi đã bị giam cầm trong nhà tù Sơn La, đã buộc đế quốc Pháp không những cải thiện điều kiện giam giữ, mà nhiều khâu quan trọng trong nhà tù, như y tế, bếp ăn, xe nước... phải để những người cộng sản quản lý. Nhờ đó, cuộc sống của tù nhân được cải thiện.

Ở nhà tù Kon Tum, cuộc đấu tranh tuyệt thực kiên cường của anh chị em, mặc dù bị đàn áp dẫm máu với hàng chục người chết, vẫn kéo dài suốt 5 ngày, đã buộc đế quốc Pháp phải cải thiện chế độ tù phạm,

như chế độ ăn uống, điều kiện lao động khổ sai. Nhờ vậy, chỉ trong 6 tháng, từ tháng 12-1931 đến tháng 6-1932, có khoảng 200 tù chính trị, khi hết mùa làm đường trở về Kon Tum (6), trừ một vài người bị bệnh chết, còn lại đều được an toàn (7).

Ở Khám Lớn Sài Gòn, cuộc đấu tranh phản đối án tử hình Lý Tự Trọng đã làm náo động cả thành phố và làm cho bọn đế quốc phải chùn tay.

Tại tòa án Đại hình Sài Gòn, 120 chiến sĩ cộng sản bị đem ra xét xử từ ngày 2 đến ngày 9-5-1933 với 8 bản án tử hình, 19 án chung thân và khổ sai, 79 người bị tù 5 năm đến 20 năm tù đã gây xôn xao dư luận trong nước và quốc tế và được gọi là "*vụ án số 121*" (số hồ sơ). Tại đây, các chiến sĩ cộng sản đã biến phiên tòa thành diễn đàn lên án chế độ thực dân và tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng (8).

Ở nhà tù Buôn Ma Thuật, cuộc đấu tranh của các tù nhân chính trị mà hạt nhân là các đảng viên cộng sản lên án chế độ dã man của nhà tù đã được nhà báo Pháp phanh phui trước dư luận buộc bọn giám ngục phải thay đổi thái độ và đáp ứng một số yêu sách của tù nhân (9).

Nét độc đáo của hình thức đấu tranh khác được tù nhân cộng sản tổ chức, là hoạt động văn hóa - văn nghệ, mà nhà tù Côn Đảo là một điển hình. Nhà tù Côn Đảo là nhà tù lớn nhất, khét tiếng nhất Đông Dương, nơi tập trung khá nhiều tù chính trị thuộc các tổ chức cách mạng, như Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt Cách mạng đảng, Việt Nam Quốc dân đảng, Đảng Cộng sản và các tổ chức quần chúng. Do đặc thù có nhiều tù nhân thuộc các tổ chức cách mạng, những người cộng sản đề xuất thành lập Ban lãnh đạo dưới hình thức Ban trật tự để tổ chức những

hoạt động văn hóa, văn nghệ trong nhà tù. Nhiều vở kịch sinh động có tác dụng giáo dục lòng yêu nước, chống giặc ngoại xâm, phê phán những thói hư tật xấu của xã hội được các tù chính trị biên soạn và công diễn, như vở "*Trưng Nữ Vương*", "*Quang Trung*", "*Đề Thám*", "*Tứ đổ tường*"... Nhiều tác phẩm văn học có giá trị cũng được các tù chính trị, mà chủ yếu là các tù chính trị cộng sản biên dịch, như cuốn "*Mười ngày rung chuyển thế giới*" của nhà văn Mỹ Giôn Rít, "*Xi măng*" của Golácốp, "*Suối thép*" của Xêrafimovich. Những tác phẩm này không những được các tù nhân chuyển tay nhau đọc, mà còn được dân dựng công phu thành những vở kịch với sự tham gia của ngót trăm tù nhân đã thu hút sự đón xem của cả những tên cai ngục Pháp. Đây là một trong những hoạt động có hiệu quả nhằm cảm hóa một số tên cai ngục, binh lính, tù nhân ma lanh với mục đích tạo hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh đòi cải thiện điều kiện sinh hoạt, giúp các chiến sĩ cách mạng bất liên lạc với tổ chức đảng bên ngoài và tổ chức vượt ngục (10).

Bồi dưỡng lý luận chính trị cho đảng viên và những người có cảm tình với cách mạng được các chiến sĩ cộng sản hết sức chú trọng.

Vượt lên mọi sự kiểm tra gắt gao của nhà tù, các chiến sĩ cộng sản đã tìm mọi cách để có được những tài liệu học tập, trau dồi kiến thức về lý luận cách mạng trên lập trường của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Ở nhà tù Côn Đảo, do làm tốt công tác vận động, giác ngộ quần chúng, những người cộng sản đã nhờ một số binh lính, thủy thủ, công chức tiến bộ mua tài liệu kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin, như "*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*", "*Tư bản*", "*Chống Duyrinh*", "*Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*",

"Làm gì?", "Bệnh đau trĩ tả khuynh trong phong trào cộng sản", "Hai sách lược của Đảng dân chủ xã hội", "Nguyên lý của chủ nghĩa Lênin",... do Đảng Cộng sản Pháp xuất bản. Những tài liệu của Đảng Cộng sản Đông Dương cũng được bí mật chuyển vào các khám của nhà tù Côn Đảo, như: "Chánh cương vắn tắt của Đảng", "Sách lược vắn tắt và Luận cương chính trị của Đảng"... Ở nhà tù Hỏa Lò, các đồng chí có lý luận chính trị và có trí nhớ tốt đã chép và biên soạn lại các cuốn: "Những vấn đề của chủ nghĩa Lênin", "Những vấn đề cơ bản của cách mạng Đông Dương", "Luận cương chính trị", "Ba Lê Công xã", "Giá trị thặng dư", "Kinh nghiệm công tác vận động quần chúng",... Các tài liệu này được soạn thảo cất giấu rất công phu với số lượng hàng **k**g đến mức khi bị phát hiện các giám ngục và cai ngục phải ngạc nhiên (11). Ở nhà tù Sơn La, tài liệu được bí mật chuyển vào các khám trong các chuyến đày ải của tù nhân cộng sản từ Hỏa Lò. Ở những nhà tù khác, bằng nhiều hoạt động khôn khéo, các chiến sĩ cộng sản đã có được những tài liệu để bồi dưỡng trình độ lý luận và nâng cao ý thức cách mạng cho đảng viên.

Nhiều lớp học tập chính trị ở những trình độ khác nhau được bí mật tổ chức trong các nhà tù. Những lớp sơ giảng được tổ chức cho các đồng chí chưa được học chính trị bao giờ với mục đích làm cho họ hiểu thế nào là chủ nghĩa cộng sản, giai cấp, đấu tranh giai cấp... Còn trong những lớp bồi dưỡng kiến thức cơ bản về đường lối cách mạng Việt Nam, như các vấn đề: tính chất, nhiệm vụ, động lực, sách lược... của cách mạng được các chiến sĩ cộng sản thảo luận sôi nổi. Ở nhà tù Côn Đảo, đồng chí Ngô Gia Tự đưa ra nhiều ý kiến về vai trò của giai cấp tư sản và giai cấp địa chủ trong điều kiện cụ thể của một nước thuộc

địa, nửa phong kiến như nước ta và những vấn đề liên quan đến sách lược của cách mạng. Ở nhà tù Hỏa Lò, đồng chí Nguyễn Đức Cảnh và đồng chí Nguyễn Lương Bằng bỏ ra nhiều công sức để bồi dưỡng kinh nghiệm vận động công - nông và binh lính cho những cán bộ đảng viên, nhất là những cán bộ sắp mãn hạn tù, đồng thời tổng kết kinh nghiệm của công tác này một cách có hệ thống. Những lớp triết học và kinh tế chính trị học ở nhà tù Côn Đảo do các đồng chí đã qua các lớp huấn luyện của đồng chí Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu hoặc tốt nghiệp trường Đại học Phương Đông ở Liên Xô làm giảng viên thu hút sự tham gia của hàng trăm tù chính trị cộng sản. Cũng tại nhà tù Côn Đảo, những lớp chuyên nghiên cứu những tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin và liên hệ với thực tiễn cách mạng Việt Nam dành riêng cho các đồng chí đã có trình độ lý luận, như đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng... đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề lý luận về đường lối cách mạng Việt Nam. Những nội dung cơ bản của chương trình học tập lý luận và tuyên truyền giác ngộ quần chúng ở nhà tù Côn Đảo được phản ánh trên các tờ tạp chí và các tờ báo, như: "Ý kiến chung", "Người tù đỏ"...

Qua các lớp học tập và huấn luyện, những người cộng sản đã trưởng thành về nhận thức thế giới quan, về trình độ lý luận, trong đó nhiều người trở thành những cán bộ lãnh đạo xuất sắc của Đảng. Về vấn đề này, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận xét: "*Biến cái rủi thành cái may, các đồng chí ta đã lợi dụng những ngày tháng ở tù để hội họp và học tập lý luận. Một lần nữa, việc đó lại chứng tỏ rằng chính sách khủng bố cực kỳ dã man của kẻ thù chẳng những không ngăn trở được bước tiến của cách mạng mà trái lại, nó đã trở nên một thứ lửa thử vàng,*

nó rèn luyện cho người cách mạng càng thêm cứng rắn. Mà kết quả là cách mạng đã thắng thế, đế quốc đã thua... (12).

Đấu tranh tư tưởng với Việt Nam Quốc dân đảng là một trong những nhiệm vụ mà những người tù cộng sản phải đối mặt trong các nhà tù thực dân.

Từ sau vụ ám sát tên trùm mộ phu Bazin (9-2-1929), nhất là từ sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái (tháng 2-1930), hàng ngàn đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng bị giam và bị tra tấn hết sức dã man trong các nhà tù thực dân. Khi mới vào tù, nhất là ở nhà tù Hỏa Lò, những đảng viên Quốc dân đảng, ở mức độ nào đó, đã cùng với những đảng viên Cộng sản đấu tranh chống lại chế độ hà khắc của nhà tù, đòi cải thiện điều kiện sống của tù nhân. Tại đây, khi Pháp đưa gần 100 chiến sĩ Việt Nam Quốc dân đảng tham gia khởi nghĩa Yên Bái ra xét xử tại phiên tòa Hội đồng đề hình Yên Bái, họ đã thể hiện khí phách đấu tranh kiên cường trước lời buộc tội của đế quốc Pháp và được các tầng lớp nhân dân tỏ lòng ngưỡng mộ. Lịch sử mãi mãi ghi nhận những đóng góp của họ cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Tuy nhiên, trong tù, các đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng vẫn bảo vệ quan điểm về đường lối cách mạng của mình, mà thực chất đã bị thực tiễn phủ định. Thoạt đầu, đã xảy ra cuộc đấu tranh trong nội bộ Việt Nam Quốc Dân đảng ở nhà tù Côn Đảo về khái niệm thế nào là cách mạng dân tộc và cách mạng thế giới. Sau một quá trình đấu tranh quyết liệt, họ đi đến một sự thống nhất có tính thỏa hiệp về việc xác định chủ nghĩa của Đảng một cách chung chung là: *"Trước làm cách mạng dân tộc, sau làm cách mạng thế giới có nghĩa là trừ bỏ những áp bức về chính trị, kinh tế xã hội (cách mạng) để mưu hạnh phúc cho người Việt Nam (cách mạng*

dân tộc) và người thế giới (cách mạng thế giới) (13). Tuy nhiên, sự giải thích này, như chính những người có uy tín trong Việt Nam quốc dân đảng nhận xét, không có nghĩa là cuộc đấu tranh trong nội bộ đảng họ *"đến đây là giải quyết xong... (14).*

Nhưng về sau, chính những người tù Cộng sản phải đối mặt với những người tù Quốc dân đảng trong cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng liên quan đến đường lối cách mạng của mỗi bên. Tại nhà tù Hỏa Lò, đảng viên Quốc dân đảng ra tờ báo *"Bút chiến sâu"* để bảo vệ quan điểm của họ và tranh luận với những người cộng sản về giai cấp và đấu tranh giai cấp; Tổ quốc và gia đình; Chủ nghĩa tam dân và chủ nghĩa cộng sản... Việt Nam Quốc dân đảng phủ nhận sự phân chia giai cấp và đấu tranh giai cấp ở Việt Nam, đồng thời phủ nhận vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân. Trên lập trường của chủ nghĩa Mác-Lênin, căn cứ vào quá trình phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam kể từ khi Pháp xâm lược, những người cộng sản đã đưa ra những luận điểm có căn cứ khoa học về vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân mà Bộ tham mưu của nó là Đảng Cộng sản, về sự liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân với các tầng lớp khác trong cách mạng giải phóng dân tộc... Với tư cách là những chủ bút của các tờ báo: *"Đuốc đưa đường"*, *"Con đường chính"*, *"Đuốc Việt Nam"*, đồng chí Lê Duẩn và đồng chí Trường Chinh đã đóng vai trò tích cực trong cuộc bút chiến với Việt Nam Quốc dân đảng trong nhà tù Hỏa Lò. Ngoài ra, các tờ báo: *"Lao tù tạp chí"* và *"Tạp chí Cộng sản"* của các tù nhân cộng sản đã góp phần không nhỏ vào việc tuyên truyền cách mạng, giác ngộ quần chúng, và phê phán những quan điểm phi thực tế của Việt Nam Quốc dân đảng được biểu hiện rõ nhất

trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái cũng như ý thức tổ chức lỏng lẻo của đảng này. Bị đánh bại về lý luận và những phương diện khác, Quốc dân đảng vừa quay sang tuyên truyền chủ nghĩa tam dân, vừa dùng thủ đoạn "thiện chiến" và "huyết chiến". Trong bối cảnh đó, trong hàng ngũ của Việt Nam Quốc dân đảng bị phân hóa sâu sắc. Những đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng có cảm tình với Đảng Cộng sản ngày càng tăng (15).

Tại nhà tù Côn Đảo, ảnh hưởng của những người cộng sản đối với tù nhân nói chung, chính trị phạm Quốc dân đảng nói riêng, là rất lớn. Phong cách sống, cách thức tổ chức đấu tranh, học tập văn hóa, lý luận, ý chí vươn lên của đảng viên Cộng sản đã làm cho đảng viên Quốc dân đảng càng tỏ vẻ hoài nghi về chủ thuyết mà họ đang tôn thờ và theo đuổi. Với sự đấu tranh khôn khéo của những người cộng sản, một số đảng viên Quốc dân đảng đã tự nguyện đứng trong hàng ngũ của Đảng Cộng sản và tổ chức lớp học văn hóa, nhưng trên thực tế, là học tập chủ nghĩa Mác-Lênin. Lớp học có lúc đã tăng lên đến 100 người. Trước tình hình trên, những phần tử cực đoan trong Việt Nam Quốc dân đảng thực hiện khủng bố nội bộ, tuyên án tử hình một số người, trong đó có người bị giết hụt một cách dã man. Tuy nhiên, lớp học về chủ nghĩa Mác-Lênin trong hàng ngũ của Việt Nam Quốc dân đảng vẫn được tiếp tục (16). Qua sự nhận thức và học tập trong tù, nhiều đảng viên Quốc dân đảng đã chuyển hẳn sang lập trường của chủ nghĩa Mác-Lênin, trong đó có những người sau này giữ những cương vị quan trọng trong Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Liên hệ với cơ sở đảng bên ngoài và tổ chức vượt ngục là một trong những nhiệm vụ mà những người cộng sản trong các nhà tù luôn chú trọng. Như đã đề cập, do sự

khủng bố tàn khốc của đế quốc Pháp, các cơ sở đảng hầu như bị tan vỡ, các đồng chí lãnh đạo Đảng các cấp, những đảng viên xuất sắc của Đảng bị giết hoặc bị bắt giam trong các nhà tù. Vì vậy, nhiệm vụ này nhằm vào hai mục đích: tăng cường sức mạnh của Đảng ở bên ngoài và phối hợp đấu tranh trong các nhà tù với phong trào chung.

Với ý nghĩa trên, tại nhà tù Hỏa Lò, các đồng chí Lê Duẩn, Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Tạo, Bùi Xuân Mẫn, Nguyễn Trọng Đàm... đã lập kế hoạch vượt ngục rất linh hoạt. Những đồng chí được phân công vượt ngục, bằng những hành vi khôn khéo, đã được cấp giấy phép ra nhà thương Phủ Doãn. Từ đây, lợi dụng sự chủ quan của kẻ địch, những đồng chí trên đã dùng những dụng cụ thô sơ cất giấu được cửa song sắt của nhà thương. Kết quả, sáu đồng chí: Nguyễn Tạo, Nguyễn Trọng Đàm, Hào Lịch, Bùi Xuân Mẫn, Lê Đình Tuyển, Nguyễn Lương Bằng đã thoát ngục một cách an toàn về Nam Định, Thanh Hóa, Thái Bình, Hưng Yên, Thái Nguyên để tiếp tục hoạt động, bổ sung lực lượng cho Đảng (17). Đầu năm 1933, chi bộ Hà Nội liên lạc được với đồng chí Nguyễn Tạo và Lê Đình Tuyển. Hai đồng chí đã giúp chi bộ biên soạn và ấn loát một số tài liệu huấn luyện. Sau đó, khoảng giữa tháng 3-1933, chi bộ đồn điền Đa Phúc (nay thuộc huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội) được thành lập gồm 6 đảng viên do đồng chí Nguyễn Tạo làm Bí thư. Đây là chi bộ đầu tiên được thành lập ở vùng nông thôn phía Bắc Hà Nội.

Tại nhà tù Côn Đảo, nơi có địa hình hiểm trở, xung quanh biển bao bọc, vượt ngục và liên hệ với đất liền là công việc rất khó khăn. Thế nhưng, từ năm 1930 đến 1935, đã có tới hàng ngàn lượt tù Côn Đảo vượt ngục. Số người bị bắt lại và bị tra tấn hết sức dã man cũng lên tới hàng ngàn.

Trước thực trạng trên, để chuẩn bị cho một chuyến vượt ngục, chi bộ đã chỉ đạo sát sao nhiều khâu: Lập Quỹ giải phóng để quyền tiền, lựa chọn những đồng chí vượt ngục, chuẩn bị lương thực, thuốc các loại, đóng thuyền, bè... Liên tục trong các năm, từ năm 1932 đến năm 1935, chi bộ đều tổ chức các cuộc vượt ngục công phu trong những điều kiện hết sức nghiệt ngã của chế độ nhà tù. Trong hai năm đầu, những cuộc vượt ngục đã không thành công, do mùa gió chướng lớn, sóng to, bè và thuyền bị vỡ và bị đánh chìm, một số người hy sinh trên biển, số còn lại bị bắt và bị tra tấn hết sức tàn bạo. Rút kinh nghiệm từ sự thất bại đó, trong những năm 1934 và 1935, chi bộ đã tổ chức thành công hai chuyến vượt ngục cho nhiều đồng chí và cả tù thường phạm. Trở về đất liền, các đồng chí đã bắt liên lạc với các cơ sở đảng, một số khác được bổ sung vào cơ quan Xứ ủy Nam Kỳ và trở thành những cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Xứ ủy.

Những chiến sĩ vượt ngục và được miễn hạn từ các nhà tù trở về đã báo cáo cụ thể với các cơ sở đảng về chế độ nghiệt ngã của nhà tù, phong trào đấu tranh trong tù nói chung, tình hình hoạt động và đấu tranh của các chi bộ nói riêng. Từ những điều mắt thấy, tai nghe trong các nhà tù, nhiều chiến sĩ cách mạng đã viết những bài báo tố cáo chính sách vô nhân đạo trong các nhà tù, yêu cầu đại xá chính trị phạm, cải thiện chế độ lao tù ở Đông Dương và ban bố các quyền tự do dân chủ. Đây là những căn cứ để Đảng chỉ đạo tăng cường phối hợp đấu tranh với phong trào trong các nhà tù, đẩy mạnh lên án những hành động khủng bố tù nhân và chế độ tàn ác của các nhà tù.

Trước hết, có thể thấy, cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản trong tù góp phần quan trọng vào quá trình phục hồi phong trào cách mạng thời kỳ 1932-1935.

Cuộc đấu tranh này đã thúc đẩy sự ra đời những chi bộ Đảng Cộng sản, hạt nhân lãnh đạo phong trào trong các nhà tù. Trong điều kiện hầu hết các cơ sở Đảng bên ngoài bị tan vỡ đang trông quá trình hồi phục, những chi bộ trong tù góp phần tạo thêm sức mạnh cho hoạt động của Đảng.

Cuộc đấu tranh của đông đảo tù nhân dưới nhiều hình thức do các chi bộ cộng sản lãnh đạo hoặc nòng cốt là các chiến sĩ cộng sản đã cổ vũ, và trở thành bộ phận khắng khít của phong trào đấu tranh chung thời kỳ này.

Cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản trong tù đồng thời thúc tỉnh lòng yêu nước, căm thù giặc, niềm tự hào dân tộc cho một số lượng khá đông tù nhân gồm nhiều thành phần, trong đó có cả những tù nhân lưu manh.

Cuộc đấu tranh còn có ý nghĩa rất to lớn đối với hoạt động trong tù của các chiến sĩ cộng sản ở những thời kỳ sau đó. Từ kinh nghiệm đấu tranh của thời kỳ này, trong các giai đoạn tiếp theo, hàng loạt chi bộ cộng sản được thành lập trong các nhà ngục, nhà giam; hoạt động đấu tranh ngày càng phong phú, có hiệu quả, ít đổ máu; số tù chính trị cũng như tù thường phạm vượt ngục an toàn ngày càng nhiều; sự kết hợp đấu tranh trong tù và bên ngoài ngày càng chặt chẽ.

Cuộc đấu tranh này không những rèn luyện những người cộng sản trình độ lý luận, ý chí bất khuất, đức tính trung thành với sự nghiệp cách mạng, mà còn tích lũy cho họ không ít những kinh nghiệm quý báu cho quá trình cách mạng. Vì vậy, chính cuộc đấu tranh trong tù đã góp phần sản sinh ra một thế hệ lãnh đạo cách mạng tài năng như, như Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Trường Chinh, Nguyễn Duy Trinh, Tôn Đức Thắng, Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ, Phạm Hùng, Hoàng Quốc Việt, Lê Thanh Nghị, Nguyễn

Lương Bằng, Trần Văn Giàu... Họ đã góp phần không nhỏ làm nên sự thành công của cách mạng trong những năm 30, Cách mạng Tháng Tám 1945 và hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Chống Mỹ của dân tộc.

Nhà tù "thực sự là một vườn ươm của cách mạng Việt Nam" và cuộc đấu tranh của những người cộng sản trong các nhà tù đã "góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng tiến lên" (18).

CHÚ THÍCH

(1). Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam sơ thảo, tập I, 1920-1954*. Nxb. Sự Thật, Hà Nội-1984, tr. 173-174.

(2). Annuaire statistique de L'Indochine. Cinquième Volume. 1932-1933. Hanoi, Imprimerie D extreme-Orient, 1935, p. 119.

(3). Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng toàn tập*. Tập V - 1935. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 371.

(4). Giai đoạn này, số đảng viên bị giam cầm trong các nhà tù thực dân lên đến vài ngàn người (khoảng hơn 2.000 người, chiếm trên 57% số đảng viên khi đó là 3.500 người), trong đó có hầu hết các nhà lãnh đạo xuất sắc của Đảng.

(5). Xem: Dương Trung Quốc. *Việt Nam-Những sự kiện lịch sử (1919-1945)*. Nxb. Giáo dục, 2000, tr. 241. Theo thống kê trên báo La Lutte ngày 6-4-1935, số tù chết vì lao động khổ sai ở Côn Đảo năm 1930: 305, 1931: 204, 1932: 105, 1933: 85.

(6). Trước đó, khi hết mùa làm việc, số tù nhân lao động khổ sai sống sót trở về Kon Tum chỉ còn lại chưa được 1/3.

(7). Lê Văn Hiến: *Ngục Kontum*. Nxb. Hội nhà văn. Hà Nội, 1958, tr. 76-86.

(8). Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương. *Những sự kiện lịch sử Đảng, tập I (1920-1954)*. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1976, tr. 302-303.

(9). Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương: *Những sự kiện lịch sử Đảng, tập I (1920-1954)*, Nxb. Sự thật. Hà Nội, 1976, tr. 327;

(10). Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. *Nhà tù Côn Đảo (1862-1975)*. Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2001, tr. 128-133.

(11). Lê Văn Ba. *Kể chuyện nhà tù Hỏa Lò*. Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2006, tr. 17-18.

(12). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 10. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 3-4.

(13). Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Viện Sử học. *Hồi ký Trần Huy Liệu*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 158.

(14). Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Viện Sử học. *Hồi ký Trần Huy Liệu*. sdd, tr. 158.

(15). Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội-Viện Lịch sử Đảng. *Đấu tranh của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng tại nhà tù Hỏa Lò (1899-1954)*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 130-135.

(16). Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. *Nhà tù Côn Đảo (1862-1975)*. Sdd, tr. 148-151.

(17). Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội-Viện Lịch sử Đảng. *Đấu tranh của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng tại nhà tù Hỏa Lò (1899-1954)*. Sdd, tr. 136-142.

(18). *Lời tựa của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng viết cho cuốn sách*: Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. *Nhà tù Côn Đảo (1862-1975)*. Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2001, tr. 8, 9.

MẤY NÉT VỀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA MỸ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN Ở DAK LẮK TRƯỚC NGÀY GIẢI PHÓNG

NGUYỄN DUY THỤY*

Nếu như Tây Nguyên là một địa bàn chiến lược quan trọng đối với Đông Dương thì Dak Lắc là cao nguyên rộng lớn nhất nằm ở trung tâm Tây Nguyên có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, được mệnh danh là “Thủ phủ của cao nguyên Trung phần”. Dak Lắc được các nhà quân sự xem là xương sống, là nóc nhà của ba nước Đông Dương và cho rằng ai chiếm được Dak Lắc thì người đó thực sự làm chủ được chiến trường Tây Nguyên nói riêng và Đông Dương nói chung. Chính vì vậy ngay sau khi xâm chiếm Việt Nam, thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã xây dựng tại Dak Lắc bộ máy cai trị, kìm kẹp đầu não của cao nguyên Trung phần để nắm vùng đất này và đối phó với phong trào cách mạng của nhân dân Tây Nguyên nói riêng, đồng bào miền Nam nói chung.

Dak Lắc là vùng đất có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế, nhất là kinh tế nông - lâm nghiệp, nhưng với mưu đồ chính trị và quân sự của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ những tiềm năng của địa phương không được phát huy. Ruộng đất bị bỏ hoang hoặc biến thành căn cứ quân sự, các

cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp không đáng kể. Tình trạng đó đã khiến cho Dak Lắc bị lạc hậu về kinh tế, cũng như văn hóa, xã hội so với các tỉnh miền xuôi.

1. Chính sách kinh tế

Kinh tế ở vùng Tây Nguyên nói chung và ở Dak Lắc nói riêng chủ yếu là kinh tế nông, lâm nghiệp. Sản xuất nông nghiệp từ lâu đời đã trở thành ngành kinh tế chính trong đời sống của các tộc người ở Dak Lắc. Nhưng quá trình hình thành nền nông nghiệp càng trở nên rõ rệt hơn từ những thế kỷ đầu của Công nguyên. Trong sản xuất nông nghiệp, làm rẫy chiếm vị trí trọng yếu. Chăn nuôi ở đây không được chú trọng và phát triển như vùng đồng bằng ven biển Trung Bộ hoặc miền núi phía Bắc. Có lẽ do điều kiện tự nhiên với số lượng và chủng loài động vật nhiều, phong phú có sẵn mà thiên nhiên ưu đãi làm cho cư dân ở đây không có khái niệm chăn nuôi để dành.

Cho đến cuối thế kỷ XIX, trước khi có sự xâm chiếm của thực dân Pháp, hầu hết đại bộ phận dân cư đồng bào các dân tộc thiểu

* NCS. Viện Sử học

số, sống bằng nghề nông nương rẫy, săn bắt và hái lượm, lệ thuộc vào tự nhiên.

Sau khi đặt được ách thống trị, hoạt động chủ yếu của thực dân Pháp ở Đắk Lắk là ra sức bóc lột kinh tế, khai thác tài nguyên. Tư bản Pháp đã chiếm đoạt hàng ngàn héc ta đất. Điều đó làm cho người nông dân Dak Lăk nhanh chóng bị bần cùng hóa. Những mảnh đất màu mỡ của họ bị tước đoạt. Họ phải kéo tới nơi hoang vu khác để sinh sống hoặc phải biến thành “cu ly” làm thuê cho Pháp.

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, Mỹ đã nhanh chóng thay chân Pháp, trở thành kẻ thống trị mới và trực tiếp ở miền Nam Việt Nam. Ngay sau khi lên cầm quyền, tháng 3 - 1955, Ngô Đình Diệm đã yêu cầu Quốc trưởng Bảo Đại ra Đạo dụ số 22 hủy bỏ cơ chế *Hoàng triều cương thổ*, đưa vùng cao nguyên vào sự quản lý trực tiếp của chính quyền Sài Gòn.

Cũng như thực dân Pháp trước đó, Mỹ và chính quyền Sài Gòn coi Dak Lăk không chỉ quan trọng về quân sự, chính trị mà còn là một địa bàn chiến lược có giá trị lớn về kinh tế. Vì vậy, cùng với việc thanh trừng các phe phái đối lập, xây dựng Dak Lăk - Tây Nguyên thành căn cứ quân sự cơ động, Mỹ và chính quyền Sài Gòn ra sức tiến hành khai thác tiềm năng kinh tế để phục vụ cho âm mưu xâm chiếm lâu dài miền Nam Việt Nam.

Tuy vậy, do chiến tranh và với mục đích phục vụ nhu cầu quân sự, cho nên mặc dù diện tích lớn, đất đai màu mỡ, khí hậu ôn hòa thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nhưng phần lớn diện tích ở Dak Lăk vẫn bị bỏ hoang, một số khác được dùng vào mục đích quân sự. Đất sản xuất phần nhiều là đất đồi, cây trồng chủ yếu là lúa rẫy. Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp trước

giải phóng của toàn tỉnh Dak Lăk là 45.000 ha (1).

Phát huy thế mạnh của điều kiện tự nhiên và để nhanh chóng thu lợi lớn, trước hết Mỹ và chính quyền Sài Gòn tập trung phát triển các *lĩnh vực nông - lâm nghiệp* mà ở Dak Lăk chúng gọi là “Chính sách khai thác miền sơn cước”. Ngày 22-2-1957, chính quyền Sài Gòn tổ chức Hội chợ triển lãm kinh tế về cao nguyên tại Buôn Ma Thuột để cổ động cho việc khai thác tiềm năng đất đai, nông, lâm thổ sản, khoáng sản, chim thú và các tài nguyên thiên nhiên khác, biến “Cao nguyên thành miền dân cư trù mật, trung tâm kỹ nghệ và công nghiệp”. Dích thân Ngô Đình Diệm đã lên dự lễ khai mạc và đã tuyên bố trong bài diễn văn khai mạc hội chợ: “Khuyến khích đồng bào miền đồng bằng lên định cư tại Cao nguyên hiện có đất nhiều, người ít” (2). Vừa ngay sau khi đọc bài diễn văn, Ngô Đình Diệm bị ám sát hụt (3).

Để thực hiện kế hoạch trên, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã nêu chiêu bài cải cách điền địa, nêu khẩu hiệu “Kinh - Thượng đẳng huê”, “Bình đẳng quyền lợi với người Kinh” thực chất là đưa ra các quy định bảo toàn các đồn điền của Pháp, ruộng đất của địa chủ, thu hẹp diện tích sử dụng ruộng đất của đồng bào dân tộc thiểu số, tạo điều kiện cho sự hình thành một tầng lớp địa chủ, chủ đồn điền mới làm chỗ dựa cho chính quyền Sài Gòn. Chúng cho phép các quan chức chính quyền, sĩ quan cấp cao, thân nhân của gia đình Diệm, tư sản người Việt và người Hoa được bao chiếm đất đai để lập ra các đồn điền chè, cà phê, cao su, độc quyền khai thác nông, lâm thổ sản. Tuy nhiên do ít vốn nên các đồn điền mới của quan chức, tư sản người Việt và người Hoa thường chỉ là loại nhỏ, dưới 500 ha và bị lệ thuộc vào các công ty của Pháp trong việc

chế biến cũng như xuất khẩu sản phẩm, chưa sinh lời đáng kể (4).

Năm 1957, chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện chính sách đồn dân, di dân từ đồng bằng lên lập các “dinh điền” để khai thác, cung cấp nguồn lương thực, thực phẩm tại chỗ cho chính quyền và quân đội địa phương. Ngoài mục đích chính trị, chính sách này còn có mục đích kinh tế là biến dân các dinh điền trở thành những đồn điền cao su, cà phê, chè, trầu để chiếm đất đai và bóc lột nhân công; đồng thời để cạnh tranh, hạn chế sự độc quyền của các công ty đồn điền Pháp. Năm 1958, Ngô Đình Diệm ký sắc lệnh thành lập “Quốc gia nông tén cuộc”, mở “Quỹ khuyến khích trồng trọt tía cao su” để thu hút vốn cho phát triển nông nghiệp nói chung, cao su nói riêng. Thông qua tài trợ cho kế hoạch dinh điền, các nhà tư bản Mỹ cũng đã không bỏ lỡ thời cơ tiến hành cạnh tranh. Từ năm 1957, công ty nông nghiệp Mỹ đã đầu tư 10 triệu đô la cho kế hoạch dinh điền của Ngô Đình Diệm và đến năm 1958 công ty này đã trực tiếp nắm được quyền quản lý, điều hành việc trồng cao su ở vùng Buôn Ma Thuột - Dak Lắc (5).

Cùng với việc hủy bỏ chế độ “Hoàng triều cương thổ”, thực hiện chính sách đồng hóa, đưa hàng chục nghìn người từ miền xuôi lên Tây Nguyên làm ăn sinh sống, hủy bỏ tòa án phong tục, không công nhận quyền sở hữu đất đai của đồng bào các dân tộc thiểu số..., ngày 12-12-1958, chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành Nghị định số 513a/DT/CCĐĐ quyết định việc chuyển nhượng đổi chác, mua bán ruộng đất giữa đồng bào dân tộc thiểu số và đồng bào Kinh phải được sự chấp thuận của tổng thống. Quy định này thực chất là hợp pháp hóa việc chiếm đất đai của đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên nói chung và Dak Lắc nói

riêng, chuẩn bị cho việc xây dựng các đồn điền cây công nghiệp của gia đình họ Ngô và quan chức chính quyền Sài Gòn ở khu vực này. Ý đồ cướp đoạt ruộng đất của chính quyền Ngô Đình Diệm cũng được thể hiện trắng trợn trong công văn số 981/BTC ngày 28-5-1959 của Bộ Tài chính gửi Bộ Điền địa, công văn nêu rõ: “Đồng bào Thượng không có quyền sở hữu chủ, mà chỉ có quyền hưởng dụng đất đai ruộng vườn của họ mà thôi nên những văn đoạn tự mãi đều vô hiệu” (6). Chính sách này làm cho người dân tại chỗ ở Tây Nguyên, nhất là những người có chức sắc và trí thức rất bất bình. Cái gọi là “*cải cách điền địa*” hay “*kiến điền cho đồng bào Thượng*” chỉ là cái vỏ bọc, tạo cơ cho chính quyền Sài Gòn cướp đi hàng vạn, hàng chục vạn héc ta đất canh tác màu mỡ của đồng bào để lập khu dinh điền, khu trù mật và lập đồn điền, trang trại riêng, đẩy người Thượng ra khỏi mảnh đất chôn rau cắt rốn của mình. Đây chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến phong trào BAJARAKA chống đối chính quyền Ngô Đình Diệm năm 1958.

Bằng nhiều biện pháp kinh tế, chính trị, quân sự, đến 1960 ở Dak Lắc đã có thêm 60 đồn điền trồng và chế biến cà phê, chè, cao su và nhiều cơ sở khai thác gỗ, thu mua lâm thổ sản.

Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ, tình hình chính trị ở miền Nam Việt Nam diễn ra rất phức tạp. Các cuộc bạo loạn liên tiếp xảy ra ở Tây Nguyên. Khi Nguyễn Văn Thiệu lên cầm quyền, nội bộ chính quyền Sài Gòn ổn định hơn. Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đã có nhiều chính sách và biện pháp tranh thủ đồng bào Thượng, lôi kéo nông dân. Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố xóa bỏ Nghị định số 513a/DT/CCĐĐ của Ngô Đình Diệm, và ngày 29-8-1967 ban hành Sắc luật số

033/67 “Quy chế đặc biệt cho đồng bào thiểu số” và sắc luật số 034/67 “Công cuộc kiến diễn cho đồng bào Thượng” gọi tắt là *Chương trình kiến diễn Thượng*. Chương trình này gồm 3 phần: Thiết lập khu vực sinh sống chính tại mỗi buôn ấp Thượng; Kiến diễn đất đồng bào Thượng; Quản thủ đất đồng bào Thượng (7). Những Sắc luật này vừa mang tính chất mị dân ở chỗ công nhận quyền sở hữu đất đai của đồng bào các dân tộc, thành lập cơ quan nghiên cứu và phát triển nông nghiệp, tài trợ cho các chương trình giúp đồng bào cải tiến kỹ thuật canh tác, chăn nuôi, thương mại; mặt khác qua việc quy định các quyền sở hữu, chiếm hữu tư nhân, cho mỗi gia đình tối đa là 10 mẫu đối với đất định canh và không giới hạn đối với đất luân canh, Mỹ và chính quyền Sài Gòn muốn kiểm soát chặt chẽ hơn nữa các buôn làng, thực hiện âm mưu thống trị Tây Nguyên lâu dài.

Để tăng cường việc quản lý vấn đề đất đai và dân tộc ở Tây Nguyên, ngày 15-12-1967, chính quyền Sài Gòn ban hành Sắc lệnh số 33/SL/PTST thành lập Bộ phát triển Sắc tộc. Bộ này tồn tại cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng.

Bên cạnh cái gọi là “Công cuộc kiến diễn cho đồng bào Thượng”, Mỹ và chính quyền Sài Gòn còn “*Thiết lập khu vực sinh sống chính*” cho các dân tộc ở Tây Nguyên và Dak Lắc. Sắc lệnh số 138-SL/Th.T/PC2 ngày 9 - 11 - 1970 quy định cho các buôn làng ở Dak Lắc, ngoài phần thổ cư và ruộng rẫy hiện canh tác, mỗi buôn làng còn được thêm một diện tích nhất định tùy theo số hộ trong buôn gọi là “công sản quốc gia”. Đất này được nhìn nhận như một loại đất công của buôn làng, nhưng do nhà nước cấp phát, được chia đều cho mỗi gia đình ít nhất là 10 mẫu nếu là đất định canh và 20 mẫu nếu là đất luân canh (8). Cái gọi là

“Thiết lập khu vực sinh sống chính” này nội dung và thực chất cũng nằm trong chính sách ruộng đất của Mỹ - ngụy đối với vùng Tây Nguyên nói chung, Dak Lắc nói riêng tiến tới thành lập những trại tập trung trá hình.

Cùng với việc chiếm đoạt ruộng đất để mở rộng các đồn điền, chính quyền Sài Gòn thực hiện chính sách dồn dân lập ấp chiến lược, nhiều buôn làng ở các vùng chiến sự, vùng bị kìm kẹp buộc phải dồn về tập trung quanh các khu vực quân sự, các trung tâm hành chính, các trục lộ giao thông. Chính sách dồn dân này không chỉ buộc đồng bào Tây Nguyên phải thay đổi môi sinh, mà còn bị mất hết ruộng đất, phải đi làm những nương rẫy nhỏ bé chen chúc quanh khu vực ấp, đời sống đói khổ và thiếu thốn.

Về kinh tế công, thương nghiệp. Trong thời kỳ 1954-1975, ở Dak Lắc cũng như các tỉnh khác ở vùng Tây Nguyên, nền kinh tế mang nặng tính chất sản xuất tự nhiên, tự cung tự cấp. Tuy vậy, ở trung tâm tỉnh là thị xã Buôn Ma Thuột và một số thị trấn đã có một số cơ sở kinh tế công nghiệp và thủ công nghiệp với quy mô nhỏ.

Chính quyền Sài Gòn đã chú ý mở mang nhiều đường sá, đưa vào đây nhiều hàng hóa, xây dựng thị xã, các thị trấn, thị tứ ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số trước là để phục vụ mục đích quân sự, sau nữa là để trưng ra những “tủ kính” về văn minh và sự giàu sang của Mỹ nhằm thu hút sự chú ý của đồng bào các dân tộc.

Hơn 20 năm dưới chế độ Mỹ và chính quyền Sài Gòn, cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp rất ít về số lượng và nhỏ bé về quy mô. Nhà máy điện Diezen, lưới điện và đường dây trung, hạ thế chỉ đủ phục vụ cho cơ quan quân sự và chính quyền cũ. Một số nhà máy sản xuất nước

đá, xay xát gạo, hoa màu, một vài rạp chiếu bóng với trang thiết bị nghèo nàn. Ngoài ra còn có một vài cơ sở chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất đồ gỗ, xưởng cơ khí, may mặc chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của nhân dân địa phương. Những hoạt động sản xuất và dịch vụ đó cũng góp phần thúc đẩy sản xuất và giao lưu kinh tế ở một mức độ nhất định.

Từ 1965 trở đi khi Mỹ tiến hành chiến lược *Chiến tranh cục bộ*, số lượng quân viễn chinh và chư hầu tăng nhanh ở trên toàn miền Nam, Dak Lắc cũng như nhiều tỉnh khác ở miền Nam trở thành một thị trường lớn tiêu thụ hàng hóa của Mỹ, các hoạt động buôn bán trở nên sôi động hơn. So với thời kỳ thuộc Pháp thì hoạt động thương mại - dịch vụ ở Dak Lắc thời kỳ này có phát triển hơn. Chợ Buôn Ma Thuột ở trung tâm tỉnh được củng cố, mở rộng với nhiều mặt hàng khá phong phú. Quanh các đường phố chính, các cửa tiệm, các hiệu buôn mọc lên ngày càng nhiều, không khí mua bán khá nhộn nhịp. Các mặt hàng chủ yếu là vải vóc, dụng cụ sinh hoạt gia đình, điện máy, giày dép, thuốc Bắc, thuốc Tây, vàng bạc đá quý... Do bị cạnh tranh và không có khả năng làm các đại lý lớn nên các hộ kinh doanh cá thể chủ yếu làm trung gian thu lời chênh lệch giá. Các loại nông sản như cà phê, điều, cao su, bắp, đậu... sản xuất ra có nhu cầu xuất khỏi địa phương ngày càng tăng. Trong khi đó, nhu cầu về những mặt hàng cần thiết cho cuộc sống hàng ngày của đồng bào như gạo, bột mì, đường, sữa, nước mắm, xăng dầu, xi măng, phân bón... cũng gia tăng, đòi hỏi phải nhập từ bên ngoài vào. Tuy nhiên các hoạt động thương mại và dịch vụ đó chỉ diễn ra tương đối sầm uất ở trung tâm tỉnh và

một số thị trấn, trong khi đó ở các buôn làng nói chung tình hình rất lạc hậu.

Các chính sách về kinh tế của thực dân Pháp và của Mỹ đã kìm hãm sự phát triển của các dân tộc thiểu số, làm cho đời sống của các tầng lớp nhân dân lao động ngày càng trở nên điêu đứng. Tuy vậy, các chính sách này cũng góp phần đẩy nhanh quá trình phân hóa trong cơ cấu kinh tế và xã hội của các dân tộc thiểu số ở Dak Lắc. Do quan hệ tiền tệ và giao lưu giữa các vùng được mở rộng nên một số trung tâm buôn bán, chợ búa ở các thị xã, thị trấn cũng dần dần hình thành. Tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ xuất hiện ngày một đông. Trong các vùng nông thôn, phạm vi trao đổi vật lấy vật, hàng lấy hàng như thời kỳ đầu cận đại về trước bị thu hẹp dần. Như vậy, sự thâm nhập - mặc dù còn bị nhiều hạn chế của các quan hệ sản xuất mới mang yếu tố tư bản chủ nghĩa đã từng bước thu hẹp nền kinh tế tự cung tự cấp, có tính chất công xã khép kín ở vùng các dân tộc thiểu số, góp phần làm suy yếu chế độ phong kiến, mặc dù toàn bộ chế độ đó chưa bị phá hủy. Đồng thời với quá trình tan rã của các yếu tố kinh tế tự nhiên là sự nảy sinh (mặc dù còn rất yếu ớt) của các quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa ở khu vực này.

2. Về chính sách xã hội

Do hoàn cảnh một nền kinh tế thấp kém mang đậm nét nguyên thủy mà quan hệ xã hội ở Dak Lắc cơ bản mang tính chất huyết thống cộng đồng. Từ trưởng, già làng có uy quyền lớn, quyết định mọi việc trong buôn làng song về hưởng thụ vật chất không chênh lệch bao nhiêu so với các thành viên khác. Trong buôn làng mọi người đều có ý thức cố kết với nhau, cùng làm cùng hưởng. Các quan hệ trong nội bộ và bên ngoài đều

được thực hiện trên cơ sở luật tục của buôn làng.

Đến cuối thế kỷ XIX do quan hệ, giao lưu kinh tế giữa các vùng và với người Kinh ở miền xuôi lên, một số tù trưởng, già làng trở nên giàu mạnh, có thế lực, hình thành một đẳng cấp xã hội có vai trò và phạm vi ảnh hưởng lớn, tính chất bình đẳng và cộng đồng dần dần phai nhạt. Các thành viên trong cộng đồng dần dần trở thành người bị lệ thuộc, bị bóc lột, phải phục dịch các tù trưởng và gia đình của họ.

Trong thời gian đầu sau Hiệp định Gionevơ, sau khi tiếp quản toàn bộ tỉnh Dak Lăk, Mỹ và chính quyền Sài Gòn ra sức thiết lập bộ máy thống trị, củng cố tổ chức bộ máy chính quyền và quân đội từ tỉnh đến xã, buôn. Lúc đầu Mỹ - Diệm còn dựa vào bộ máy cũ của Pháp, nhưng về sau chúng tìm cách gạt số thân Pháp, đưa tay chân thân Mỹ - Diệm người Kinh lên nắm giữ các chức vụ chủ chốt của tỉnh, quận. Sau khi xóa bỏ chế độ "Hoàng triều cương thổ", đưa Dak Lăk và các tỉnh Tây Nguyên vào sự quản lý của chính quyền Trung phần, chính quyền Sài Gòn lập tòa đại diện chính phủ tại Buôn Ma Thuột (9). Các Nha cảnh sát quốc gia cao nguyên, Nha xã hội cao nguyên, Nha thuế vụ cao nguyên... cũng chuyển lên đóng ở Buôn Ma Thuột, biến nơi này thành trung tâm chính trị của cao nguyên (10).

Cùng với việc đàn áp dã man những người cộng sản và đánh phá phong trào đấu tranh của quần chúng, Mỹ và chính quyền Sài Gòn còn ra sức thủ tiêu quyền tự do dân chủ. Chúng cấm mọi người không được tự do đi lại. Mọi cuộc hội họp từ 3 người trở lên đều bị coi là không hợp pháp. Giỗ chạp, ma chay, cưới hỏi... đều phải xin phép và bị giám sát ngặt nghèo.

Đi đôi với chính sách đàn áp phong trào cách mạng, Mỹ và chính quyền Sài Gòn còn tìm cách xóa bỏ mọi thành quả kinh tế, xã hội mà cách mạng đã đưa lại cho nhân dân. Chúng bắt nông dân phải trả lại cho địa chủ tất cả ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã chia cấp, lấy ruộng công điền bán đấu giá hoặc phát canh thu tô bỏ vào ngân sách xã. Thuế ruộng đất tăng gấp đôi, thuế đảm phụ tăng gấp rưỡi. Máy năm đầu sau Hiệp định Gionevơ, Mỹ - Diệm tiếp tục thực hiện chế độ xâu thuế cũ của thời Pháp, bắt đồng bào đi xâu thường trực cho các đồn điền, bắt nộp thuế thân. Mỗi người dân một tháng phải đi xâu từ 7 đến 10 ngày. Chính quyền Sài Gòn dồn mười vạn nông dân ở các tỉnh đồng bằng lên xây dựng các khu dinh điền ở Tây Nguyên (11), trong đó với chiến dịch "Thuợng du vận", chúng đã đưa hơn 57.000 dân từ đồng bằng Trung Bộ lên lập dinh điền ở Dak Lăk với ý định "tách những thành phần liên quan đến cộng sản" làm "trong sạch địa bàn", hình thành một lực lượng khổng lồ chế vùng Tây Nguyên và khai thác kinh tế phục vụ cho lực lượng quân sự tại chỗ của chúng (12).

Để làm chỗ dựa cho chủ nghĩa thực dân mới, cùng với hệ thống chính quyền và quân đội, tầng lớp viên chức, sĩ quan, hạ sĩ quan, Mỹ còn cố tạo ra những tầng lớp xã hội mới trong các dân tộc thiểu số có quyền lợi dính liền với chủ nghĩa thực dân mới. Yếu tố tư bản chủ nghĩa xâm nhập chủ yếu vào vùng người Kinh, còn ở vùng người Thuợng, tuy ở một số nơi đã xuất hiện một số chủ nông trại có 5 - 10 ha đất, có một số máy móc nông cụ; một số chủ hiệu mới bán hàng Mỹ - Nhật, một số chủ vận tải mới có xe chở hàng, chở khách nhưng số lượng chưa đáng kể. Trong lúc đó thì nông dân ở gần các tuyến giao thông, gần các đô thị bị

cướp đất để xây đồn bốt, sân bay, kho tàng, bãi tập, còn nông dân ở những vùng sâu thì bị đưa về các vùng tập trung cũng mất hết đất đai, tài sản, làm cho tầng lớp bản cổ nông tăng lên nhanh chóng.

Về mặt tư tưởng, Mỹ và chính quyền Sài Gòn ra sức tuyên truyền các lý thuyết “duy linh, nhân vị” phản động và tư tưởng “Quốc gia dân tộc” giả hiệu, ra sức phát triển tôn giáo, đặc biệt là đạo Thiên chúa ở vùng người Kinh và đạo Tin lành ở vùng người dân tộc. Các tôn giáo được chính quyền Sài Gòn triệt để lợi dụng vì theo chúng “Tôn giáo là bức tường ngăn chặn hữu hiệu hiểm họa Cộng sản”. Cuối năm 1954, chúng đã đưa trên một vạn người dân Thiên chúa giáo miền Bắc di cư vào Dak Lăk, lập ra các khu di cư ở Hà Lan (Buôn Hồ), Trung Hòa, Kim Châu Phát (Krông Păk), Châu Sơn, Chi Lăng, Thọ Thành, Duy Hòa, Đoàn Kết (Buôn Ma Thuột)... để tạo cơ sở chính trị xã hội cho chế độ Diệm, bố trí lại thể dân cư, chiếm lĩnh các địa bàn quan trọng, các vùng đất đai phì nhiêu ở Dak Lăk. Chúng dựng lên nhiều nhà thờ, chủng viện, có chế độ ưu tiên, ưu đãi đối với vùng Thiên chúa giáo. Trong vùng dân tộc ít người, chúng phát triển đạo Tin lành, xây dựng nhà giảng, đào tạo mục sư, thầy giảng người dân tộc thiểu số nhằm thực hiện âm mưu dùng thần quyền để uy hiếp quần chúng, dùng tôn giáo để gây chia rẽ, hằn thù trong nhân dân và tập hợp lực lượng phản động cách mạng (13).

Đi đôi với chính sách chia rẽ tôn giáo, đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn ráo riết thực hiện chính sách chia rẽ trị và cưỡng bức đồng hóa các dân tộc thiểu số. Chính sách đó nhất quán từ đầu chí cuối nhưng tùy đối tượng, tùy tình hình mà chúng thực hiện với những thủ đoạn và mức độ khác nhau, nhất là trước phong trào đấu tranh

quyết liệt của đồng bào các dân tộc ở đây. Để thực hiện âm mưu chia rẽ, dùng dân tộc này khống chế các dân tộc khác, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã chia các dân tộc thiểu số ra các khối khác nhau: Khối các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và dọc Trường Sơn chúng gọi là Sắc dân Thượng miền Nam, khối dân tộc Chăm chúng gọi là Sắc dân Chăm, khối các dân tộc ở miền Bắc di cư vào chúng gọi là Sắc dân Thượng miền Bắc và khối người Khmer ở Nam Bộ gọi là người Việt gốc Miên.

Đồng thời, để khống chế đồng bào Thượng, ngay sau khi can thiệp vào miền Nam, Mỹ đã phái nhiều tình báo khoác áo tu sĩ Tin lành hay Thiên Chúa giáo lên Dak Lăk gây cơ sở và gặt dần những ảnh hưởng còn lại của Pháp. Mấy năm sau, lợi dụng tinh thần đấu tranh của đồng bào các dân tộc chống lại chính sách đồng hoá cưỡng bức của chính quyền Ngô Đình Diệm, Mỹ đã lôi kéo, mua chuộc một số người trong tầng lớp trên và trí thức dân tộc thành lập tổ chức chính trị phản động mang màu sắc dân tộc gọi là “tự trị Mỹ” đòi li khai dưới các hình thức khác nhau. Đồng thời với việc dựng lên các tổ chức chính trị, chúng lập ra cái gọi là “lực lượng đặc biệt người Thượng” do Mỹ trực tiếp trang bị, huấn luyện và chỉ huy. Dưới sự đạo diễn của Mỹ, tổ chức này đã làm binh biến chống lại chính quyền Sài Gòn, đưa ra các yêu sách dân tộc buộc chính quyền phải giải quyết.

Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm bị lật đổ, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu có nhiều biện pháp nhằm tranh thủ người Thượng, mua chuộc tầng lớp trên, nắm lấy những người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số. Chính quyền sau này đã có những chính sách khôn khéo hơn như trả lại tự do cho các thủ lĩnh dân tộc thuộc phong trào BAJARAKA đã bị chính quyền

Ngô Đình Diệm giam cầm năm 1958; thu phục những nhân vật quan trọng trong tổ chức FULRO, kêu gọi lực lượng Fulro trở về hợp tác với “chính phủ quốc gia” và giao cho họ giữ những chức vụ quan trọng. Chính quyền Sài Gòn còn cho người Thượng được tự do lựa chọn đại diện để tham gia vào Quốc hội, Hội đồng tỉnh và xã, bổ nhiệm người Thượng theo khả năng vào các chức vụ ở trung ương và địa phương. Với chính sách đó, nhóm người trong tầng lớp trên ở đây được cất nhắc vào chức vị như bộ trưởng (Paul Nư, Nay Luett...) hoặc nghị sĩ, dân biểu. Nhiều đại hội, hội thảo giữa nhà cầm quyền với đại diện các dân tộc ở địa phương được tổ chức. Theo điều 2 của Sắc luật 033/67 thì cơ quan đặc trách về đồng bào thiểu số là Bộ phát triển Sắc tộc đã được nâng lên ngang hàng cấp Bộ trong chính phủ Sài Gòn.

Bên cạnh đó, chính quyền Sài Gòn còn có một số chính sách, biện pháp nhằm hỗ trợ cho việc thực hiện các chương trình trên như: Chính sách Phát triển Sắc tộc, trong đó có Kế hoạch tứ niên cộng đồng tự vệ và phát triển địa phương (1972-1975), Kế hoạch 4 năm kinh tế quốc gia (1972-1975) cùng các dự án phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội, huấn luyện cho đồng bào các dân tộc thiểu số.

Để nắm và quản lý chặt các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, Mỹ và chính quyền Sài Gòn còn lập ra một số tổ chức và đưa những tay chân đắc lực vào nắm các tổ chức này như “Nha công tác xã hội miền Thượng” (thời Ngô Đình Diệm), “Phủ Đặc ủy Thượng vụ” (thời Nguyễn Khánh), “Bộ phát triển Sắc tộc”, “Hội đồng Sắc tộc” (thời Nguyễn Văn Thiệu). Trong Hạ viện Sài Gòn chúng cũng lập ra ủy ban Sắc tộc. Về mặt tư pháp, cũng như thực dân Pháp trước đây, chúng lập lại các Tòa án phong

tục Thượng ở cấp tỉnh và các huyện có đồng bào các dân tộc thiểu số.

Về giáo dục, theo Sắc luật 033/67 “Quy chế đặc biệt cho đồng bào thiểu số” thì học sinh, sinh viên người Thượng được hưởng quy chế riêng biệt: Học sinh Thượng đủ tiêu chuẩn được nhập học, miễn thi vào các trường, được miễn mọi khoản đóng góp và còn được hưởng trợ cấp của quỹ xã hội học đường. Chính quyền Sài Gòn còn xây dựng thêm ký túc xá tại những nơi đông học sinh Thượng, cấp học bổng cho số học sinh, sinh viên Thượng không được hưởng chế độ ký túc xá, cho phép học sinh Thượng học tiếng mẹ đẻ đến hết bậc tiểu học kèm theo chương trình quốc ngữ.

Văn hóa lai căng và lối sống của tư bản phương Tây được du nhập và khuyến khích cả ở miền Nam và Tây Nguyên. Mỹ và chính quyền Sài Gòn áp dụng các chính sách mua chuộc, lừa bịp đồng bào dân tộc, đưa hàng viện trợ Mỹ như chăn, mền, quần áo, cấp phát cho dân. Chúng thực hiện những cải cách xã hội có tính chất hình thức, xóa bỏ luật tục của đồng bào như các luật đất đai, luật hôn thú, tang lễ..., thay vào đó là luật chung của quốc gia. Chúng tìm mọi cách đưa thanh niên vào cuộc sống xa hoa, trụy lạc để đánh lạc hướng đấu tranh.

Tóm lại, Tây Nguyên nói chung, Dak Lăk nói riêng là vùng đất có vị trí chiến lược quan trọng về mọi mặt. Để nắm được vùng đất quan trọng nhưng cũng rất phức tạp này, đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã ban hành nhiều chính sách mang tính chiến lược, đặc biệt là chính sách ruộng đất, chính sách sắc tộc và chính sách tôn giáo nhằm thu phục đồng bào Thượng, xây dựng Dak Lăk - Tây Nguyên thành căn cứ quân sự cơ động, khai thác tiềm năng kinh tế, tạo cơ sở xã hội để phục vụ cho âm

mưu xâm chiếm lâu dài miền Nam Việt Nam. Nhưng tất cả các chính sách đó dù thâm độc đến đâu, cuối cùng cũng thất bại trước phong trào đấu tranh anh dũng của

đồng bào các dân tộc Tây Nguyên dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh vì tự do và nền độc lập của quê hương và Tổ quốc Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1). Ủy ban nhân dân tỉnh Dak Lăk. *Báo cáo tổng kết năm 1976 (Dự thảo)*, tr. 2.

(2). Nguyễn Pháp. *Nông - lâm nghiệp Dak Lăk 1975-1985*. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 1995, tr. 7.

(3). Báo *Quân đội nhân dân*, số ra ngày 18- 05- 1992.

(4). Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam. *Tạp chí Xưa và Nay*, số 67B, 1999, tr.139.

(5). Công đoàn Cao su Việt Nam. *Lịch sử phong trào công nhân cao su*, 1993, tr. 221.

(6). Ksor Đề. *Chương trình Kiến diễn đất đồng bào Thượng*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, khóa 17 (1969-1972). Sài Gòn, 1972, tr. 2.

(7). Bộ Phát triển Sắc tộc. *Văn kiện căn bản ấn định nguyên tắc và kế hoạch thi hành chương trình cải cách điền địa liên quan đến đồng bào Thượng*, Sở công tác Kiến diễn ấn hành. tr. 1.

(8). Bộ Phát triển Sắc tộc. *Thành quả công tác kiến diễn Thượng*. Sở công tác Kiến diễn ấn hành, 1974, tr. 26.

(9). Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam - Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Dak Lăk. *Vấn đề phát triển kinh tế xã hội các dân tộc thiểu số ở Đắc Lắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr. 71.

(10). Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Dak Lăk. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Dak Lăk 1954 - 1975*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 16.

(11). Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Dak Lăk. *Dak Lăk 30 năm chiến tranh giải phóng*, tập 2, *Kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975)*. Dak Lăk, 1994, tr. 29.

(12). Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Dak Lăk. *Lịch sử Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Dak Lăk 1986 - 2000*, Tp. Hồ Chí Minh, 2003, tr. 42.

(13). *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Dak Lăk 1954 - 1975*, sdd, tr. 17.

CHÍNH SÁCH CỦA TRIỀU NGUYỄN ĐỐI VỚI THIÊN CHÚA GIÁO

ĐỖ BANG*

Thiên Chúa giáo du nhập vào Việt Nam từ năm 1533 (1), đây không chỉ là vấn đề thuần túy của tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa mà là vấn đề chính trị-xã hội rất nhạy cảm qua các thời kỳ lịch sử có chế độ chính trị khác nhau. Tính độc tôn và tính kiêu hãnh của Thiên chúa giáo cùng những nghi thức mang tính tương khắc với văn hóa truyền thống và sự lạm dụng chính trị của các thế lực bên ngoài đối với Thiên chúa giáo là nguyên nhân dẫn đến các chính sách đối với Thiên chúa giáo của nhà cầm quyền Việt Nam trong đó có triều Nguyễn.

Những người truyền giáo cho rằng chỉ phái Cơ đốc truyền vào Việt Nam là dòng chính thống trực thuộc tòa thánh La Mã, đại diện cho sự ưu việt và tính hoàn vũ nhất so với bất kỳ tôn giáo nào. Nên việc truyền giáo và bảo vệ đạo là nhiệm vụ thiêng liêng của nhân loại văn minh, họ không những không muốn thỏa hiệp với bất cứ tôn giáo nào mà phải xóa sạch các tôn giáo bản địa để xây dựng một Thiên chúa giáo độc tôn, một đức tin tuyệt đối về Chúa. Do vậy, họ đưa ra các điều cấm kỵ như cấm lay xác người chết, cấm dâng hương đốt nén cho người chết, cấm đọc văn tế, cấm mặc tang phục. Những định hướng và giải

pháp mang tính siêu hình và cưỡng chế nói trên đã chạm mạnh vào tư tưởng dân tộc và văn hóa truyền thống nên dễ gây ngộ nhận, kích động dẫn đến chính sách kỳ thị, cấm đạo của triều đình nhà Nguyễn và được đông đảo nhân dân vốn mang nặng tính ngưỡng sùng bái tổ tiên đồng tình ủng hộ.

1. Triều Gia Long (1802-1819)

Trong các vua triều Nguyễn ở thời kỳ tự chủ, Gia Long là người rất có thiện chí với Thiên chúa giáo nhưng ông vẫn chủ trương bảo vệ Nho giáo và nghi lễ thờ cúng tổ tiên; ông cũng cho rằng địa ngục, thiên đàng của luận thuyết Thiên chúa giáo là sự dị đoan chỉ làm mê hoặc, quyến rũ những người thiếu hiểu biết (2).

Nhưng quan điểm của vua Gia Long cho rằng người theo Thiên chúa giáo cũng là công dân nếu họ không tin tưởng vào thờ cúng tổ tiên và các thần linh thì cũng không nên cấm đoán họ (3).

Không một lệnh cấm đạo nào được ban hành dưới thời Gia Long, các giáo sĩ đều cho rằng đây là giai đoạn thuận lợi cho việc truyền giáo ở Việt Nam.

Tuy nhiên, Gia Long vẫn thấy nguy cơ về mất chủ quyền mỗi khi cơ hội đến với

*PGS.TS. Trường Đại học Khoa học Huế

phương Tây thông qua con đường bảo vệ đạo Thiên chúa nên ông căn dặn người kế vị (Minh Mạng) không nên đối xử phân biệt giữa các đạo Nho, Phật, Thiên chúa giáo. Việc khủng bố tôn giáo sẽ là nguyên nhân dẫn đến các biến động xã hội và gây ra thù oán trong nhân dân; đôi khi làm sụp đổ cả ngôi vua.

2. Triều Minh Mạng (1820-1840)

Chọn Minh Mạng kế vị, Gia Long đã nhận thấy được khả năng quyết đoán của một con người cứng rắn có thể giải quyết các công việc phức tạp của triều đình, đặc biệt là đối với phương Tây trong đó có vấn đề truyền giáo luôn làm cho nhà vua trăn trở, âu lo.

Năm 1824, chính phủ Pháp cử J. B. Chaigneau sang Huế để duy trì hoạt động ngoại giao có từ thời Gia Long. Năm đó, có một tàu Pháp đến Đà Nẵng mang thư và lễ vật của vua Pháp gửi đến vua Minh Mạng nhưng bị Minh Mạng từ chối, một số giáo sĩ nhân đó trốn lên được đất liền để truyền giáo.

Năm 1825, vua Minh Mạng ban hành dụ cấm đạo: "Các tôn giáo sai trái của người Tây Dương làm hư hỏng lòng người. Đã từ lâu nhiều tàu Tây Dương đến đây buôn bán và đã để lại các đạo trưởng trong vương quốc này. Các đạo trưởng đã lôi kéo và làm hỏng nhân tâm, làm suy thoái thuần phong mỹ tục. Đó chẳng phải tai họa lớn cho đất nước. Vậy phải chống lại sự lạm dụng này để đưa dân chúng trở lại con đường chính... phải canh phòng cẩn thận mặt hải cảng, miền núi, tất cả mọi ngã đường thủy bộ để ngăn không cho các đạo trưởng Tây Dương xâm nhập lấn lút, trà trộn vào dân chúng để gieo rắc bóng đen trên vương quốc" (4).

Để quản lý, theo dõi hoạt động truyền giáo, Minh Mạng lệnh cho các giáo sĩ về kinh đô Huế lấy cớ là để dịch sách.

Năm 1831, chính phủ Pháp cử một tàu đến Huế đặt lại quan hệ ngoại giao nhưng bị vua Minh Mạng cự tuyệt. Những động thái đối ngoại đầy kiêu kỳ này của Minh Mạng đã gây sự phản ứng cho nhiều giới chức Pháp.

Năm 1832, Minh Mạng ra dụ: "Cái thuyết thiên đường, tóm lại chỉ là chuyện hoang đường, không có bằng chứng. Hơn nữa nếu không kính thần minh, không thờ tiên tổ thì rất trái với chính đạo. Những việc trái luân lý, hại phong hóa, điều ấy kể ra còn nhiều, thực đã phạm đến pháp luật. Đạo ấy quy là tà đạo hơn đạo nào hết" (5).

Năm 1832, nhân vụ giáo sĩ người Pháp có tên là Phạm Văn Kinh ở họ đạo Dương Sơn, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên bí mật truyền đạo, cầu kinh. Quan phủ Thừa Thiên nhiều lần gọi đến công đường khuyến cáo nhưng không một ai chịu bỏ đạo. Năm đó, Minh Mạng ra lệnh cho các quan tỉnh "khuyến cáo bỏ đạo, ai thành thực bước qua cây Thập tự thì miễn tội, nhà thờ, nhà giảng cho hủy diệt đi, ai cố tình không tuân bị tội nặng" (6).

Châu bản triều Nguyễn có ghi lại việc theo dõi Giáo sĩ Phạm Văn Kinh qua bản tâu của Bộ Hình ngày 25 tháng 5 năm Minh Mạng 19 (1838) như sau: Có tên Phạm Văn Kinh, người Tây Dương, tháng 5 năm Minh Mạng 13 (1832), can án về truyền đạo Gia Tô ở làng Cổ Lão, phủ Thừa Thiên bị kết án giam hậu mong ơn phát làm kinh ở phủ Thừa Thiên nhưng vẫn không chừa, ngày đêm giảng đạo tà giáo, lại dày dè đồn phủ ở Ai Lao, sau lại cho trở về an trí ở huyện Cam Lộ. Bộ chúng tôi cho người lên Cam Lộ mật thám xem

Phạm Văn Kinh có lén thông tin tức gì chẳng. Biết rằng Phạm Văn Kinh ở trên ấy, ngày thường có nhiều người tới lui, tiền bạc ăn tiêu dư giả, và xem bộ kiêu căng không sợ gì cả. Vừa rồi dân Quảng Trị có người theo tà đạo, không chịu bước qua hình chữ thập, vậy xin giao Phạm Văn Kinh cho tỉnh Quảng Trị tra tấn cho ra việc” (7). Qua đó mới thấy sự cẩn trọng, khoan dung của triều đình Huế đối với các giáo sĩ nước ngoài và vấn đề cấm đạo không đơn giản như các tội phạm khác.

Năm 1834, Minh Mạng ban hành “Thập điều giáo huấn”, nhà vua chỉ ra rằng: Đạo Gia tô lại càng vô lý “Trai gái chung đụng hỗn tạp, việc làm này giống như cầm thú... Đó là làm cho bại hoại luân lý, hư hỏng giáo hóa, không thể tin được. Nếu người nào đó bị dỗ dành thì nên mau chóng bỏ đi. Phần các việc quan, hôn, tang, tế đều phải theo lễ tục nước nhà...” (8).

Năm 1835, Phan Bá Đạt, Phó đô ngự sử Viện Đô sát tâu: Cố đạo Mã Song (Marchand) ở Gia Định đồng lõa với Lê Văn Khôi khi bị bắt khai rằng “Thầy thuốc người Tây Dương khoét mắt người sắp chết để chế thuốc”, còn “Tà giáo Tây Dương cho một trai, một gái ở chung một nhà có tường gạch ngăn cách, khi động tình dục, rập cho chúng chết bẹp, ép lấy nước xác chết, hòa làm bánh cho người theo đạo ăn khiến cho họ mê đạo không bỏ được”; rồi nghe nói “Trai gái lấy vợ, lấy chồng, đạo trưởng đem người con gái vào nhà kín với danh nghĩa giảng đạo thực ra để dâm ô...” (9). Những chuyện này được phịa ra trong dân gian và quan Đô ngự sử Phan Bá Đạt đã khéo thêm dệt thành những mẩu chuyện ly kỳ, hấp dẫn nên dễ gây ấn tượng trong triều đình và tạo nên sự phẫn nộ trong công chúng. Việc giết đạo từ đó càng khốc liệt hơn.

Từ năm 1825 - 1838 có 4 Giám mục, 9 Linh mục ngoại quốc, 20 Linh mục người Việt và hàng trăm giáo dân bị sát hại (10).

Tháng 10 năm 1839, Minh Mạng ban hành dụ cấm đạo: Buộc tất cả những người theo đạo phải bỏ đạo trong vòng một năm, xây dựng chùa chiền vào những nơi trước đây xây dựng nhà thờ. Tất cả thần dân phải tích cực trông nom chùa chiền.

Dụ cấm đạo mới này đã gây sự căm phẫn trong giáo đồ và giới chức Thiên chúa giáo, làm chấn động xã hội. Tuy nhiên, chính phủ Pháp và triều đình Huế cũng mong muốn có sự hiểu biết cần thiết và thiện chí từ cả hai phía để có thể xích lại gần và cải thiện tốt hơn tình thế gay gắt vốn có. Năm 1840, Minh Mạng cử Phan Thanh Giản cầm đầu một phái đoàn sang Pháp để tìm hiểu tình hình với mong muốn xây dựng quan hệ ngoại giao tốt hơn. Nhưng điều mà cả hai phía không muốn đã xảy ra là khi phái đoàn của triều đình Huế đến Pháp bị các giới chức trong Giáo hội Thừa sai Paris phản đối kịch liệt và vận động một cuộc tẩy chay trên báo chí, làm áp lực mạnh mẽ với nhà vua nên vua Pháp buộc phải từ chối tiếp phái đoàn của triều đình Huế.

Tuy thế, số giáo dân dưới thời Minh Mạng vẫn được tiếp tục tăng, vào năm 1840, cả nước có 3 Giám mục, 2 Phó giám mục, 24 Linh mục ngoại quốc, 144 Linh mục người Việt và 420.000 giáo dân (11).

3. Triều Thiệu Trị (1841-1847)

Dưới thời Thiệu Trị, nhà vua vẫn duy trì chính sách cấm đạo được ban hành từ thời Minh Mạng nhưng không tỏ ra tích cực như triều vua trước. Phần lớn các giáo sĩ bị bắt đều được Thiệu Trị cho lãnh án “trảm giam hậu” (tội chết nhưng giam đợi xét), rồi cuối cùng cũng được trả tự do. Đối với các

quan theo đạo nhà vua kiên trì thuyết phục tạo cho họ có cơ hội bỏ đạo đó là trường hợp quan thủ ngự Hồ Văn Đường ở tỉnh Đồng Nai đã tự nguyện bỏ đạo bằng cách bước qua cây Thánh giá nhưng vẫn chưa chịu dục lễ tế thần ở miếu Kỳ, trình nhà vua xem xét (12).

Năm 1841, các giáo sĩ Miche, Duclos, Galy, Berneux và Charries bị bắt và bị kết án tử hình nhưng Thiệu Trị không cho thi hành án. Năm 1843, tàu chiến Pháp Héroïne tự tiện đến Đà Nẵng, thuyền trưởng Felix Favin Lévecque yêu cầu triều đình Huế thả các giáo sĩ trên. Thiệu Trị chấp thuận và trao các giáo sĩ cho viên thuyền trưởng nói trên; tàu Pháp rời cảng Đà Nẵng ngày 16-3-1843.

Tháng 11 năm Thiệu Trị thứ 7 (4-1-1848), Bộ Hình dâng sớ phóng thích quan phạm, trong đó có trường hợp Nguyễn Văn Thiện ở tỉnh Phú Yên: “Thiện theo đạo Gia Tô, không chịu bỏ bị ghép tội giảo giam hậu (giam đợi ngày thất cổ) qua đến tháng 6 năm thứ 6 (1846), y được tha chết, dầy ra làm lính ở Hưng Hóa, quan tỉnh nhiều lần khuyên giải, y cũng không chịu bỏ đạo. Nay gặp dịp ân xá, y được tha về quê” (13).

Chính sách mềm dẻo về cấm đạo thời Thiệu Trị đã làm cho số giáo dân được tăng thêm nhất là tại Trung và Nam Kỳ.

Năm 1844, địa phận giáo hội được chia ra như sau:

- Địa phận Huế gồm các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên do Pellerin làm Giám mục.

- Địa phận Quy Nhơn gồm các tỉnh Trung Kỳ còn lại do Cuénót làm Giám mục.

- Địa phận Sài Gòn gồm các tỉnh Nam kỳ còn lại do Lefèbre làm Giám mục.

Tuy nhiên, trong nhận thức Thiệu Trị vẫn cho Thiên chúa giáo luôn là nguy cơ của mất chủ quyền và đảo lộn phong hóa dân tộc. Nhà vua xem Thiên chúa giáo cũng là mầm gây tai họa không kém gì thuốc phiện và đều do người phương Tây mang lại. Năm 1847, nhân triều đình bàn về việc người phương Tây đến xin buôn bán và truyền giáo, nhà vua ra dụ: “Người Tây Dương lòng vốn xảo trá, nếu bỏ cấm đạo thì Anh Cát Lợi nghe thấy cũng cầu xin bỏ cấm thuốc phiện. Nhưng địch là giống sài lang, không thể thỏa mãn được nó... Và lại đạo Gia tô là tà giáo, cái hại rồi sẽ đến bởi chuyện ngoài biên, mở đường cho chinh chiến. Thuốc phiện là thứ thuốc mê, cái hại của nó rồi sẽ khuynh gia bại sản, hại đến tính mạng người ta. Hai việc ấy đều nghiêm cấm trong nước...” (14).

Năm 1847, Đô đốc Cécille chỉ huy hải quân Pháp đến uy hiếp, 5 chiến thuyền của triều đình ở cửa biển Đà Nẵng bị tàu Pháp tấn công. Tức giận vì bị sỉ nhục, vua Thiệu Trị ra lệnh chém các quan đã không hoàn thành nhiệm vụ giữ cảng, rồi chỉ thị cho các quan địa phương nghiêm khắc thực hiện lệnh bắt đạo trên cả nước.

4. Triều Tự Đức (1848-1883)

Những áp lực quân sự và ngoại giao của Pháp đã đưa đến những sóng gió dưới triều đình Tự Đức đã gây ra nhiều biến cố trong giáo hội Thiên chúa giáo ở Việt Nam.

Giai đoạn 1848-1862 là thời kỳ khốc liệt trong cuộc chiến Việt - Pháp không cân sức cũng là thời kỳ sát đạo gay gắt của triều đình Huế với các nhà truyền giáo và giáo dân.

Năm 1848, lúc mới lên ngôi vua, Tự Đức đã phê duyệt lệnh cấm đạo: “Phàm những đạo trưởng Tây Dương đến nước ta thì cho quân dân mọi người ai có thể bắt được nộp

quan, thưởng cho 300 lạng bạc. Còn người đạo trưởng Tây Dương ấy do quan sở tại xét hỏi rõ ràng lý lịch, lập tức đem việc dâng tâu, cho đem đích thân nạn nhân ấy ném xuống biển. Còn những đạo trưởng và bọn theo đạo là người nước ta, xin do các nha lại xét việc hình hai, ba lần mới báo cho biết tội, nếu họ biết hối cải bỏ đạo bước qua cây giá chữ thập thì thả ra ngay. Người nào không chịu nhảy qua cây giá chữ thập thì người đạo trưởng cũng nên xử tử, các con chiên theo đạo hãy tạm thích vào mặt, đuổi về cho vào sổ dân. Nếu họ biết hối cải thì cũng cho đến quan để trừ bỏ thích chữ ấy đi" (15).

Giải pháp bắt bỏ đạo bằng cách bước qua cây Thánh giá đối với giáo sĩ và giáo dân trong buổi đầu của triều Tự Đức tuy không mới nhưng phương thức thực hiện mềm dẻo hơn và có tính phân biệt trong việc xét xử nhằm tạo cơ hội cho người Việt theo đạo có thể trở về quê quán làm ăn bình thường.

Năm 1851, sau vụ Hồng Bảo, con trai trưởng của vua Thiệu Trị mưu lật đổ Tự Đức không thành, do nghi ngờ liên kết với Thiên chúa giáo nên Tự Đức ban hành dụ cấm đạo gay gắt hơn: "Để làm sáng tỏ chính đạo, cần phải bắt và ném xuống sông các đạo trưởng Tây Dương hoặc là người Việt Nam, dù chúng có chà đạp hay không chà đạp lên cây Thập tự giá, phải chặt chúng ra làm hai để cho mọi người cùng biết sự nghiêm ngặt của pháp luật nước ta" (16). Việc bắt đạo từ đó càng ráo riết và giết đạo càng khốc liệt hơn.

Năm 1857, Tự Đức ra lệnh chém quan Tam phẩm Thái bộc Tự khanh Hồ Đình Hy vì viên quan theo Thiên chúa giáo nhưng không chịu bỏ đạo lại ngấm ngấm tiếp xúc với giặc, mưu phản quốc. Vụ án này có 29

giáo dân bị bắt, trong số đó có 17 người không chịu bỏ đạo nên bị lưu đày.

Tiếp theo là sự xuất hiện một số giáo sĩ và giáo dân trong đội quân viễn chinh Pháp trong các cuộc tấn công vào Đà Nẵng, Gia Định năm 1858, 1859, 1861 làm cho triều đình Tự Đức có đủ chứng cứ về âm mưu sử dụng tôn giáo của giặc Pháp và phản bội của một số giáo dân (17) nên triều đình đã ban hành nhiều lệnh dụ cấm đạo bằng cách xử tử hình, đập lên Thánh giá, bắt buộc bỏ đạo, thích chữ vào mặt, đi đày...

Năm 1861, Tự Đức ra sắc lệnh "Phân tháp giáo dân" nhằm phân tán, cô lập, kiểm soát và tiêu diệt mầm chống đối của giáo dân (18). Chỉ dụ này được các cấp chính quyền chấp hành nghiêm chỉnh là một đòn chính trị, tâm lý đánh vào cân não và tình cảm của giáo dân và tổ chức của giáo hội Thiên chúa giáo; làm phá hủy các làng và các cơ sở Thiên chúa giáo, các gia đình theo Thiên chúa giáo buộc phải ly tán để tự tiêu vong, họ hàng, bà con xa lánh. Giáo dân không có cơ hội để làm lễ, sinh hoạt hội đoàn, cách ly với các giáo sĩ và các tổ chức tôn giáo; bản thân những người theo đạo thường xuyên bị giám sát, con cái bị cách ly khỏi môi trường tôn giáo và làm con tin.

Với chính sách giết đạo oan nghiệt này, ngoài các giáo sĩ phương Tây bị sát hại, trong thời gian này có đến 115 linh mục người Việt bị giết, 50 nữ tu viện bị phá hủy, 2600 nữ tu phải di tản, 100 nữ tu bị giết, khoảng 100 làng giáo dân bị san thành bình địa, 10.000 chức sắc trong các họ đạo bị bắt giam, trong số đó hơn một nửa bị giết; 2000 xứ đạo bị triệt hạ, 300.000 giáo dân bị phân tháp, trong số đó có 50.000 người bị giết.

Giai đoạn 1862-1874 là thời kỳ hiệp thương, nhân nhượng của triều đình nên Thiên chúa giáo được tự do truyền giảng. Khoản 2 của Hiệp ước Nhâm Tuất (1862) quy định: “Công dân hai nước Pháp và Tây Ban Nha có thể hành đạo Gia Tô trong nước Việt Nam và công dân của nước này, bất luận ai, nếu muốn theo đạo Gia Tô thì theo và không bị ngăn trở; nhưng không được cưỡng bức ai trở thành tín đồ Gia Tô nếu người ấy không muốn” (19).

Năm 1865, Tự Đức lại ra một chỉ dụ chính thức cho phép các giáo sĩ tự do truyền giáo và dân chúng được tự do theo đạo.

Tuy nhiên, sự nhượng bộ của triều đình không những đã dẫn đến bức xúc, phản đối kịch liệt của các sĩ tử dự kỳ thi Hương ở Huế, Hà Nội, Nam Định năm 1864 làm triều đình Tự Đức mất uy thế mà cũng là cơ để Pháp leo thang đánh chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ năm 1868.

Năm 1874, Pháp ép triều đình Huế ký hiệp ước công nhận chủ quyền của Pháp ở Nam Kỳ và được tự do truyền giáo.

Theo hiệp ước Giáp Tuất (1874), người theo đạo Thiên chúa có quyền dự các kỳ thi do triều đình tổ chức và tham gia vào bộ máy nhà nước các cấp, tham dự vào các hoạt động chính trị, xã hội của đất nước như một công dân bình thường, bình đẳng như mọi công dân khác.

Giai đoạn 1874-1883 là thời kỳ Thiên chúa giáo được hoạt động hợp pháp, nhiều nhà thờ được xây dựng trên cả nước, đất đai, tài sản của giáo hội được mở rộng, giáo dân cũng gia tăng.

Hiệp ước Giáp Tuất tránh được các cuộc đổ máu từ triều đình, nhưng đây lại là thời kỳ đổ máu do các phong trào văn thân

phản đối nghị hòa của triều đình và phong trào “Bình Tây sát tả” diễn ra rất mạnh ở Trung và Bắc Kỳ, làm nhiều làng theo đạo bị tàn phá, nhiều linh mục và giáo dân bị giết, làm cho uy thế triều đình Tự Đức giảm sút nghiêm trọng, tình hình xã hội càng phức tạp hơn, tạo lợi thế cho Pháp và những tay sai nhanh chóng dùng vũ lực để chiếm đoạt đất nước ta.

Tuy không thực hiện chính sách cấm đạo nhưng việc truyền giáo dưới thời Gia Long cũng không phải thuận lợi vì tính chất ý thức hệ giữa một triều đình chọn Nho giáo làm khuôn mẫu chính trị với đội ngũ quan chức từ các nho gia được đào tạo ngày càng đông đảo lên nắm quyền trở nên bảo thủ và một bên là Thiên chúa giáo và những người truyền đạo tự nhận là tôn giáo siêu việt của loài người mang tính độc tôn cần được truyền bá hệ tư tưởng và văn minh đó trên toàn cầu. Cả hai đều muốn thu phục, cảm hóa người dân về phía mình bằng “đức tin” để có một hậu thuẫn xã hội, rộng rãi và vững chắc.

Dưới triều Minh Mạng và Thiệu Trị khi vấn đề truyền giáo trở nên cấp bách đối với các nước phương Tây và kèm theo là áp lực quân sự, tôn giáo trở thành vấn đề chính trị bức thiết và sâu sắc đối với triều đình Huế. Lệnh cấm đạo được triều đình ban hành nhưng các giáo sĩ vẫn lén lút truyền giáo. Để ngăn chặn nguy cơ về chủ quyền sẽ bị mất, tình hình xã hội sẽ hỗn loạn và vấn đề văn hóa truyền thống bị xâm hại, triều đình Huế huy động cả hệ thống chính trị và xã hội để đương đầu. Đó là một hệ thống nhà nước và pháp luật từ trung ương đến địa phương cùng tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và thần linh trong toàn xã hội làm công cụ để ngăn chặn và chiến đấu, đã dẫn đến nhiều vụ tàn sát đẫm máu, đã man làm những người theo đạo vốn có khoảng

cách nay bị đào sâu thêm hố chia cách, một nguy cơ mới của dân tộc sắp đến gần.

Dưới triều Tự Đức lệnh cấm đạo vẫn được ban hành cùng những biến động trong cung đình và xã hội đã làm cho thế nước rã rời, suy yếu. Lấy cớ bảo vệ giáo sĩ và giáo dân bị sát hại, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đem quân tấn công vào Đà Nẵng (1858) có một số giáo sĩ và giáo dân làm nội ứng, tình hình sát đạo trở nên phổ biến và khốc liệt hơn, nhất là sau khi triều đình cho thực hiện lệnh “phân tháp giáo dân” năm 1861. Một cuộc chiến tranh mang tính trả thù của người nắm quyền lực đối với những làng theo đạo và giáo dân không vũ khí tự vệ vô cùng dã man chưa từng thấy trong lịch sử nước ta. Triều đình Huế tưởng đó là giải pháp sáng suốt và hiệu quả nhằm tiêu diệt giáo dân và giáo xứ thì không ngờ sau đó thế nước lại rã rời hơn, Pháp cho quân đánh chiếm Gia Định buộc triều đình Huế ký hiệp ước năm 1862, chấp nhận cho các giáo sĩ được truyền giáo và quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân.

Thấy rõ truyền giáo là mục tiêu quan trọng của Pháp nên triều đình Tự Đức bãi bỏ lệnh cấm đạo, xoa dịu các giáo sĩ và giáo dân bị hại, phê phán các cuộc khởi nghĩa chống Pháp, đặc biệt là các thủ lĩnh phong trào “Bình Tây sát tả”. Sự tình ngộ của Tự

Đức đúng lúc nhưng triều đình Huế từ đó bị cô lập trước sức tấn công của quân Pháp và các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân, lại bị đại bộ phận nhân dân bỏ rơi kể cả những người theo đạo và những người chống đạo. Một triều đình cô thế, không còn được hậu thuẫn của nhân dân và thiếu quyết tâm đánh giặc là nguyên nhân dẫn đến những thất bại liên tiếp cho đến năm Tự Đức qua đời (1883), quân Pháp đánh vào cửa Thuận An, buộc triều đình Huế ký hiệp ước Quý Mùi, chấp nhận sự đô hộ của thực dân Pháp đối với toàn cõi nước ta.

Chính sách cấm đạo của các vua Nguyễn là một trong những nguyên nhân để liên quân Pháp - Tây Ban Nha đánh vào Đà Nẵng (1858) và cũng là một trong những nguyên nhân đưa đến sự thất bại của triều đình Tự Đức trong cuộc chiến chống Pháp vào thế kỷ XIX.

Chính sách đối với Thiên chúa giáo có liên quan trực tiếp đến chủ quyền và vận mệnh dân tộc là một sai lầm của triều Nguyễn để cả dân tộc phải trả giá bằng máu xương và sự sỉ nhục là bài học muốn thuở để các thế hệ Việt Nam tìm cho mình một chính sách tôn giáo đúng đắn, phù hợp trong từng giai đoạn lịch sử và bối cảnh chính trị trong nước và quốc tế khác nhau.

CHÚ THÍCH

(1). *Tây dương Gia tô bí lục*. sách in năm 1812, bản dịch Ngô Đức Thọ, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 291. Sách cho biết: Giám mục Ignatio (Ynêkhu) bí mật vào truyền đạo ở các làng Quần Anh, Trà Lũ, Ninh Cường vào năm Quý Tỵ, niên hiệu Nguyên Hòa, đời vua Lê Trang Tông (1533), đến đâu cũng cho tiền, phát thuốc khiến

những kẻ mang ơn mà chịu nghe giảng đạo. Từ đó đạo Gia tô mới bắt đầu lan đến nước ta.

(2). Nguyễn Văn Kiệm. *Sự du nhập của đạo Thiên chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 2001, 198.

(3). Phan Phát Huồn. *Việt Nam giáo sử*, tập I, Sài Gòn, 1958, tr. 191.

(4). Võ Đức Hạnh. *La place du Catholicisme dans le relation en de la France le Vietnam de 1858 à 1870*, tập II, tr. 282.

(5). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XI, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1960, tr. 235.

(6). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XI, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1960, tr. 136.

(7). *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*, triều Minh Mạng, bản thảo viết tay, tập 68, tờ 152-154,

(8). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XI, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 136.

(9). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXVII, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 247.

(10). Trong đó có Gagelin (1833), Marchand (1835), Corray (1837), Jacard (1838) De Lamothe (1840); các Giám mục Havard (1837), Borie (1838)...

(11). So với năm 1800 số giáo dân tăng thêm 110.000 người.

(12). *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*, triều Thiệu Trị, bản thảo viết tay, tập 49, tờ 24-25,

(13). *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*, triều Thiệu Trị, bản thảo viết tay, tập 47, tờ 40-41,

(14). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXVI, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 276.

(15). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXVI, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 111.

(16). Phan Phát Huồn, sdd, tr. 280.

(17). Giám mục Pellerin (địa phận Huế) tích cực vận động chính phủ Pháp đem quân đánh Việt Nam, Giám mục Lefebvre (địa phận Sài Gòn) tích cực giúp quân Pháp tấn công Gia Định. Hưởng ứng lời kêu gọi của các giáo sĩ Pháp, nhiều giáo dân đầu quân theo giặc để chống lại triều đình. Khi quân Pháp đánh Đà Nẵng nhiều giáo dân Bắc Kỳ vào Đà Nẵng đầu quân cho Pháp. Đội quân này do tướng chỉ huy Rigault de Genouilly thành lập đóng ở bán đảo Sơn Trà, họ đã tham gia đánh đánh Đà Nẵng và sau đó vào nam đánh đồn Chí Hòa (Nguyễn Văn Kiệm, sdd, tr. 235).

(18). Dụ được ban hành vào tháng 7 năm 1861, có các khoản chính sau:

Khoản 1: Tất cả các giáo dân, đàn ông và đàn bà, giàu cũng như nghèo, người già cũng như trẻ con đều phải phân tán vào các làng bên lương.

Khoản 2: Tất cả các làng bên lương phải chịu trách nhiệm canh gác các giáo dân đã được tha về theo tỷ lệ cứ 5 người lương một người theo đạo.

Khoản 3: Tất cả các làng giáo đều phải san bằng, phá hủy đất đai, vườn tược sẽ được chia cho các làng bên lương xung quanh, các làng này có nghĩa vụ phải nộp thuế.

Khoản 4: Giáo dân đàn ông phải tách ra khỏi giáo dân đàn bà, đàn ông đưa đi một tỉnh, đàn bà đưa đến một tỉnh khác để họ không được sum họp, trẻ con sẽ giao cho các gia đình bên lương nào muốn nuôi chúng.

Khoản 5: Trước khi đưa đi, tất cả giáo dân đàn ông, đàn bà, trẻ con đều phải thịch chữ vào mặt: ở má trái là hai chữ *tà đạo*, ở má phải là tên tổng, huyện gửi tới, để chúng không thể chạy trốn.

(19). Cao Huy Thuần, *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857-1914)*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2003, tr. 132.

KIM LOẠI TIỀN NHẬT BẢN VÀ CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐÀNG NGOÀI THẾ KỶ XVII

(Tiếp theo và hết)

HOÀNG ANH TUẤN*

3. Tác động của kim loại tiền Nhật Bản đến kinh tế - xã hội Đàng Ngoài

a. Tác động đến tỉ giá bạc/tiền đồng

Như đã trình bày ở các phần trước, các triều đại phong kiến Việt Nam từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII tìm cách giảm tải sự thiếu hụt tiền lưu hành trong nước bằng cách dùng bạc và vàng để trao đổi tiền đồng Trung Quốc. Cuối thập niên 1680, một nhà du hành và thương nhân châu Âu mô tả hoạt động này như sau:

Một cản trở khác với hoạt động mậu dịch là họ [triều đình Lê-Trịnh] cho phép một lượng lớn bạc do thương nhân nước ngoài đem vào vương quốc (thường khoảng một triệu đô la mỗi năm) được xuất sang *Bowes* và Trung Quốc nhằm đổi lấy tiền đồng - vốn lên hay xuống tùy theo việc *Chova* [Chúa] chi phối theo lợi ích của Ông ta. Ngoài ra, bề mặt các đồng tiền này sẽ bị bào mòn trong một vài năm nên mất giá trị lưu hành, gây thiệt hại lớn cho thương nhân và tạo định kiến trong công luận. Và thế là bạc chảy ra ngoài mà không để thu đổi lương thực - đây quả là một chính sách tệ hại (43).

Một lượng lớn kim loại Đàng Ngoài dùng trao đổi tiền đồng Trung Quốc là bạc nén Nhật Bản, ở cấp độ thấp hơn là loại bạc nén được đúc từ đồng bạc rials Tây Ban Nha, các loại đồng bạc Hà Lan và rupees Ấn Độ. Theo cách phân loại của thương nhân phương Tây, về cơ bản có 4 loại bạc chính được lưu hành trên thị trường Đàng Ngoài. Loại tốt nhất được gọi là *lysee* 100% bạc nguyên chất; ba loại còn lại là đồng bạc *rials* Tây Ban Nha (94%), *rixdollars* (85%) và bạc nén Nhật Bản *schuytzilver* (82%) (44). Các hoạt động mậu dịch quy mô lớn có thể dùng bạc nén để thanh toán trong khi buôn bán lẻ và tiêu pha hàng ngày cần tiền đồng. Bởi bạc Nhật chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số vốn đầu tư của người Hà Lan và người Hoa, nó được coi là loại bạc “chuẩn” trong giao dịch. Vì thế, cho đến trước năm 1668, loại “bạc” thương nhân ngoại quốc đề cập đến trong “tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng” nhiều khả năng là bạc Nhật Bản (45).

Sự thiếu hụt các nguồn tư liệu ngăn trở việc phục dựng toàn cảnh bức tranh nhập khẩu bạc của thương nhân ngoại quốc vào Đàng Ngoài. Tuy nhiên, kho tư liệu VOC cho chúng ta một cái nhìn bao quát về kim

* TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV- ĐHQGHN

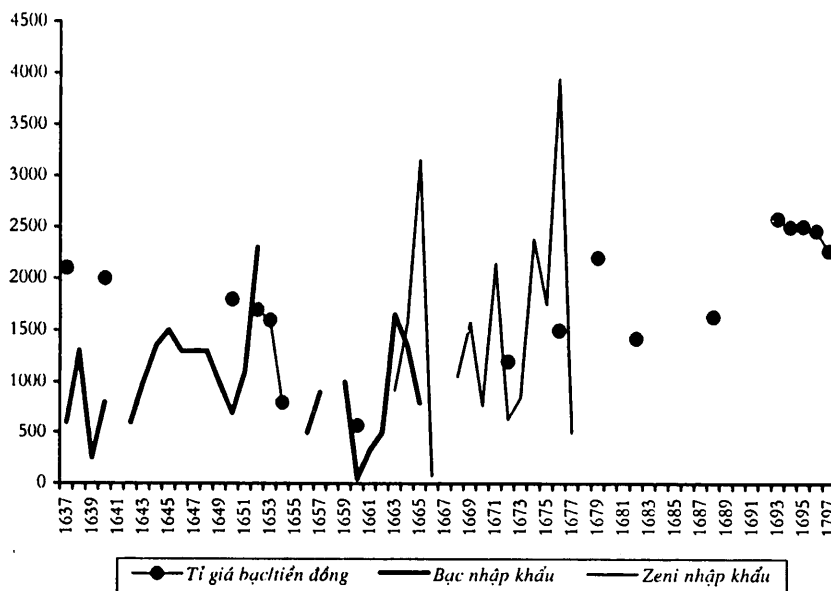
ngạch nhập khẩu loại kim loại quý này từ năm 1637 đến năm 1668 - năm Mạc Phủ Đức Xuyên nghiêm cấm xuất khẩu bạc Nhật (46). Trong khoảng thời gian nói trên, ước tính khoảng 2.527.000 lạng chủ yếu là bạc Nhật (tương đương 7.000.000.000 guilders Hà Lan) đã được VOC đưa vào Đàng Ngoài. Sau khi mất nguồn bạc Nhật Bản từ năm 1668, VOC thu mua các loại đồng bạc khác nhau như *provinciendalder*, *kruisdaalder*, *Mexican rials* và *Surat rupees*. Từ thời điểm này, số lượng bạc nhập khẩu vào Đàng Ngoài của VOC cũng sụt giảm dần do lợi nhuận thu được từ nền mậu dịch với vương quốc họ Trịnh ngày càng kém đi trong nửa cuối thế kỷ XVII (47).

Mặc dù không có ghi chép đầy đủ về số lượng bạc do các thương nhân ngoại quốc khác nhập khẩu vào Đàng Ngoài thế kỷ XVII, những thông tin trích lược được từ

kho tư liệu VOC gợi ý rằng, về đại thể, số lượng bạc (cũng chủ yếu là bạc Nhật Bản và một số bạc từ Mỹ Latin qua kênh trao đổi Manila) mà Hoa thương mang vào Đàng Ngoài không kém quá xa số lượng bạc người Hà Lan đưa đến. Bên cạnh đó, cho đến nửa đầu thập niên 1630 một số lượng đáng kể bạc Nhật đã chảy vào Đàng Ngoài theo thuyền buôn của Hoa - Nhật thương và người Bồ Đào Nha. Bỏ qua các số liệu còn thiếu hụt trên và chỉ tính đến kim ngạch khập khẩu của người Hà Lan cũng đủ để cho thấy tầm quan trọng của nguồn bạc trên đối với hệ thống tiền tệ, và rộng hơn là nền kinh tế hàng hóa trên đà mở rộng của Đàng Ngoài.

Kim ngạch nhập khẩu bạc hàng năm ảnh hưởng rất mạnh đến tỉ giá quy đổi bạc/tiền đồng cũng như giá cả mua bán ở Đàng Ngoài. Một thương nhân Anh tại Kẻ Chợ năm 1696 đã mô tả rất sinh động hiện

Biểu đồ 1: Nhập khẩu bạc và tiền zenì Nhật của VOC và sự dao động tỉ giá bạc/tiền đồng tại Đàng Ngoài, 1637-1697



Nguồn: Bảng 1 và 2; thông tin trích lược từ *Overgekomen Brieven en Papieren*, G/12/17-1 đến G/12/171010 và *Dagh-register Batavia* 1624-1682.

Chú thích: Tỉ giá bạc/tiền đồng: đồng tiền/lạng bạc; Bạc nhập khẩu: x 100 lạng; Zeni nhập khẩu: x 1.000 đồng.

tượng này:

Giá tiền đồng [*cassies*] rất cao, một nén [10 lạng] bạc đổi được 24.000-25.000 đồng. Đôi khi tiếng ồn của một con tàu đến [Đàng Ngoài] với số lượng lớn bạc vốn làm [cho giá trị của bạc] tụt đến 30-40 phần trăm, làm tăng giá cả hàng hóa. Việc này kính mong các Ngài [Ban Giám đốc Công ty Đông Ấn Anh tại Luân Đôn] xem xét và, như đã đề trình trước đây, Công ty của chúng ta sẽ lợi biết bao nếu có [...] nguồn vốn dự trữ cho buôn bán, bởi tiền [đồng] ở đây không phải lúc nào cũng có thể thu mua/đổi được với tỉ giá phải chăng (48).

Với ba nhân tố định lượng là bạc nhập khẩu, *zeni* nhập khẩu và tỉ giá bạc/tiền đồng, biểu đồ 1 được xây dựng nhằm thể hiện các xu thế dao động trong vấn đề tỉ giá hối đoái qua các thời kỳ khác nhau. Căn cứ theo biểu đồ 1, khi VOC thiết lập quan hệ chính thức với Đàng Ngoài năm 1637, một lạng bạc trị giá khoảng 2.000 đồng. Vào cuối thập niên 1640, tỉ giá bạc/tiền đồng bắt đầu suy thoái, đứng ở ngưỡng 1/1.500 vào đầu thập niên 1650, gần như rơi tự do xuống còn 1/800 vào tháng 4 năm 1654, và có nguy cơ xuống thấp đến 1/700-500 trong những tháng tiếp theo. Tình trạng ảm đạm của tỉ giá hối đoái còn kéo dài đến đầu thập niên 1660, trước khi người Hà Lan và Hoa thương bắt đầu thay đổi thành phần kim loại nhập khẩu vào Đàng Ngoài.

Như được thể hiện sinh động trong biểu đồ 1, tỉ giá bạc/tiền đồng suy thoái vào thời điểm sản lượng bạc nhập khẩu vào Đàng Ngoài đứng ở mức cao. Vấn đề đặt ra là hai xu hướng trái chiều này có quan hệ tương hỗ tới mức nào? Chiều hướng thay đổi của hai nhân tố bạc và tỉ giá hối đoái trong biểu đồ 1 gợi ý rằng số lượng bạc VOC nhập khẩu vào Đàng Ngoài đến trước thập niên 1650 đã tác động rất lớn đến sự mất giá

của bạc, dẫn đến sự sụt giảm của tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng. Trong năm 1653, nhân viên Hà Lan tại Thăng Long nhận thấy một xu thế rất phổ biến: tỉ giá hối đoái thường suy giảm trầm trọng vào thời điểm tàu buôn ngoại quốc đến Đàng Ngoài. Vì thế, nhân viên thương điểm VOC tại Kẻ Chợ lập kế hoạch đổi bạc trước hoặc sau mùa mậu dịch để giảm bớt sự thua thiệt. Đây là một kế hoạch thiếu tính khả thi bởi thương điểm sẽ rất thụ động trong buôn bán (49). Năm 1660, Resimon - thương nhân người Nhật - lên tiếng đổ lỗi việc tỉ giá hối đoái xuống thấp cho người Hà Lan, kết tội việc VOC nhập khẩu quá nhiều bạc vào Đàng Ngoài đã dẫn đến tình trạng suy thoái và rơi tự do của tỉ giá bạc/tiền đồng (50). Vấn đề này phụ thuộc vào góc nhìn của mỗi cá nhân. Sự khan hiếm tiền đồng tại Đàng Ngoài thập niên 1650 tác động rất lớn đến sự suy thoái tỉ giá hối đoái, trong khi khối lượng lớn bạc Nhật Bản, chủ yếu do thương nhân Hà Lan và Trung Quốc đưa vào, đã góp phần làm cho vấn đề thêm trầm trọng. Vì vậy, có thể nói lời buộc tội của Resimon dành cho người Hà Lan không phải là không có căn cứ, mặc dù không hoàn toàn chính xác.

Biểu đồ 1 cũng đồng thời phản ánh một hiện tượng thú vị khác: trái với xu thế tỉ lệ nghịch giữa sản lượng bạc nhập khẩu và tỉ giá hối đoái, việc nhập khẩu tiền *zeni* Nhật tỉ lệ thuận với - thậm chí còn kích thích - chiều hướng hồi phục của tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng. Sau khi thử nghiệm tiêu thụ thành công tiền *zeni* năm 1661, người Hà Lan thường xuyên nhập khẩu tiền *zeni* vào Đàng Ngoài đến tận nửa cuối thập niên 1670. Không nghi ngờ gì nữa, việc VOC (cũng như Hoa thương) giới thiệu thành công và nhập khẩu đều đặn tiền *zeni* trong hai thập niên 1660 và 1670 đã giúp Đàng

Ngoài khắc phục căn bản tình trạng khan hiếm trầm trọng tiền đồng, đồng thời bình ổn tỉ giá hối đoái vốn đã và đang dao động mạnh từ đầu thập niên 1650. Biểu đồ 1 cho thấy một thực tế rõ ràng: cùng với sự tăng trưởng về số lượng *zeni* nhập khẩu, tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng tại Đàng Ngoài đồng thời hồi phục. Vào năm 1672, tỉ giá hối đoái về cơ bản đã tăng đến 1/1.200; đạt ngưỡng 1/1.450 vào năm 1676. Vào đầu thập niên 1680, tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng đã cơ bản trở về ngưỡng của thập niên 1630, đứng ở mức trung bình 1/2.200 (51). Nhờ nguồn cung cấp tiền *zeni* dồi dào, không chỉ sự khan hiếm trầm trọng tiền đồng - vốn đã ảnh hưởng nghiêm trọng nền kinh tế Đàng Ngoài trong suốt thập niên 1650 - được giải quyết triệt để, mà tỉ giá bạc hối đoái bạc/tiền đồng cũng hồi sinh mạnh mẽ trong các thập niên cuối của thế kỷ XVII.

b. Tác động đến giá cả

Khảo sát xu thế chung của giá cả ở Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII, nhà nghiên cứu Nguyễn Thành Nhã đã nhận xét rất xác đáng rằng trong khi mặt bằng giá cả có xu hướng ổn định trong một thời kỳ dài, giá cả một số sản phẩm cụ thể có xu thế tăng giảm trong những thời điểm nhất định (52). Kết luận này nhìn chung phù hợp với những thông tin được phản ánh trong nhật ký buôn bán của thương điếm Hà Lan (và Anh) tại Đàng Ngoài. Theo các nguồn tư liệu phương Tây, số lượng bạc nhập khẩu vào Đàng Ngoài tác động mạnh đến tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng và, như một hệ quả, dẫn đến sự tăng hoặc giảm giá nhẹ của một số mặt hàng địa phương vào những thời điểm cụ thể. Tuy nhiên, số lượng kim loại tiền tệ do người nước ngoài nhập khẩu vào Đàng Ngoài về cơ bản không tác động đến chiều hướng giá cả trong suốt thế kỷ XVII. Và bởi gạo là sản phẩm mang tính bản lề,

giá cả của các sản phẩm khác có chiều hướng dao động xung quanh việc tăng hoặc giảm của giá gạo. Nói tóm lại, giá mua và bán các sản phẩm phụ thuộc chặt chẽ vào sự bội thu của mùa vụ nông nghiệp, bao gồm cả thu hoạch dâu tằm - vốn rất cần cho ngành thủ công nghiệp tơ và lụa. Giá cả thường tăng trong những năm mất mùa dẫn đến khan hiếm hàng hóa và lương thực, nhưng sớm trở lại trạng thái bình ổn khi mùa vụ sau được mùa. Giá cả cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng khi tiền đồng khan hiếm ở Đàng Ngoài.

Có hai nhóm giá cả chính thu hút sự quan tâm đặc biệt của người Hà Lan cũng như các thương nhân ngoại quốc khác buôn bán tại Đàng Ngoài. Nhóm thứ nhất - đồng thời là nhóm được quan tâm nhất - bao gồm các thương phẩm địa phương dành cho xuất khẩu, đặc biệt là các sản phẩm tơ lụa. Từ năm 1637 đến trước khi Đàng Ngoài gánh chịu cuộc khủng hoảng thiếu tiền đồng trầm trọng đầu thập niên 1650, giá mua tơ sống tại Đàng Ngoài dao động trong khoảng 3,5 guilders/catty. Giá tơ tăng mạnh trong hai thập niên 1650 và 1660, đứng ở mức trung bình 5 guilders/catty, trước khi trở về mức giá của những năm 1630 và 1640 trong các thập niên tiếp theo (53). Tơ lụa rất rẻ tại miền bắc Việt Nam trong thập niên 1680 khi thị trường Nhật Bản không còn mặn mà với sản phẩm Đàng Ngoài nữa. Vào năm 1687, giá tơ thu mua tại Đàng Ngoài thậm chí đã rớt xuống thảm hại, đứng ở mức trung bình 2 guilders/catty ở thị trường tự do (54). Giá cả của các mặt hàng xuất khẩu khác cũng dao động tương tự như giá tơ.

Nhóm hàng hóa thứ hai chủ yếu bao gồm nhu yếu phẩm hàng ngày. Tương tự như, hoặc thậm chí còn phụ thuộc chặt chẽ hơn, các thương phẩm xuất khẩu, giá cả các

Bảng 3: Giá một số sản phẩm tơ lụa xuất khẩu tại Đàng Ngoài năm 1642

Tơ sống	152.380	đồng/picul
Sittouw (tơ đầu?)	3.400	–
Quế	11.000	–
Sumongij	2.810	đồng/tám
Baa	3.200	–
Hockiens (hoàng quyền?)	1.200	–
Pelings (lĩnh?)	3.600	–
Zenuwasche [?]	1.400	–
hockiens		
Nhung	7.000	–
Chio	1.400	–

Nguồn: Tính toán từ VOC 1146, Governor Paulus Traudenius to Antonio van Brouckhorst, Dec. 1642, fos. 708-711.

Chú thích: 1 lạng bạc = 2 guilders 17 stuivers = khoảng 2.000 đồng tiền (600 đồng = 1 quan).

loại thực phẩm phụ thuộc rất lớn vào tình hình mùa vụ thu hoạch hàng năm. Những số liệu chất lọc được cho thấy - nếu không kể đến những thời điểm khó khăn do thiên tai, mất mùa và chiến tranh - giá cả của các loại lương thực và thực phẩm hầu như không thay đổi trong suốt thế kỷ XVII. Vào đầu thập niên 1640, một cân gạo có giá xấp xỉ 20 đồng trong khi một con gà thịt có giá khoảng 110 đồng. Đến thập niên 1670, giá tiền một con gà thịt vào khoảng 80 đồng (55).

Theo phản ánh trong nhật ký thương điểm Hà Lan và Anh, nhân viên của các thương điểm châu Âu ăn uống và chi tiêu khá xa hoa trong thời gian lưu trú tại Đàng Ngoài. Chi phí sinh hoạt hàng ngày rất cao so với mức sống trung bình của cư dân Đàng Ngoài cùng thời điểm. Vào năm 1642, mỗi ngày một nhân viên thương điểm Hà Lan tại Kẻ Chợ tiêu trung bình 129 đồng; các loại thực phẩm thường được mua là gà, ngỗng, cá, gạo, rau, trứng, cua, tôm, quả... Ba mươi năm sau, khẩu phần ăn hàng ngày của mỗi nhân viên thương điểm Anh là 223 đồng (56).

Lượng chi tiêu trên là quá cao so với mức sống của đại đa số thường dân Đàng Ngoài, nơi một người thợ mộc hoặc thợ dệt địa phương khó có thể làm ra 40 đồng mỗi ngày (57). Trong thập niên 1690, mỗi chiếc bát ăn cơm của Đàng Ngoài mà người Anh thu mua để đưa sang Ấn Độ có giá trung bình 3,7 đồng. Như vậy, một người thợ gốm cần phải bán khoảng 30 sản phẩm bát ăn cơm để có đủ tiền mua một con gà, hoặc ít nhất 5 chiếc để mua một cân gạo (58).

Nhìn chung, trong khi hoạt động mậu dịch xuất nhập khẩu của thương nhân ngoại quốc có thể đã tác động đến tình hình giá cả của các thương phẩm xuất khẩu, việc lưu trú và sinh hoạt hàng ngày của họ dường như không ảnh hưởng đến xu thế giá cả các loại lương thực thực phẩm. Một trong những lý do cơ bản là số lượng thương nhân ngoại quốc lưu trú tại Đàng Ngoài tương đối nhỏ nên khó có thể tác động đến giá cả sinh hoạt và dịch vụ trên phạm vi lớn.

c. Tác động đến nhân lực

Trong nghiên cứu của mình về tác động của các công ty Đông Ấn châu Âu đến kinh tế Bengal sơ kỳ cận đại, nhà nghiên cứu người Ấn Độ Om Prakash kết luận: “hiện thực của sự tăng trưởng ngoạn mục trong thu nhập, đầu ra và sử dụng nhân công xuất phát từ việc nền mậu dịch giữa châu Âu và Bengal không phải là một nền mậu dịch “bình thường” liên quan đến hoạt động trao đổi hàng hóa lấy hàng hóa, mà là một nền mậu dịch thiên về trao đổi kim loại quý lấy hàng hóa, hàm nghĩa về thặng dư xuất khẩu cho Bengal” (59). Cần phải khẳng định ngay từ đầu rằng tự thân nền ngoại thương với phương Tây của Đàng Ngoài không thể so sánh với Bengal cả về quy mô và thời gian tồn tại. Tuy nhiên, bản chất

ngoại thương của hai khu vực có nhiều nét tương đồng nếu ta đặt vấn đề phân tích bản chất của nền mậu dịch kiểu “kim loại đổi hàng hóa” - cụ thể là bạc và đồng đổi lấy tơ lụa và vải sợi - vốn là đặc trưng cơ bản cho cấu trúc thương mại giữa các Công ty Đông Ấn châu Âu với cả Bengal và Đàng Ngoài. Vì thế, Bengal có thể được sử dụng như một thực thể so sánh phù hợp trong nghiên cứu các khía cạnh nội tại của ngoại thương Đàng Ngoài, đặc biệt là vấn đề nhân công lao động, trong thế kỷ XVII.

Để chỉ ra được những tác động của ngoại thương đến tình hình sử dụng nhân lực, nhất là nhân lực trong ngành thủ công nghiệp tơ lụa, thiết nghĩ cần khái quát tình hình sản xuất tơ lụa và vải vóc tại Đàng Ngoài thế kỷ XVII. Những ghi chép của người phương Tây cho thấy sản lượng tơ lụa sản xuất hàng năm tại Đàng Ngoài đã tăng lên đáng kể trong nửa đầu thế kỷ XVII. Một số trung tâm tơ lụa phát triển ngay trong hoặc gần phạm vi kinh thành Thăng Long (60). Mặc dù vậy, một khối lượng lớn tơ sống và lụa tấm vẫn được nông dân sản xuất hàng năm ở nông thôn dưới dạng sản phẩm thủ công truyền thống. Khoảng đầu thập niên 1640, ước tính Đàng Ngoài có 953.810 hộ gia đình (khoảng 4.769.050 người); phần lớn tập trung tại châu thổ sông Hồng và các vùng phụ cận (61). Mặc dù phần đa các hộ gia đình tham gia hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp vào hoạt động sản xuất tơ lụa dưới các quy mô lớn nhỏ khác nhau, họ ít khi chủ trương chuyển đổi hoàn toàn đất canh tác từ lúa sang dâu. Tơ lụa vì thế vẫn chỉ xếp ở hàng thứ yếu trong kế hoạch canh tác thường niên của nông dân Đàng Ngoài. Tuy nhiên, sản lượng tơ lụa sản xuất hàng năm vẫn rất lớn, đáp ứng đủ nhu cầu thu mua của người nước ngoài do một số lượng lớn hộ gia đình tham gia sản xuất.

Trong giai đoạn 1637-1699, VOC đầu tư khoảng 13.524.028 guilders chủ yếu vào sản phẩm tơ lụa Đàng Ngoài, tương đương với 215.000 guilders mỗi năm (62). Thời kỳ này cũng chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của nền mậu dịch của Hoa thương với miền bắc Việt Nam. Mặc dù chúng ta không có tư liệu chi tiết về đầu tư buôn bán của Hoa thương, những thông tin gián tiếp từ nguồn tư liệu VOC cho thấy tổng đầu tư của người Hoa vào buôn bán với Đàng Ngoài ước tính đạt 2/3 tổng vốn đầu tư của VOC. Nếu ước lượng này là chính xác, khoảng 9.009.352 guilders đã được Hoa thương đầu tư chủ yếu vào tơ lụa Đàng Ngoài trong khoảng 7 thập niên cuối của thế kỷ XVII (63). Như vậy, tổng đầu tư vào Đàng Ngoài, chủ yếu vào tơ lụa, của riêng người Hà Lan và người Hoa giai đoạn 1637-1700 đã lên tới 22.523.380 guilders, tương đương với 350.000 guilders mỗi năm - chưa kể đến các khoản đầu tư của các thương nhân ngoại quốc khác, đáng chú ý là người Nhật và người Bồ Đào Nha trong giai đoạn trước đó cũng như người Anh và Pháp trong khoảng 3 thập niên cuối thế kỷ XVII (64).

Vậy khối lượng lớn vốn đầu tư này đã tác động như thế nào đến ngành thủ công nghiệp tơ lụa Đàng Ngoài, cụ thể hơn là số lượng nhân công lao động? Mặc dù khó có thể đưa ra con số chính xác cho câu hỏi trên, hiện thực phát triển ngoạn mục của ngành tơ lụa Đàng Ngoài trong nửa đầu thế kỷ XVII gián tiếp cho thấy nhu cầu lớn cũng như nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài đổ vào ngành thủ công nghiệp trọng yếu này. Vào giữa thập niên 1630 khi sản phẩm tơ lụa miền bắc Việt Nam còn được ưa chuộng tại thị trường Nhật Bản và sản lượng tơ lụa sản xuất hàng năm còn ở mức tương đối cao, người Hà Lan ước tính hàng năm Đàng

Ngoài sản xuất và xuất khẩu khoảng 1.500 picul (tương đương 90 tấn) tơ sống và khoảng 6.000 tấm lụa các loại như *pelings*, *baas*, *chio*, *sumongij*, *hockiens*...(65).

Một điều chắc chắn là một số lượng lớn nhân lực đã tham dự, dù trực tiếp hay gián tiếp, vào việc sản xuất khối lượng lớn sản phẩm tơ lụa nói trên. Việc các nguồn tư liệu không cung cấp thông tin chi tiết về sản lượng tơ lụa trung bình do mỗi hộ gia đình sản xuất buộc chúng ta phải suy luận trên cơ sở những dữ liệu liên quan và mang tính đại diện. Theo kết quả khảo sát gần đây tại một số hộ sản xuất tơ lụa truyền thống tại Vũ Thư (Thái Bình) thuộc châu thổ sông Hồng, một hộ nông dân - bên cạnh canh tác lúa - thu hoạch tối đa khoảng 10 cân tơ mỗi năm từ việc trồng dâu nuôi tằm. Giả sử mỗi hộ gia đình Đàng Ngoài thế kỷ XVII cũng thu hoạch trung bình 10 cân tơ như trên, ít nhất 9.000 hộ hoặc 45.000 nhân công (tương đương 1% dân số Đàng Ngoài lúc đó) đã tham gia vào việc sản xuất 90 tấn (1.500 picul) tơ sống hàng năm. Đó là chưa kể đến một số lượng đáng kể nhân công như thợ dệt, nhuộm, tẩy, thêu... tham gia vào quá trình sản xuất lụa tấm. Nếu ta thực hiện một phép tính đơn giản rằng mỗi hộ gia đình tham gia sản xuất tơ lụa (chưa tính đến những khoản đầu tư và chi phí trong sản xuất) thu hoạch khoảng 10 cân (166,5 catties) tơ sống mỗi mùa, ở mức giá trung bình 3,5 guilders/catty, mỗi hộ thu nhập khoảng 60 guilders từ hoạt động sản xuất tơ lụa. Ở một xứ sở thuần nông như Đàng Ngoài - nơi giá cả các mặt hàng xoay quanh giá gạo - 60 guilders có thể mua được khoảng 39 piculs (tương đương 2,3 tấn) gạo ở mức giá 15 tiền (khoảng 1,5 guilders) mỗi picul. Số gạo nói trên nhìn chung tương đối dư dật cho một hộ gia đình với trung bình 5 nhân khẩu.

Phải lưu ý một điều là phép tính trên đơn thuần mang tính cơ học giản đơn bởi nó chưa xét đến các vấn đề liên quan như nông dân trong thực tế thường phải bán một lượng sản phẩm nhất định cho chính quyền ở mức giá thấp nhiều giá thị trường kèm theo các khoản thuế và chi phí. Tuy nhiên, nó đủ sáng tỏ để cho thấy đóng góp quan trọng của ngành thủ công nghiệp tơ lụa (và gốm sứ) trong việc thu hút nhân công lao động vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu, tác động trực tiếp đến sự mở rộng của nền kinh tế hàng hóa và ngoại thương Đàng Ngoài thế kỷ XVII. Điều đáng tiếc là các sản phẩm tơ lụa và gốm sứ Đàng Ngoài - như đã được chỉ ra trong các chuyên luận nghiên cứu gần đây - nhìn chung chỉ là các sản phẩm đóng thế cho các mặt hàng tơ lụa và gốm sứ đến từ Trung Quốc (và ở chừng mực nào đó là tơ lụa Bengal). Vì thế, khi tơ lụa và gốm sứ Trung Quốc xuất hiện trở lại trên thị trường khu vực và quốc tế thì sản phẩm Đàng Ngoài lại nhanh chóng đánh mất vị thế của mình (66).

Theo ghi nhận của người Hà Lan, từ cuối thập niên 1660 người Đàng Ngoài bắt đầu chuyển nhiều bãi trồng dâu sang canh tác lúa và hoa màu - hệ quả của một nền thủ công nghiệp tơ lụa đang trên đà suy thoái do mất thị trường tiêu thụ Nhật Bản. Thương điểm Hà Lan cho biết những năm gần đây thợ dệt Đàng Ngoài thường không tiến hành công việc một cách chủ động mà đợi đến khi thương nhân nước ngoài đã đến giao tiền đặt hàng. Vào cuối thập niên 1680, "thương nhân thường phải lưu trú 3 hoặc 4 tháng sau khi đặt tiền mới có thể nhận được hàng bởi vì đám thợ nghèo chỉ thuê được khi tàu vào bến và tiền công đã được trao" (67). Sự suy thoái trong sản xuất và buôn bán tơ lụa tác động không chỉ đến nông dân, thợ thủ công mà cả các giai tầng

khác như thương nhân, người môi giới... Việc người Anh và Hà Lan rời bỏ Đàng Ngoài lần lượt trong các năm 1697 và 1700, chưa kể đến việc nhiều Hoa thương đã rời bỏ Đàng Ngoài từ cuối thập niên 1680, đã góp phần làm suy giảm đáng kể số lượng nhân công Đàng Ngoài tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào ngành sản xuất tơ lụa xuất khẩu.

4. Kết luận

Do hạn chế về thời lượng, bài viết không thể đi vào thảo luận toàn bộ các khía cạnh kinh tế - xã hội dưới tác động của khối lượng lớn kim loại tiền tệ Nhật Bản do người Hà Lan và các thương nhân ngoại quốc khác nhập khẩu vào Đàng Ngoài giai đoạn 1637-1700. Tuy nhiên, việc phân tích ba vấn đề cơ bản là tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng, giá cả hàng hóa và nguồn nhân lực tham gia vào một số ngành thủ công nghiệp mũi nhọn (tơ lụa, gốm sứ) cũng đã cho thấy hiện thực về tác động mạnh mẽ, trực tiếp và hàng xuyên của bạc, đồng và tiền đồng đến sự mở rộng của ngoại thương, và rộng hơn là toàn bộ nền kinh tế hàng hóa, Đàng Ngoài thế kỷ XVII. Thay vì lặp lại các kết luận vốn đã được đưa ra đây đó trong bài viết đan xen với việc phân tích dữ liệu, phần kết luận xin khái quát về mạng lưới trao đổi kim loại tiền tệ quốc tế thế kỷ XVII và định vị Đàng Ngoài trong các luồng mậu dịch kim loại nói trên.

Từ vài thập kỷ qua khái niệm “toàn cầu hóa giai đoạn cận đại sơ kỳ” (early modern globalization) đã trở nên ngày càng thông dụng trong giới sử học quốc tế, nhất là những người nghiên cứu lịch sử toàn cầu (global history). Một trong số các nhân tố then chốt góp phần tạo nên quá trình toàn cầu hóa sớm là sự hình thành các nhịp cầu thương mại và bang giao quốc tế, kết nối không chỉ châu Âu mà cả châu Mỹ với châu

Á. Giới nghiên cứu từ lâu cũng đã nhận thức rõ tác động mạnh mẽ của nguồn bạc từ Tân Thế giới (chủ yếu từ Peru và Mexico) đến cuộc “cách mạng giá cả” (price revolution) tại châu Âu thế kỷ XVI (68). Và gần đây Gunder Frank đã khái quát hóa một cách thuyết phục xu thế và tác động của các dòng di chuyển kim loại quý đến kinh tế và xã hội châu Á, tiêu biểu là xã hội Trung Quốc, giai đoạn cận đại sơ kỳ (69). Theo đó, xung lực mạnh mẽ và tác động hàng xuyên của các dòng kim loại tiền tệ (kể cả các dòng chảy của kim loại Nhật Bản) đến các nền kinh tế châu Á thời kỳ này là điều không thể phủ nhận.

Với Đàng Ngoài, nếu như thế kỷ XVI miền bắc Việt Nam vẫn bị cô lập từ các luồng hải thương quốc tế qua khu vực Biển Đông (70), thế kỷ XVII chứng kiến sự tham dự, dù còn thiếu chủ động, của Đàng Ngoài vào hệ thống thương mại châu Á cũng như các luồng hàng hải Á-Âu. Nếu như Surat (Ấn Độ) từ lâu vẫn được coi là “cánh tay trái” (*linkearm*) trong mạng lưới buôn bán hương liệu của VOC với khu vực Moluccas (71), những nghiên cứu gần đây về quan hệ VOC-Đàng Ngoài cho thấy Đàng Ngoài cũng là “cánh tay trái” của nền mậu dịch của VOC với Nhật Bản (72). Trong bối cảnh tơ lụa Trung Quốc khan hiếm trên thị trường khu vực và quốc tế, tơ lụa Đàng Ngoài trở thành chiếc chìa khóa vạn năng để VOC mở toang cánh cửa thị trường kim loại quý Nhật Bản nhằm thu mua bạc, đồng, tiền đồng, vàng - loại vốn đầu tư không thể thiếu cho nền thương mại “kim loại đổi hàng hóa” (bullion-for-goods trade) của Công ty Đông Ấn Hà Lan tại phương Đông. Thực tế trên đã góp phần đưa Đàng Ngoài trở thành một mắt xích tương đối quan trọng trong mạng lưới buôn bán kim loại tiền tệ liên hoàn ở khu vực Đông Á thế

kỷ XVII như đã được John K. Whitmore chỉ ra rất xác đáng từ nhiều năm qua (73).

Tương tự như tại các quốc gia phương Đông khác thế kỷ XVII, sự phát triển của kinh tế hàng hóa Đàng Ngoài một mặt được kích thích, một mặt bị tác động mạnh, bởi khối lượng lớn kim loại tiền tệ do thương nhân ngoại quốc đưa vào để đổi lấy tơ lụa và các sản phẩm xuất khẩu khác, như đã

được phân tích ở trên. Hi vọng những nghiên cứu sau này về sự mở rộng của kinh tế hàng hóa riêng, biến đổi kinh tế xã hội nói chung, ở Đàng Ngoài thế kỷ XVII sẽ hướng nhiều hơn đến việc tìm hiểu yếu tố ngoại sinh này bên cạnh những yếu tố nội sinh vốn đã và đang được phân tích khá kỹ trong các công trình nghiên cứu từ trước đến nay.

CHÚ THÍCH

(43). Samuel Baron, "A Description of the Kingdom of Tonqueen", in John Pinkerton (ed.), *A Collection of the Best and Most Interesting Voyages and Travels in All Parts of the World*, Vol. 9. (London, 1811), p. 664.

(44). BL OIOC G/12/17-1, Tonkin Factory to London, 7 Dec. 1672, fos. 41-55.

(45). Nguyen Thanh Nha, *Tableau économique du Vietnam aux XVIIe et XVIIIe Siècles* (Paris: Cujas, 1970), Tham khảo bản dịch tiếng Việt của Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN.

(46). Xem số liệu chi tiết về hoạt động nhập khẩu bạc vào Đàng Ngoài của VOC từ Bảng 1.

(47). Xem các phân tích về hoạt động nhập khẩu bạc vào Đàng Ngoài của VOC ở phần đầu của bài viết.

(48). BL OIOC G/12/17-9, Tonkin factory to Fort St. George, 24 Nov. 1696, fo. 460.

(49). VOC 1197, Tonkin comptoir naar Batavia, Nov. 1653, fos. 598-611; *Generale Missiven II*, pp. 697-702.

(50). *Generale Missiven III*, pp. 346-347.

(51). Số liệu trích lược từ nhật ký và tài liệu kinh doanh của thương điểm Anh tại Đàng Ngoài: BL OIOC G/12/17-1: fos. 41-55; G/12/17-3: fo. 169;

G/12/17-6: fo. 272. Xem thêm hoạt động nhập khẩu tiền *zeni* Nhật vào Đàng Ngoài trong các phần trước của bài viết.

(52). Nguyen Thanh Nha, *Tableau économique du Vietnam*, p. 200.

(53). Xin xem các thảo luận chi tiết về hoạt động xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật Bản thông qua Công ty Đông Ấn Hà Lan VOC cũng như giá mua vào (tại Đàng Ngoài) và bán ra (tại Nhật Bản) từ: Hoàng Anh Tuấn, *Silk for Silver*, pp. 143-164.

(54). Tính toán từ số liệu trong Buch, "La Compagnie" (1937), pp. 183-184.

(55). VOC 1140, Specificatie van de on- ende montkosten anno 1642 in Tonquin gevallen.

(56). Tính toán từ VOC 1140, Specificatie van de on- ende montkosten anno 1642 in Tonquin gevallen; BL OIOC G/12/17-1, Tonkin factory records, 20 Aug. 1672, fos. 29-30.

(57). Về vấn đề nhân công và giá cả, có thể tham khảo từ Nguyen Thua Hy, *Economic History of Hanoi in the 17th, 18th and 19th Centuries* (Hanoi: ST Publishing House, 2002), pp. 221-270; Nguyen Thanh Nha, *Tableau économique du Vietnam*.

(58). BL OIOC G/12/17-9, Tonkin factory records, 25 Dec. 1693, fo. 340.

(59). Om Prakash, "Bullion for Goods", pp. 159-187; Om Prakash, *The Dutch East India Company and the Economy of Bengal 1630-1720* (Princeton: Princeton University Press, 1985), pp. 234-248. Xem thêm: Femme Gaastra, "Geld tegen Goederen: Een Structurele Verandering in het Nederlands-Aziatisch Handelsverkeer", *Bijdragen en Mededelingen Betreffende de Geschiedenis der Nederlanden* 91-2 (1976), pp. 249-272.

(60). Xin xem Nguyen Thua Hy, *Economic History of Hanoi*, pp. 154-169. Hoàng Anh Tuấn, *Silk for Silver* (Chapter 2: An Economic Background) để có thêm thông tin chi tiết về tình hình sản xuất tơ lụa tại Đàng Ngoài thế kỷ XVII.

(61). Theo ước tính của Li Tana, *Nguyễn Cochinchina*, p. 171.

(62). Tổng kim ngạch đầu tư của VOC tại Xiêm trong 62 năm (1633-1694) là 9.934.526 guilders, trung bình 160.234 mỗi năm (Số liệu tính toán từ Smith, *The Dutch in Seventeenth-Century Thailand*, pp. 63, 70). Tuy nhiên, cần lưu ý một thực tế là cấu trúc thương mại VOC-Xiêm thế kỷ XVII tương đối khác biệt với cấu trúc thương mại VOC-Đàng Ngoài cùng thời điểm. Trong những năm đầu của quan hệ với Ayutthaya (từ năm 1604), VOC toan tính sử dụng Xiêm như cửa ngõ để mở quan hệ với Trung Quốc và thu mua thương phẩm Trung Hoa. Sau đó Xiêm trở thành nguồn cung cấp lương thực (chủ yếu là gạo) cho Batavia và các thương phẩm xuất khẩu sang Nhật, Formosa, Malacca, Ấn Độ, châu Âu. Mặc dù vậy, vẫn có thể nhận thấy rằng kim ngạch của VOC trong buôn bán với Đàng Ngoài thế kỷ XVII đứng ở mức tương đối cao so với Xiêm, đặc biệt là với Lào và Campuchia (Về buôn bán của VOC tại Lào và Campuchia, có thể tham khảo từ Buch, "La Compagnie" (1937), pp. 195-237.

(63). Theo những thông tin trích lược được từ tư liệu VOC, trong nhiều năm số lượng vốn đầu tư vào buôn bán với Đàng Ngoài của Hoa thương thậm

chí vượt qua số vốn đầu tư của người Hà Lan. Ví dụ, năm 1664 Hoa thương mang đến Đàng Ngoài 200.000 lạng bạc (xấp xỉ 570.000 guilders) để thu mua tơ lụa cho thị trường Nhật Bản, trong khi người Hà Lan chỉ được cung cấp 347.989 guilders cho mùa buôn bán năm đó. VOC 1252, H. Verdonk to Batavia, 23 Feb. 1665, fos. 209-248; Buch, "La Compagnie" (1937), pp. 161-162.

(64). Iwao Seiichi ước tính rằng mỗi thuyền Châu Ấn Nhật ra buôn bán ở Đông Nam Á mang theo trung bình 50.000 lạng bạc (hoặc 155.000 guilders). Nếu ta chấp nhận con số ước lượng trên của Iwao, khoảng 2.000.000 lạng bạc (hoặc khoảng 6.200.000 guilders) đã được thuyền Châu Ấn Nhật đưa đến Đàng Ngoài từ năm 1604 đến năm 1635. Seiichi Iwao, *Shuin-sen Boeki-Shi no Kenkyu* [Nghiên cứu hoạt động mậu dịch Châu Ấn thuyền] (Tokyo: Kobundo, 1958), pp. 49, 269.

(65). *Dagh-register Batavia 1636*, 69-74. Xin xem thêm từ Hoàng Anh Tuấn, "Mậu dịch tơ lụa của Công ty Đông Ấn Hà Lan với Đàng Ngoài, 1637-1670", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* 3/2006, tr. 10-20.

(66). Xin xem những thảo luận về vấn đề đóng thế của sản phẩm Đàng Ngoài trên thị trường quốc tế từ: Klein, "De Tonkinees-Japanse zijdehandel", pp. 152-177; Hoàng Anh Tuấn, *Silk for Silver* (Chapter 6); Ho Chumei, "The Ceramic Trade in Asia, 1602-1682", in, A. J. H. Latham and Heita Kawakatsu (eds.), *Japanese Industrialization and the Asian Economy* (London and New York: Routledge, 1994), pp. 35-70; Bennet Bronson, "Export Porcelain in Economic Perspective: The Asian Ceramic Trade in the 17th Century", in Ho Chumei (ed.), *Ancient Ceramic Kiln Technology in Asia* (Hong Kong: University of Hong Kong, 1990), pp. 126-150; Hoàng Anh Tuấn, "Gốm sứ Đàng Ngoài xuất khẩu ra Đông Nam Á thế kỷ XVII: Tư liệu và nhận thức", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* 11/2007, tr. 26-39.

(67). William Dampier, *Voyages and Discoveries* (London: The Argonaut Press, 1931), p. 49.

(68). Earl J. Hamilton, *American Treasure and the Price Revolution in Spain* (Cambridge, Mass., 1934). Xem thêm các tham luận chuyên đề về vấn đề kim loại tiền tệ trên phạm vi toàn cầu vào trung đại mặt kỳ-cận đại sơ kỳ trong J. F. Richards (ed.), *Precious Metals in the Later Medieval and Early Modern Worlds* (California: Carolina Academic Press, 1983).

(69). Xin xem những luận điểm thú vị về các dòng chảy của kim loại tiền tệ vào châu Á trong: Frank, *Reorient: Global Economy in the Asian Age*, pp. 131-164.

(70). Xem luận điểm và khái quát hóa về Thăng Long cũng như Đàng Ngoài nói chung trong bối cảnh hải thương khu vực thế kỷ XVI từ: Anthony Reid, *Southeast Asia in the Age of Commerce 1450-1680* (Vol. II: *Expansion and Crisis*) (New Haven: Yale University Press, 1993), pp. 62, 63, 71 và các trang tiếp theo.

(71). Femme Gaastra, *De Geschiedenis van de VOC* (Walburg Pers, 2002).

(72). Hoàng Anh Tuấn, *Silk for Silver*, pp. 219-220.

(73). Whitmore, "Vietnam and the Monetary Flow", pp. 363-396.

NGHỀ TẦM TƠ NAM KỲ THỜI THUỘC PHÁP...

(Tiếp theo trang 27)

Một khi xuất khẩu được tơ sống, triển vọng ngành tầm tơ Nam Kỳ sẽ rất lớn. Theo một thông báo chính thức của Bộ Thương mại Pháp, trong năm 1910 việc nhập khẩu tơ sống và các phế phẩm của tơ tầm vào nước Pháp sẽ tăng lên 340 triệu francs.

Về những bước cải tiến tiếp theo, Phái đoàn cho rằng: các dụng cụ ương tơ dệt lụa đang được Nha Canh nông-Thương mại Bắc

Kỳ ưa chuộng chủ yếu là phục vụ sản xuất của các gia đình. Thời gian tới, phải tìm cách chế tạo những cỗ máy lắp đặt theo hệ thống cơ khí của Pháp, nhưng phải rẻ tiền hơn và thích nghi với các phương pháp bản xứ, để có thể cung cấp những sản phẩm tốt hơn về chất lượng cũng như giá trị hàng hóa. Tuy nhiên, những bể ương và khung cửi của các gia đình vẫn sẽ còn tồn tại phổ biến.

VÀI NÉT VỀ QUAN XƯỞNG Ở PHÚ XUÂN THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

NGUYỄN VĂN ĐÀNG*

Từ năm 1558, khi họ Nguyễn vào trấn thủ ở Thuận Hóa thì vùng trung tâm Phú Xuân bắt đầu hình thành các xưởng sản xuất thủ công phục vụ cho cơ nghiệp của dòng họ Nguyễn. Bên cạnh việc ban hành hàng loạt các chính sách an dân, mở cửa giao thương với bên ngoài, các chúa Nguyễn đã từng bước tạo dựng một bộ máy chính quyền và quân đội riêng; đồng thời chủ trương trưng tập và tổ chức thợ thủ công sản xuất các loại vũ khí, đóng thuyền, các vật dụng cung đình và vật liệu xây dựng phủ chúa.

Những người thợ của chúa Nguyễn trước hết là những người lính, Thích Đại Sán chép: *"Trong nước, trăm thứ thợ đều do quân làm. Mỗi năm vào khoảng tháng ba, tháng tư, quân nhơn đi ra các làng bắt dân từ 16 tuổi trở lên, những người thân thể cường tráng, đóng gông lại bằng một cái gông tre ... giải về phủ sung quân; vào quân đội rồi mỗi người chuyên học một nghề ..."* (1). Chính trong đội ngũ binh lính đông đảo đó, có một bộ phận trở thành nguồn lao động thường trực sản xuất trong các xưởng của chúa Nguyễn. Tuy nhiên, để tạo nên những sản phẩm có chất lượng cao, chúa Nguyễn đã áp dụng chế độ trưng tập thợ giỏi vùng Thuận Quảng về Phú Xuân sản xuất. Tùy theo truyền thống kỹ thuật nghề

của các địa phương mà nhà nước huy động những người thợ giỏi nhất trong xứ. Chẳng hạn, *"Hai thôn Phan Xá, Hoàng Giang huyện Khang Lộc đều khéo đúc súng. Họ Nguyễn lấy 60 người ở Phan Xá đặt làm 2 đội thợ Tả súng, Hữu súng... Sau lại thêm mỗi đội 20 người... Lại lấy 40 người ở Hoàng Giang đặt làm ty thợ Nội súng..."* (2). Riêng ngành đóng thuyền phải huy động thợ từ nhiều địa phương khác nhau theo từng nghề chuyên môn: *"... Thợ xẻ ở xã Duy Đức là thạo nhất. Thợ đóng thuyền người Động Hải và Cừ Hà quen đóng thuyền to; các xã huyện Khang Lộc và huyện Lệ Thủy đều có thợ, hay đóng thuyền nhỏ để chở đồ buôn bán"* (3). Lính thợ và thợ thủ công lành nghề khi huy động về Phú Xuân thì được tổ chức theo ngạch binh: *"Các chúa Nguyễn có những quan xưởng gọi là tượng cuộc, tổ chức như quân đội, lựa thợ bổ sung vào để chế tạo đồ dùng cho Nhà nước. Các thợ ấy được liệt vào hạng binh lính, ăn lương hoặc được miễn sưu thuế"* (4).

Về địa điểm sản xuất, trong thời gian từ 1626-1687 khi thủ phủ đóng ở Phước Yên và Kim Long, các chúa Nguyễn đã *"trưng dụng một phần đất của làng Dương Xuân (sát bờ sông Hương) làm đất của triều đình đặt dưới sự quản lý của phủ chúa. Đất này*

* TS. Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế

trong địa bộ có tên *Quan phòng xá phủ* mà dân chúng gọi là *quan phòng xá thổ*... ở vùng đất Tây Nam của phủ, về phía bờ sông Hương bên kia, tức phần đất Tây bắc của Dương Xuân, đã thiết lập một công xưởng đúc đồng của chúa Nguyễn, tiền thân của *phường Đúc sau này*" (5). Đây chính là địa điểm chủ yếu để lập nên các xưởng sản xuất tập trung. Thợ thủ công được phiên chế theo nghề, mỗi nghề gọi là ty hay đội. Đối với tất cả mọi nghề thường gọi là Tượng cục.

Về số cục thợ và số lượng thợ được phiên chế trong các cục được Lê Quý Đôn ghi chép trong *Phủ biên tạp lục* có thể thấy các cục thợ tập trung ở Phú Xuân khá nhiều, có tới 37 cục thợ, sản xuất những sản phẩm thiết yếu phục vụ cho nhu cầu quốc phòng và đời sống (xin xem bảng 1).

Qua đó, có thể thấy số thợ tập trung về Phú Xuân ít nhất có 37 loại thợ với gần 1.000 người. Trong đó, những cục thợ liên quan đến rèn, đúc vũ khí, đóng thuyền, nung ngói có số lượng thợ lớn nhất; ngược lại cũng có loại thợ chỉ vài người, trong trường hợp này họ không được phiên chế là ty, đội hay cục.

Về hệ thống tổ chức quản lý, mỗi Tượng cục ngoài thợ lao động trực tiếp có Tượng mục và đội ngũ điều hành thợ sản xuất để tạo nên một loại sản phẩm hoàn chỉnh liên ngành. Đó là đội ngũ Chánh ty quan, Ty quan, Thủ hợp với số lượng không nhất định. Chẳng hạn "*2 đội thợ Tả súng, Hữu súng, có 12 người chánh ty quan, cấp ngũ lộc mỗi người mỗi mẫu ruộng, mỗi năm 10 quan tiền... Ty thợ Nội súng, trong đó có một người thủ hợp, mỗi năm 20 quan, 1 người ty quan, mỗi năm 30 quan*" (6). Chính đội ngũ này làm trung gian giữa nhà nước và thợ quan xưởng. Giống như binh lính và thợ, họ phải trải qua các kỳ duyệt

tuyển để được làm việc: "*Thợ các cục, Cai quan, Ty quan, Thủ hợp, thường ban và thuộc lại nha môn Chính dinh, ai có bằng cấp thì được ở lại làm việc*" (7). Bên trên Tượng cục, trong cơ cấu tổ chức ở Chính dinh, ngoài 3 ty Xá sai, Tướng thần lại, Lệnh sử còn có ty Nội Lệnh sử kiêm coi các thứ thuế; bên cạnh đó "*lại có ty Lệnh sử Đồ gia (Nhà đồ), Câu kê, Cai hợp, Thủ hợp, mỗi chức 3 người, lại viên 24 người, giữ việc thu phát dây thau, khối sắt, đồ đồng, ngựa voi, chiêng đồng, phát cho các cục để làm khí giới, thuyền ghe, sửa sang tường thành nhà cửa, và giữa các tích dầu, sơn, than gỗ, vàng thép, cùng là kho quân khí*" (8), tức là cơ quan thu chi các đồ đạc, phẩm vật, nguyên liệu và quản đốc các Tượng cục để sản xuất và kiến thiết xây dựng. Sau cuộc cải tổ hành chính năm 1744, Lục Bộ ra đời, lúc này các Tượng cục lệ thuộc vào Bộ Binh và Bộ Công quản lý (9).

Hoạt động của quan xưởng (10), có thể thấy rằng các chúa chú ý nhiều đến các xưởng sản xuất vũ khí, đóng thuyền, vật dụng cung phủ và đúc tiền.

Về xưởng sản xuất vũ khí. Nhu cầu quân sự luôn thôi thúc các chúa Nguyễn chú trọng đến việc đúc súng. Các chúa Nguyễn không ngại đầu tư lớn để đúc chế vũ khí. Ở trên đất "*quan phòng xá phủ*" ở bờ nam sông Hương, đối diện với dinh phủ Kim Long, cho đến năm 1631 đã có 3 Tượng cục đúc súng lớn và nhỏ (Nội pháo tượng, Tả pháo tượng, Hữu pháo tượng) với tổng số thợ vào thời điểm cao nhất lên đến 140 người. Nhà nước quy định rõ về thành phần nguyên liệu "*chế tạo khí giới, đúc súng trụ thì lệ phát mỗi khẩu sắt 15 khối, tiền than 3 quan 5 tiền, gang 10 cân, dầu 1 lạng; đúc súng nhỏ thì cứ mỗi 10 khẩu lệ phát sắt 30 khối, tiền than 10 quan, gang 30 cân*". Đặc biệt ở quan xưởng đúc súng đã có sự phân

Bảng 1: Thống kê các Tượng cục thời chúa Nguyễn ở Phú Xuân

TT	Tên cục thợ	Ngạch thợ (người)	Ghi chú	Trang
1	Ty thợ đúc các cục	60	Xóm Kim Nhơn, Xóm Bồn Bộ	189
2	Ty thợ nội súng	40	Làng Hoàng Giang	189
3	Đội tả súng	50		189,325
4	Đội hữu súng	50		325
5	Ty thợ rồn	58		325
6	Ty thợ sơn (2 đội)	61		189,321
7	Ty thợ rồn khí giới	6		189
8	Ty thợ nhuộm tía	9		189
9	Thuyền Ngõa nhất thuộc nội	40	Làm ngôi.	189
10	Thuyền Ngõa nhị thuộc nội	40	Thuyền: đơn vị nhỏ nhất quân đội (30-100 binh)	189
11	Thợ yên ngựa	2		189
12	Ty thợ hoả công	8		189
13	Thợ hoả luân	2	Tàu thủy	189
14	Ty thợ mộc thuyền An mộc	56		189
15	Ty thợ mộc thuyền Khang mộc	56		189
16	Thợ quả nan	4	Hộp đựng đồ ăn	189
17	Ty thợ đóng thuyền	21		190
18	Thợ khâu ngựa	4	Bộ phận của yên ngựa lồng vào dưới đuôi	190
19	Ty thợ tiện	40		190
20	Thợ ngà	3		190
21	Ty thợ quạt nội	7		190
22	Ty thợ tiện nội	3		190
23	Đội nội phòng y	12		190
24	Đội diễn lạp	31		190
25	Thợ bồng súng nội	1		190
26	Ty thợ hồng hoa nội	2		190
27	Thợ dùi chiêng	1		190
28	Ty thợ kiểm	4		190
29	Thợ lương y	4	Làm thuốc cho chúa	190
30	Ty nội ngân tượng		Thợ bạc	190
31	Tượng cục Nội kim tượng		Thợ vàng	190
32	Hai cơ Tả trung, Hữu trung		Thợ bạc	190
33	Ty thợ thiếc nội	10		326
34	Đội than gỗ	195		325
35	Thợ tai			325
36	Thợ đồng hồ và kính thiên lý	1		328
37	Thợ đúc tiền			221
	Cộng	881		

công lao động khá cao, có sự tham gia của nhiều Tượng cục khác nhau: "Đình súng thì thợ rèn làm, cò máy thì thợ bạc làm, tai súng thì thợ tai làm, báng súng thì thợ mộc làm, quân ba đội chỉ đúc nòng súng mà thôi" (11). Lương hàng năm của thợ đúc súng là 10 hộ thóc, 5 quan tiền / một người (12). Đại bác là loại vũ khí chủ lực của chúa Nguyễn. Đại bác được đúc bằng đồng và có nhiều khẩu với kích cỡ khác nhau. Một người nước ngoài đã nhận xét như sau: "Nhà vua có 1200 khẩu đại bác, tất cả đều bằng đồng... có nhiều khẩu có kích thước khác nhau, mang huy hiệu của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, nhưng đặc biệt có 4 khẩu đại bác nặng, dài khoảng 6 mét, mang huy hiệu Đàng Trong, trông thật đẹp. Niên đại các khẩu đại bác này được đúc là từ năm 1650 đến 1660" (13). Một số súng mang ký hiệu nước ngoài do chúa đặt mua, nhưng trong một tầm nhìn sâu xa hơn, họ cũng đã mời chuyên gia người nước ngoài là hai cha con người Bồ Đào Nha tên là Joan da Cruz (hay tên Pháp là Jean de la Croix) và Clément de la Croix đến định cư hẳn ở phường Đúc phụ trách về kỹ thuật đúc súng (14).

Về xưởng đóng thuyền. Các xưởng đều tập trung ở hai bên bờ sông Hương: "ở thượng lưu và hạ lưu chính dinh, nhà quân bày như bàn cờ. Những nhà của thủy quân lại ở đôi ngạn. Xưởng thuyền và kho thóc thì ở các xã Hà Khê, Thọ Khang" (15). Số lượng thuyền chiến đóng được tuy không bằng Đàng Ngoài, nhưng chất lượng kỹ thuật của thuyền Đàng Trong không thua kém như nhận xét của Alexandre de Rhodes và Thomas Bowyear khi họ đến đây. Giữa thế kỷ XVII, A. de Rhodes phỏng đoán khoảng 200 chiếc dùng để phòng vệ ven biển: "Trong ba bến ở Đàng Trong... Một bến ở vào cửa sông lớn (có thể là cửa

sông Gianh - NVĐ), có lần người ta đếm tới 68 chiếc. Một bến khác rộng lớn hơn ở vào giữa lãnh thổ gọi là kẻ Chàm có rất nhiều dùng để bảo vệ đất nước và buôn bán với người Tàu thường tới bến này. Còn bến thứ ba thì ở vào biên giới nước Chiêm Thành (...). Thuyền của chúa Đàng Trong rất có thể lên tới con số ít ra hai trăm..." (16). Vào năm 1674, chúa Nguyễn Phúc Tần đã có 133 chiến thuyền do các xưởng trực thuộc phủ chúa đóng (17). Năm 1695, khi đến Huế, T. Bowyear đã nhận thấy rằng, lực lượng thủy quân của chúa Nguyễn Phúc Chu gồm: "200 chiến hạm, mỗi chiếc có từ 16 đến 22 khẩu đại bác, 500 chiến thuyền nhỏ từ 40-44 tay chèo. 100 chiến thuyền lớn từ 50 đến 75 tay chèo, 3 chiếc của người Âu. Các thuyền chiến trên đều do xưởng của Phủ chúa đóng. Xưởng đóng tàu Hà Mật có tới 4000 thợ và đóng được những chiến thuyền trọng tải đến 400 tấn" (18). Đây chính là thời điểm mà ngành đóng thuyền xứ Đàng Trong đạt được nhiều kết quả nhất.

Việc đúc tiền được các chúa Nguyễn rất chú ý. Buổi đầu, các chúa đúc tiền giản nhỏ, dùng hiệu "Thái Bình" (19). Cho đến năm 1725, chúa Nguyễn Phúc Trú (1725 - 1738) mới cho đúc tiền đồng với số lượng lớn. Năm 1736 chúa "Sai Mạc Thiên Tứ (con Mạc Cửu) làm Đô đốc trấn Hà Tiên, sai mở cục đúc tiền để tiện việc trao đổi" (20). Từ năm 1746, mới bắt đầu đúc tiền kẽm trắng: "Nguyễn Phúc Khoát nghe lời người khách họ Hoàng, mới mua kẽm của nước Hoà Lan để đúc tiền, mở trường đúc ở xã Lương Quán, mỗi 100 cân giá tiền 8 quan, tính trừ phí tổn về tiền ăn, tiền công ra còn được 20 quan tiền, vành và nét chữ theo dáng tiền Tường Phù nhà Tống" (21). Đây là đợt đúc tiền lớn "tiền đúc trong 3 năm Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn (tức

các năm 1746-1748 - NVĐ) đúc được 72.396 quan" (22). Theo các nhà Cổ tiền học, đợt đúc năm 1725 có khoảng 20 hiệu tiền đồng đỏ, năm 1736 khoảng 43 hiệu tiền đồng thau và năm 1746 có 57 hiệu tiền kẽm (23). Các hiệu tiền hoặc là mang niên hiệu của Trung Quốc, Việt Nam hoặc là chưa có trong lịch sử. Điều này có thể giúp chúng ta ghi nhận là các chúa Nguyễn không đặt niên hiệu cho mình, thể hiện tư tưởng "nhất thống" phù Lê của họ. Việc lưu hành tiền tệ trên thị trường Đàng Trong rất phức tạp. Ngoài tiền của chúa, có tiền của Trung Quốc, tiền Nhật Bản, tiền Đàng Ngoài, tiền nhỏ mỏng của Mạc Thiên Tứ, tiền từ phương Tây, và cả tiền đúc trộm trong dân gian (đến hơn 100 lò)... Điều này đã dẫn đến sự khủng hoảng tiền tệ ở Đàng Trong (24) được Dật sĩ Ngô Thế Lân phản ánh trong tác phẩm "Luận tiền tệ" và Pierre Poivre ghi lại: *"việc thương mại của xứ này đương bị xáo trộn vì sự lưu hành một thứ tiền kẽm nó gây ra nhiều sự gian trá, độc quyền và rối ren đủ thứ"* (25). Các chúa Nguyễn đã không giải quyết được cuộc khủng hoảng tiền tệ này. Đó là một trong những nguyên nhân chính làm suy yếu chính quyền Đàng Trong từ giữa thế kỷ XVIII. Khi chiếm Phú Xuân (1774), Tướng Trịnh là Đoàn quận công sai Tả tượng cơ là Lai trung hầu coi việc đúc, mở xưởng đúc ở phía hữu trấn dinh, lấy cai đội cũ là Luận bình hầu đảm nhiệm việc ộp làm, lấy người am hiểu các xã làm thợ... cho đem phá hủy súng, đỉnh, vạc, đồ đồng... để đúc tiền *"Cảnh Hưng thuận bảo được 23.962 quan"* (26).

Các vật dụng dùng trong cung phủ, gạch ngói xây dựng được sản xuất nhiều nhằm trang bị cho chốn cung đình. Thợ bạc có đến 3 ty vừa làm nhiệm vụ lưu động tại các trường khai mỏ: *"ở trường vàng có quan chánh cai ty Ngân tượng theo đi để nấu... ty*

Ngân tượng nấu luyện thành hốt, cân và nghiệm để đem nộp" vừa làm nhiệm vụ trang sức cho cung phủ *"thợ bạc 2 cơ Tả trung, Hữu trung, lĩnh đồng đỏ và kẽm nấu thành thau chế đỉnh bát thao, đỉnh cốc cước để trang sức những nhà, hiên, đình, các và các thuyền ghe... Ty Nội Ngân tượng lĩnh đồng, kẽm... để trang sức các nhà (đường)"* (27). Hai ty thợ đúc (mỗi ty 30 người, đúc đồ đồng, vạc...), ty thợ thiếc, ty thợ rèn làm dây thép, dây thau người làng Mậu Tài là các ty làm nhiều sản phẩm nổi tiếng. Ngoài ra, có Nguyễn Văn Tú người xã Đại Hào, huyện Đăng Xương, học nghề 2 năm ở Hà Lan về, có thể chế được các hạng đồng hồ kiểu phương Tây và kính thiên lý phục vụ chúa...

Tóm lại, trên đất Phú Xuân - Thuận Hóa lần đầu tiên đã xuất hiện quan xưởng của chúa Nguyễn. Trên cơ sở các hoạt động kinh tế dân gian phát triển và sự mở rộng của ngoại thương các chúa đã trưng tập thợ và tổ chức họ sản xuất. Có thể thấy quan xưởng được tổ chức khá quy củ, sản xuất được nhiều loại hình sản phẩm phục vụ một cách có hiệu quả cho mục đích quân sự và trang sức cho một triều đình mới được xây dựng. So với các quan xưởng ở Đàng Ngoài, quan xưởng Đàng Trong đã xuất hiện những yếu tố kỹ thuật mới từ các chuyên gia phương Tây trong đúc chế vũ khí, đóng thuyền chiến và sản xuất một số vật dụng cung đình. Có thể thấy quan xưởng ở Phú Xuân có tác dụng lớn đối với sự nghiệp của họ Nguyễn, đồng thời nó trở thành một nhân tố tác động tích cực, tạo nên hàng loạt các làng chuyên ở vùng đất này so với trước mà phường Đúc là một trường hợp tiêu biểu.

Khi nhà Nguyễn được thiết lập, quản lý đất nước từ Bắc đến Nam và đóng đô ở Huế thì các hoạt động thủ công, dịch vụ nhằm

đáp ứng nhu cầu của Nhà nước và đội ngũ quan liêu đông đảo ở Kinh tế Huế ngày càng phát triển. Kinh đô Huế trở thành nơi tập trung thợ thủ công giỏi khắp cả nước theo các yêu cầu sản xuất của Nhà nước. Mô hình quan xưởng của các triều đại

trước, đặc biệt là những thành tựu về tổ chức và hoạt động quan xưởng ở Phú Xuân thời chúa Nguyễn chính là tiền đề trực tiếp giúp Gia Long và các vị vua sau đó kiến tạo nên mạng lưới quan xưởng tập trung ở Kinh đô Huế của triều Nguyễn.

CHÚ THÍCH

(1). Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, UBPDSTL Viện đại học Huế xuất bản, Huế, 1963, tr. 43.

(2), (3). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 325, 319.

(4). Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 - 1777*, Khai trí xuất bản, Sài Gòn, 1967, tr. 607.

(5). Nguyễn Hữu Thông, "La Corporation des fondeurs de Huế", *études Vietnamiennes*, Nouvelles série, (6), 1986, pp. 70 - 85.

(6), (8). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 325, 144.

(7). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập I, Bản dịch, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 164.

(9). Nguyễn Hữu Thông, *Huế nghề và làng nghề thủ công truyền thống*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994, tr. 33.

(10). Tác giả Li Tana có đề cập sơ lược về một số vật phẩm mà các chúa Nguyễn sản xuất được khi viết về lực lượng vũ trang, tiền tệ và thương mại xứ Đàng Trong trong tác phẩm: *Xứ Đàng Trong, Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 - 18*, Bản dịch của Nguyễn Nghị, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ chí Minh, 1999, tr. 60 - 70, 135 - 146. Tuy nhiên, tác giả chưa đi sâu vào hoạt động sản xuất của từng xưởng cụ thể.

(11), (12), (15). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 325, 112.

(13). Li Tana, *Xứ Đàng Trong...*, sdd, tr. 63.

(14). Cadière, L., "Les quartiers des Arènes: Jean de la Croix et les premiers Jésuites", *BAVH*, (4), 1924, pp. 307 - 332.

(16). De Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Bản Việt ngữ của Hồng Nhuệ, Ủy ban Đoàn kết công giáo Tp. Hồ Chí Minh xuất bản, 1994, tr. 14-15.

(17). Lê Đình Cai, *34 năm cầm quyền của chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725)*, Đảng Trình xuất bản, Huế, 1971, tr. 98.

(18). Cadière, L. et Mir, Mme, "Les Européens qui ont vu le vieux Hué: Thomas Bowyear 1695-1696", *BAVH*, (2), 1920, pp. 183-240. Huard, P. et Durand, M., *Connaissances du VietNam*, École Français D'Extrême-Orient, Hanoi, 1954, p. 299.

(19), (21), (22). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 221, 237. Lương Quán là một làng thuộc xã Thủy Biểu gần nhà máy vôi Long Thọ, Tp. Huế hiện nay.

(20). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập I, sdd, tr. 198.

(23). Nguyễn Anh Huy, *Về tiền tệ thời chúa Nguyễn*, trong *Kỷ yếu 690 năm Thuận Hóa - Thừa Thiên Huế*, Huế, 1996.

(24). Tạ Chí Đại Trường, "Tiền kẽm và cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Nam hà vào hậu bán thế kỷ XVIII", *Nghiên cứu Việt Nam*, Nhà Sùng Chính xuất bản, Huế, 1973, tr. 55 - 65.

(25). Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 - 1777*, sdd, tr. 505.

(26), (27). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 223; 220, 225.

TỈNH VINH PHÚC XƯA VÀ NAY

NGUYỄN QUANG AN*

I. QUÁ TRÌNH CHIA ĐỊNH CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TRÊN VÙNG ĐẤT CỦA TỈNH VINH PHÚC NGÀY NAY

1. Thời các vua Hùng

Đứng đầu nước Văn Lang là Hùng Vương. Ngòi Hùng Vương cha truyền con nối. Theo truyền thuyết có 18 đời vua Hùng, chia nước ra làm 15 bộ tương ứng với địa bàn cư trú của 15 bộ lạc Việt. Cai quản các bộ lạc là các Lạc tướng, cũng cha truyền con nối. Hiện nay có 3 sách khác nhau viết về 15 bộ lạc của nước Văn Lang: Sách *Việt sử lược* (1) chép: Giao Chỉ, Việt Thường, Thị, Vũ Ninh, Quận Ninh, Gia Ninh, Ninh Hải, Lục Hải, Thanh Tuyền, Tân Xương, Bình Văn, Văn Lang, Cửu Chân, Nhật Nam, Hoài Hoan, Cửu Đức.

Sách *Lĩnh Nam chí* (2) chép: Giao Chỉ, Chu Diên, Ninh Sơn, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Quế Dương, Vũ Ninh, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Quế Lâm, Tượng Quận.

Sách *Dư địa chí* (3) chép: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức (thiếu 1 bộ).

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (4) đưa ra danh sách 14 bộ theo thứ tự như sách *Dư địa chí* và bổ sung thêm bộ Văn Lang: "Bộ gọi là Văn Lang là đô của vua.

Bộ máy nhà nước theo hệ thống 3 cấp: Trung ương - Bộ (hay bộ lạc) - Công xã nông thôn. Công xã nông thôn là những đơn vị dân cư liên kết bởi quan hệ huyết thống và quan hệ láng giềng, trong đó quan hệ láng giềng là chủ yếu. Đứng đầu công xã là Bồ chính (già làng). Bên cạnh Bồ chính là một hội đồng các thành viên được cử ra để tổ chức mọi hoạt động của công xã.

Phạm vi nước Văn Lang gồm dải đất miền Bắc nước Việt Nam từ Hoàn Sơn (5) trở ra và một dải miền Nam Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) ngày nay. Thời kỳ nước Văn Lang và nước Âu Lạc, đất đai tỉnh Vinh Phúc ngày nay nằm trong bộ Văn Lang.

2. Thời Bắc thuộc

Thời Bắc thuộc kéo dài hơn 1.000 năm trải qua các triều đại: Triệu, Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường kế tiếp nhau xâm chiếm và đô hộ, biến nước Âu Lạc thành châu quận.

Năm 179 tr. Cn Triệu Đà đánh chiếm nước Âu Lạc, sáp nhập đất đai Âu Lạc vào phạm vi nước Nam Việt. Nước Nam Việt của

* Viện Sử học

Triệu Đà là nhà nước cát cứ của một tập đoàn quan lại nhà Hán, không phải là nhà nước của người Việt. Triệu Đà chia Âu Lạc thành hai quận: *Giao Chỉ* (Bắc Bộ ngày nay) và *Cửu Chân* (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay). Dưới cấp quận là các bộ lạc và chế độ lạc tướng từ thời các vua Hùng vẫn tồn tại, họ chỉ nộp cống cho Nam Việt thông qua hai viên sứ giả.

Năm 111 tr.Cn nhà Tây Hán diệt nước Nam Việt, lập ra *bộ Giao Chỉ* gồm 4 quận ở miền Nam Trung Quốc là Nam Hải, Thương Ngô, Uất Nhi, Hợp Phố; 2 quận ở đảo Hải Nam là Châu Nhai, Đạm Nhi; 2 quận thuộc Âu Lạc cũ là *Giao Chỉ*, *Cửu Chân* và lấy thêm đất ở phía Nam quận *Cửu Chân* đặt làm quận *Nhật Nam* (từ Hoành Sơn đến Quảng Nam). Đất quận *Giao Chỉ* đời Hán tương đương với đất các tỉnh nước ta ngày nay từ Ninh Bình trở ra, trừ miền Tây Bắc còn ở ngoài phạm vi thống trị của nhà Hán và những huyện ven biển Thái Bình, Ninh Bình bấy giờ chưa được bồi đắp. Vùng đất nay là tỉnh Vĩnh Phúc thuộc quận *Giao Chỉ*.

Năm 106 tr.Cn lại tách 7 quận ở lục địa lập châu *Giao Chỉ*, trị sở đặt tại quận *Giao Chỉ*. Đứng đầu châu *Giao Chỉ* có một viên thứ sử. Đứng đầu mỗi quận có một viên thái thú trông coi về hành chính và một viên đô úy phụ trách quân sự. Dưới quận là huyện, phần nhiều vẫn do các lạc tướng cai trị như cũ. Từ năm 43, sau khi đánh bại được cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, nhà Hán mới đặt quan trực tiếp cai trị ở cấp huyện. Nhà Hán sụp đổ, Trung Quốc rối loạn, dẫn đến cục diện Tam quốc. Nước ta bị nhà Ngô đô hộ. Năm 226 nhà Ngô lấy từ Hợp Phố về bắc làm châu *Quảng* (gồm 4 quận: Hợp Phố, Thương Ngô, Quế Lâm, Nam Hải); từ *Giao Chỉ* về nam làm châu *Giao* (gồm 3 quận: *Giao Chỉ*, *Cửu Chân*,

Nhật Nam); sau lại hợp châu *Quảng* với châu *Giao* như cũ. Năm 264 nhà Ngô lại chia ra làm châu *Quảng* và châu *Giao*. Trị sở của châu *Quảng* đặt tại *Phiên Ngung*. Trị sở của châu *Giao* đặt tại *Long Biên*. Đến cuối thời Tam quốc, châu *Giao* gồm 6 quận (trong đó, vùng đất nay là tỉnh Vĩnh Phúc thuộc quận *Giao Chỉ*):

- *Giao Chỉ* có 14 huyện (12.000 hộ): Long Biên, Câu Lậu, Vọng Hải, Liên Lâu, Tây Vu, Vũ Ninh, Chu Diên, Khúc Dương, Ngô Hưng, Bắc Đái, Kê Từ, An Định, Vũ An, Quân Bình. Vùng đất nay là tỉnh Vĩnh Phúc thuộc huyện Vũ An.

- *Tân Xương* có 6 huyện (3.000 hộ): Mê Linh, Gia Hưng, Ngô Định, Phong Sơn, Lâm Tây, Tây Đạo.

- *Vũ Bình* có 7 huyện (3.000 hộ): Vũ Ninh, Vũ Hưng, Tiến Sơn, Cấn Ninh, Vũ Định, Phù Khê, Phong Khê.

- *Cửu Chân* có 6 huyện (3.000 hộ): Tư Phố, Di Phong, Trại Ngô, Kiến Sơ, Thương Lạc, Phù Lạc (nhà Tấn lập thêm huyện *Tùng Nguyên*).

- *Cửu Đức* có 7 huyện (không rõ số hộ): Cửu Đức, Hàm Hoan, Nam Lăng, Dương Thành, Phù Ninh, Khúc Tư, Đồ Hào

- *Nhật Nam* có 5 huyện (600 hộ): Tượng Lâm, Lô Dung, Chu Ngô, Tây Quyển, Tỷ Ảnh (nhà Tấn tách Tây Quyển đặt *Thọ Linh*; tách Tỷ Ảnh đặt *Vô Lao*)

Nhà Tấn đổi huyện *Ngô Hưng* làm huyện *Giao Hưng*, huyện *Quân Bình* làm huyện *Hải Bình*, huyện *Vũ An* làm huyện *Nam Định*, huyện *Dương Thành* làm huyện *Dương Toại* và lập thêm huyện *Tùng Nguyên* ở quận *Cửu Chân*, huyện *Phố Dương* ở quận *Cửu Đức*.

Nhà Tấn đổ, Trung Quốc diễn ra cục diện Nam Bắc triều (420-589). Nước ta bị

đặt dưới ách đô hộ của Nam triều (Tống, Tề, Lương). Tại châu Giao, nhà Tống đặt thêm quận Nghĩa Xương và quận Tống Bình. Nhà Lương nâng quận lên hàng châu: Châu Hoàng, châu Ái, châu Đức, châu Lợi, châu Minh.

Nhà Tùy (589-618) chia lại quận huyện. Lúc đầu gom các châu huyện nhỏ làm châu huyện lớn, sau lại bỏ đơn vị châu, lập quận. Nước ta bị chia làm 6 quận với 36 huyện: Giao Chỉ (9 huyện), Cửu Chân (7 huyện), Nhật Nam (8 huyện), Tây Ảnh (4 huyện), Hải Âm (4 huyện), Lâm Ấp (4 huyện). Vùng đất nay là tỉnh Vĩnh Phúc thuộc quận Giao Chỉ.

Nhà Đường thay thế nhà Tùy, sửa lại toàn bộ chế độ hành chính và sự phân chia châu huyện, đặt 12 châu: Giao, Lục, Phong, Trường, Ái, Diễn, Hoan, Phúc Lộc, Thang, Chi, Võ Nga, Võ An và các châu kỵ mi. Châu Giao gồm các huyện: Nam Định, Thái Bình, Giao Chỉ, Chu Diên, Long Biên, Bình Đạo, Vũ Bình.

3. Từ họ Khúc đến Đinh - Tiền Lê - Lý - Trần - Hồ

Năm 905 nhân cơ hội nhà Đường suy yếu, Khúc Thừa Dụ là một hào trưởng, được nhân dân ủng hộ đã tự xưng làm Tiết độ sứ, giành được quyền làm chủ đất nước. Năm 907 Khúc Thừa Dụ mất, con là Khúc Hạo nối nghiệp cha, tiến hành một số cải cách quan trọng: Đổi "hương" làm "giáp", lập thêm 150 giáp, nâng tổng số giáp lên 314 và đặt mỗi giáp một quản giáp và một phó tri giáp. Đồng thời chia cả nước thành các đơn vị hành chính lệ thuộc từ lớn đến nhỏ là lộ, phủ, châu, giáp, xã; đặt ra các chức Chánh lệnh trưởng, Tá lệnh trưởng để trông coi các xã; lại định ra hộ tịch, lập sổ khai hộ khẩu kê rõ họ, tên, quê quán.

Năm 938 Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, chấm dứt hơn 1000 năm Bắc thuộc. Hệ thống các đơn vị hành chính thời Ngô (938 - 965) vẫn như thời kỳ họ Khúc nắm quyền cai trị. Nhà Đinh (968-980) lập hệ thống quản lý hành chính gồm 4 cấp: Triều đình (cấp trung ương), đạo (thay cho lộ), phủ - châu và cấp cơ sở gồm giáp, xã. Nhà Tiền Lê (980-1009) vẫn giữ nguyên các đơn vị hành chính như thời Đinh, đến năm Ứng Thiên thứ 9 (1002) mới đổi 10 đạo làm 10 lộ, cấp dưới có phủ, châu, giáp, xã.

Nhà Lý (1009-1225) chia nước làm 24 lộ. Danh sách trong chính sử chỉ ghi tên của 12 lộ thời Lý là:

- Thiên Trường (Nam Định ngày nay)
- Long Hưng (Thái Bình ngày nay)
- Quốc Oai (Sơn Tây cũ và Vĩnh Phúc, Phú Thọ ngày nay)
- Bắc Giang (Bắc Ninh, Bắc Giang ngày nay)
- Hải Đông (Quảng Ninh và một phần Hải Dương ngày nay)
- Trường Yên (Ninh Bình ngày nay)
- Kiến Xương (Thái Bình ngày nay)
- Hồng Lộ (Hải Dương ngày nay)
- Khoái Lộ (Hưng Yên ngày nay)
- Thanh Hoa (Thanh Hóa ngày nay)
- Hoàng Giang (Hà Nam ngày nay)
- Diễn Châu (Nghệ An ngày nay)

Nhà Trần (1226-1400) sắp đặt lại các đơn vị hành chính địa phương gồm 3 cấp: phủ lộ, huyện châu, hương xã (6). Sử chép, thời kỳ đầu nhà Trần đổi 24 lộ thời Lý làm 12 lộ, nhưng không chép rõ danh sách các lộ.

Giáo sư Đào Duy Anh đã căn cứ vào tài liệu của Trung Quốc ghi chép về các phủ, châu, huyện ở thời thuộc Minh để lập danh sách các phủ lộ ở cuối thời Trần như sau (danh sách này vẫn chưa đủ):

- | | |
|---------------------|----------------------|
| 1/ Lộ Đông Đô | 2/ Lộ Bắc Giang |
| 3/ Lộ Lạng Giang | 4/ Lộ Tam Giang |
| 5/ Phủ Thiên Trường | 6/ Phủ lộ Long Hưng |
| 7/ Lộ Khoái Châu | 8/ Phủ Kiến Xương |
| 9/ Lộ Hoàng Giang | 10/ Lộ Trường Yên |
| 11/ Trấn Thiên Quan | 12/ Phủ Tân Hưng |
| 13/ Lộ Hải Đông | 14/ Trấn Quảng Oai |
| 15/ Trấn Thiên Hưng | 16/ Trấn Thái Nguyên |
| 17/ Trấn Lạng Sơn | 18/ Trấn Tuyên Quang |
| 19/ Trấn Thanh Đô | 20/ Trấn Vọng Giang |
| 21/ Phủ lộ Nghệ An | 22/ Trấn Tây Bình |
| 23/ Trấn Thuận Hóa | 24/ Lộ Thăng Hoa |

Theo danh sách châu, huyện thuộc các lộ trấn kể trên, cuối thời Trần đã có các huyện Yên Lãng, Yên Lạc, Lập Thạch (thuộc châu Tam Đới, lộ Đông Đô) và huyện Dương (thuộc trấn Tuyên Quang) nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc. Theo vị trí của các huyện này thì địa phận châu Tam Đới ở phía bắc sông Hồng, gồm phần Tây Bắc tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay.

Nhà Hồ (1400-1407) chia nước làm lộ và trấn. Lộ hay trấn thống hạt phủ, phủ thống hạt châu, châu thống hạt huyện, huyện thống hạt xã.

4. Thời kỳ nhà Minh đô hộ

Nhà Minh diệt nhà Hồ (1407), chiếm nước ta, đặt làm quận Giao Chỉ và dựa vào các đơn vị hành chính cũ thời Trần - Hồ, có thay đổi ít nhiều, đặt các châu huyện lệ thuộc vào 15 phủ và 5 châu lớn của quận Giao Chỉ: Phủ Giao Châu, phủ Bắc Giang, phủ Lạng Giang, phủ Tam Giang, phủ Kiến Bình, phủ Tân An (Yên), phủ Trấn Man, phủ Kiến Xương, phủ Phụng Hóa, phủ Thanh Hóa, phủ Lạng Sơn, phủ Tân

Bình, phủ Diễn Châu, phủ Nghệ An, phủ Thuận Hóa, châu Thái Nguyên, châu Tuyên Hóa, châu Gia Hưng, châu Qui Hóa, châu Quảng Oai. Chép về phủ Vinh Tường, sách *Đại Nam nhất thống chí* (thế kỷ XIX) viết: “Xưa là đất Phong Châu thời thuộc Minh là châu Tam Đái; đời Lê làm phủ [Vinh Tường].

5. Thời Lê và Tây Sơn

Sau khi đánh đuổi được quân Minh, khôi phục độc lập, Lê Lợi chia cả nước làm 5 đạo: Nam Đạo (Ly Nhân, Khoái Châu, Tân Hưng, Kiến Xương, Thiên Trường), Bắc Đạo (Lạng Giang, Bắc Giang, Thái Nguyên), Đông Đạo (An Bang, Thượng Hồng, Hạ Hồng), Tây Đạo (Tuyên Quang, Hưng Hóa, Gia Hưng, Tam Giang), Hải Đạo (Thanh Hoa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa). Đạo này mới đặt thêm năm 1428, còn 4 đạo trên đã lập từ thời kỳ chống quân Minh. Các lộ, trấn, phủ, châu, huyện lệ thuộc vào các đạo. Đất Vĩnh Phúc ngày nay thuộc Tây Đạo.

Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông chia cả nước làm 12 thừa tuyên (như cấp tỉnh ngày nay) là: Thanh Hoa, Nghệ An, Sơn Nam, Quốc Oai, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, An Quảng, Thuận Hóa và phủ Trung Đô. Đất Vĩnh Phúc ngày nay thuộc thừa tuyên Quốc Oai và thừa tuyên Thái Nguyên. Đến năm thứ 10 (1469) thì quy định bản đồ cả nước, đổi gọi thừa tuyên Quốc Oai là thừa tuyên Sơn Tây.

“Bản đồ Hồng Đức” (7) hoàn thành năm Hồng Đức thứ 21 (1490), cho biết cả nước gồm Kinh đô (phủ Phụng Thiên có 2 huyện) và 13 thừa tuyên: Sơn Nam (11 phủ, 42 huyện), Kinh Bắc (4 phủ, 20 huyện), Sơn Tây (6 phủ, 24 huyện), Hải Dương (3 phủ,

17 huyện), Yên Bang (1 phủ, 3 huyện, 4 châu), Lạng Sơn (1 phủ, 6 châu), Ninh Sóc (3 phủ, 8 huyện, 6 châu), Tuyên Quang (1 phủ, 2 huyện, 5 châu), Hưng Hóa (3 phủ, 17 châu), Thanh Hóa (4 phủ, 16 huyện, 4 châu), Nghệ An (4 phủ, 27 huyện, 3 châu), Thuận Hóa (2 phủ, 7 huyện, 3 châu), Quảng Nam (3 phủ, 9 huyện). Liên quan đến vùng lãnh thổ nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc là hai thừa tuyên Sơn Tây và Thái Nguyên:

* *Thừa tuyên Sơn Tây* gồm 6 phủ, 24 huyện:

- Phủ Quốc Oai, 5 huyện: Từ Liêm, Đan Phượng, Phúc Lộc, Thạch Thất, Yên Sơn;

- Phủ Tam Đái, 6 huyện: Yên Lãng, Yên Lạc, Bạch Hạc, Phù Khang, Tân Phong, Lập Thạch.

- Phủ Lâm Thao, 4 huyện: Sơn Vi, Thanh Ba, Hoa Khê, Hạ Hòa;

- Phủ Đoan Hùng, 5 huyện: Đông Lan, Tây Lan, Sơn Dương, Dương Đạo, Tam Dương;

- Phủ Đà Dương, 2 huyện: Tam Nông, Bát Bạt;

- Phủ Quảng Oai, 2 huyện: Mĩ Lương, Minh Nghĩa.

* *Thừa tuyên Thái Nguyên* gồm 3 phủ, 9 huyện, 6 châu:

- Phủ Phú Bình 8 huyện, 1 châu: Phố Yên, Đại Từ, Tư Nông, Bình Tuyền, Động Hỷ, Phú Lương, Văn Lãng, Định Hóa, Vũ Nhai;

- Phủ Thông Hóa 1 huyện, 1 châu: Cẩm Hóa, Bạch Thông;

- Phủ Cao Bằng 4 châu: Thượng Lang, Hạ Lang, Thạch Lâm, Quảng Uyên.

Đối chiếu vị trí các huyện kể trên với bản đồ đời Hồng Đức, có thể xác định vị trí tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay gồm 5 huyện, Yên Lạc, Bạch Hạc, Lập Thạch, Tam Dương, Bình Tuyền.

Hồng Đức bản đồ chỉ ghi vị trí sông, núi và các châu, huyện nên có thể nhiều xã, thôn thuộc các huyện kể trên nay không thuộc Vĩnh Phúc.

Thời Lê Trung Hưng, về cơ cấu hành chính và số làng xã có sự thay đổi. Dưới cấp huyện chia thành tổng, xã, thôn, trang, phường. Có thôn, trang, phường do xã kiêm lý; có thôn, trang, phường, sở lệ thẳng vào tổng (tương đương xã nhỏ). Xã quan đối thành xã trưởng, đứng đầu tổng là Thập lý hầu. Mỗi Thập lý hầu cai quản trên 10 xã, có viên ăn hàm bát phẩm, có viên hàm cửu phẩm.

Theo sách “Dư địa chí” (7) của Nguyễn Trãi, “Bản đồ Hồng Đức” (8) và *Dư địa chí* trong sách “Lịch triều hiến chương loại chí” (9) của Phan Huy Chú, từ đầu thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVIII, vùng đất nay là tỉnh Vĩnh Phúc được chia định các cấp hành chính như sau:

Theo *Dư địa chí* (10) của Nguyễn Trãi, vùng đất nay là tỉnh Vĩnh Phúc, vào đầu thế kỷ XV chia làm 5 huyện, 382 xã, thôn, châu, trang:

- Huyện Yên Lạc (11) (thuộc phủ Tam Đái) 100 xã, 2 thôn, 8 châu (bãi).

- Huyện Bạch Hạc (12) (thuộc phủ Tam Đái) (13) 63 xã, 5 thôn, 2 châu (bãi).

- Huyện Lập Thạch (14) (thuộc phủ Tam Đái): 101 xã.

- Huyện Tam Dương (15) (thuộc phủ Đoan Hùng) (16) 72 xã, 1 trang.

- Huyện Bình Nguyên (17) (thuộc phủ Phú Bình) (18) 27 xã.

Trong *Bản đồ Hồng Đức* (19), bản đồ in vào bản đồ thừa tuyên Sơn Tây và thừa tuyên Thái Nguyên, vào cuối thế kỷ XV vùng đất nay là tỉnh Vĩnh Phúc được chia làm 5 huyện, 375 xã, thôn, trang, phường, sở:

- Huyện Yên Lạc (thuộc phủ Tam Đái): 98 xã, 2 thôn, 6 châu (bãi).

- Huyện Bạch Hạc (thuộc phủ Tam Đái): 63 xã, 2 thôn, 4 phường.

- Huyện Lập Thạch (thuộc phủ Tam Đái): 101 xã.

- Huyện Tam Dương (thuộc phủ Đoan Hùng): 73 xã, 1 trang.

- Huyện Bình Tuyền (thuộc phủ Phú Bình): 25 xã.

Theo *Dư địa chí* (20) của Phan Huy Chú, vùng đất nay là tỉnh Vĩnh Phúc, vào cuối thế kỷ XVIII được chia làm 5 huyện, 350 xã:

- Huyện Yên Lạc (thuộc phủ Tam Đái): 108 xã.

- Huyện Bạch Hạc (thuộc phủ Tam Đái): 64 xã.

- Huyện Lập Thạch (thuộc phủ Tam Đái): 83 xã.

- Huyện Tam Dương (thuộc phủ Đoan Hùng): 56 xã.

- Huyện Bình Tuyền (thuộc phủ Phú Bình): 39 xã.

6. Thời Nguyễn và thời Pháp thuộc

Từ đầu thế kỷ XIX đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, theo các sách: “Các tổng trấn xã danh bị lãm” (21), “Bắc Thành địa dư chí” (22), “Đại Nam nhất thống chí” (23), “Đồng Khánh địa dư chí” (24) và tài liệu lưu trữ (25), vùng đất nay là tỉnh Vĩnh

Phúc được chia định về hành chính các cấp như sau:

Theo sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm* (26), đầu thế kỷ XIX vùng đất nay là tỉnh Vĩnh Phúc thuộc trấn Sơn Tây, chia làm 5 huyện, 48 tổng, 332 xã, thôn, trang, phường, sở:

1. Huyện Bạch Hạc (phủ Tam Đới, trấn Sơn Tây): 8 tổng; 61 xã, thôn.

2. Yên Lạc (phủ Tam Đới, trấn Sơn Tây): 15 tổng, 108 xã, thôn, châu.

3. Huyện Lập Thạch (phủ Tam Đới, trấn Sơn Tây): 11 tổng, 84 xã, phường.

4. Huyện Tam Dương (phủ Đoan Hùng, trấn Sơn Tây): 7 tổng, 51 xã, thôn.

5. Huyện Bình Tuyền (27) (phủ Phú Bình xứ Thái Nguyên): 7 tổng, 27 xã, trang, trại.

Theo sách *Đại Nam nhất thống chí* (28), vùng đất nay là tỉnh Vĩnh Phúc, vào nửa cuối thế kỷ XIX chia làm 5 huyện, 47 tổng, 362 xã, thôn, trang, trại, giáp, lý. Tăng 30 đơn vị hành chính cơ sở so với danh sách “Bị lãm”:

1. Huyện Bạch Hạc (phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây): 9 tổng; 62 xã, thôn phường châu vạn.

2. Yên Lạc (phân phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây): 12 tổng, 88 xã, thôn, phường bãi.

3. Huyện Lập Thạch (phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây): 12 tổng, 82 xã, thôn phường.

4. Huyện Tam Dương (phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây): 7 tổng, 61 xã, thôn.

5. Huyện Bình Xuyên (phủ Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên): 7 tổng, 33 xã, thôn.

Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* (29) (1886-1887), vùng đất nay là tỉnh Vĩnh

Phúc, vào cuối thế kỷ XIX, chia làm 5 huyện, 48 tổng, 352 xã, thôn, trang, trại, lý, giáp. Giảm 10 đơn vị hành chính cơ sở so với danh sách trong “Đại Nam nhất thống chí”:

1. Huyện Bạch Hạc (thuộc phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây): 8 tổng, 69 xã, thôn, phường.

2. Huyện Lập Thạch (thuộc phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây): 11 tổng, 82 xã, thôn, phường.

3. Huyện Tam Dương (thuộc phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây): 10 tổng, 81 xã, thôn, động.

4. Huyện Yên Lạc (thuộc phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây): 12 tổng, 88 xã, thôn.

5. Huyện Bình Xuyên (thuộc phủ Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên): 7 tổng, 32 xã, thôn.

Ngày 6-1-1890, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập *tỉnh Vĩnh Yên*. Ngày 20-10-1890, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập *đạo Vĩnh Yên*. Địa bàn đạo Vĩnh Yên gồm:

- Toàn bộ phủ Vĩnh Tường tách từ tỉnh Sơn Tây, gồm 5 huyện: Bạch Hạc, Lập Thạch, Tam Dương, Yên Lạc, Yên Lãng.

- Huyện Bình Xuyên tách từ phủ Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

- Một phần huyện Kim Anh tách khỏi tỉnh Bắc Ninh.

Đạo lý đặt tại Hương Canh, thuộc huyện Tam Dương.

Sau đó, có lẽ vì những lý do chính trị, ngày 12-4-1891, Toàn quyền Đông Dương lại ra nghị định bãi bỏ đạo Vĩnh Yên. Toàn bộ địa bàn của đạo này sáp nhập vào tỉnh Sơn Tây.

Hơn 8 năm sau, do phong trào chống đối của nhân dân ngày càng mạnh hơn và thấy sự cần phải trực tiếp nắm quyền cai trị, ngày 29-12-1899, Toàn quyền Đông Dương lại ra nghị định thành lập *tỉnh Vĩnh Yên*. Địa bàn tỉnh Vĩnh Yên gồm 5 huyện: Bạch Hạc, Lập Thạch, Tam Dương, Yên Lạc, Yên Lãng (phủ Vĩnh Tường) và huyện Bình Xuyên. Tỉnh lỵ đặt tại xã Tích Sơn, huyện Tam Dương; đặt tên là Vĩnh Yên.

Ngày 6-10-1901, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập *tỉnh Phù Lỗ*, địa bàn gồm:

- Huyện Yên Lãng (cắt từ tỉnh Vĩnh Yên sang);

- Phủ Đa Phúc; huyện Kim Anh và một phần huyện Đông Khê (cắt từ tỉnh Bắc Ninh sang). Ngày 10-4-1903, Thống sứ Bắc Kỳ ra quyết định đổi gọi huyện Đông Khê thành huyện Đông Anh.

Tỉnh lỵ Phù Lỗ: Theo nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 1-7-1902, đặt tại xã Tiên Dược Thượng (Đa Phúc); theo nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 10-12-1903, chuyển tỉnh lỵ Phù Lỗ về xã Đạm Xuyên (huyện Yên Lãng).

Ngày 18-2-1904, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập *tỉnh Phúc Yên*. Địa bàn tỉnh Phúc Yên là tỉnh Phù Lỗ cũ. Ngày 31-10-1905, thành lập thị xã Phúc Yên.

Ngày 7-3-1913, Toàn quyền Đông Dương lại ra nghị định xóa bỏ tỉnh Phúc Yên và chuyển thành *Đại lý Phúc Yên*, trực thuộc tỉnh Vĩnh Yên. Ngày 31-3-1923, Thống sứ Bắc Kỳ ra nghị định lập lại tỉnh Phúc Yên, gồm 2 phủ Đa Phúc, Yên Lãng và 2 huyện Kim Anh, Đông Anh.

Như vậy, đến đầu thế kỷ XX, toàn bộ tỉnh Vĩnh Yên và một số xã thuộc huyện

Kim Anh và phủ Yên Lãng của tỉnh Phúc Yên, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

Theo tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, vùng đất nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc, vào năm 1926 chia làm 5 huyện (30) và 1 tổng, 6 xã của huyện Yên Lãng; gồm 45 tổng, 304 xã. Giảm 3 tổng, 48 đơn vị hành chính cơ sở so với danh sách cuối thế kỷ XIX:

1. Huyện Yên Lạc (thuộc tỉnh Vĩnh Yên): 8 tổng, 60 xã.
2. Phủ Vĩnh Tường (thuộc tỉnh Vĩnh Yên): 10 tổng, 86 xã.
3. Huyện Bình Xuyên (thuộc tỉnh Vĩnh Yên): 6 tổng, 33 xã.
4. Huyện Tam Dương (thuộc tỉnh Vĩnh Yên): 10 tổng, 55 xã.
5. Huyện Lập Thạch (thuộc tỉnh Vĩnh Yên): 11 tổng, 70 xã.

Như vậy, đến trước Cách mạng tháng 8-1945, trải qua 5 thế kỷ (từ đầu thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XX), trên vùng đất nay là tỉnh Vĩnh Phúc không có những thay đổi lớn về sự phân chia lãnh thổ và số lượng đơn vị hành chính các cấp phủ, huyện, xã:

- Đầu thế kỷ XV: 5 huyện, 382 xã, thôn (gọi chung là xã).
- Cuối thế kỷ XV: 5 huyện, 375 xã.
- Cuối thế kỷ XVIII: 5 huyện, 350 xã.
- Đầu thế kỷ XIX: 5 huyện, 332 xã.
- Cuối thế kỷ XIX: 5 huyện, 352 xã.
- Đầu thế kỷ XX (1926): 5 huyện (bỏ cấp phủ từ 1919), 304 xã.

7. Từ sau khi thành lập tỉnh Vĩnh Phúc (1950) đến nay

Trong thời kỳ tiền khởi nghĩa, tỉnh Vĩnh Yên được đặt tên bí danh là tỉnh Nguyễn

Thái Học; tỉnh Phúc Yên là tỉnh Trưng Trắc. Sau Cách mạng, ngày 9-10-1945 Hội đồng Chính phủ quyết nghị: Các kỳ, các thành phố, các tỉnh và các phủ huyện trong khắp nước Việt nam vẫn giữ tên cũ.

Theo *Danh sách các tỉnh, huyện thuộc Liên khu Việt Bắc* tháng 1-1950, tỉnh Phúc Yên, gồm 4 huyện (36 xã): Yên Lãng, Kim Anh, Đa Phúc, Đông Anh. Tỉnh Vĩnh Yên, gồm 5 huyện (106 xã): Vĩnh Tường, Tam Dương, Yên Lạc, Bình Xuyên, Lập Thạch.

Nghị định số 3-TTg ngày 12-2-1950 của Thủ tướng Chính phủ "Hợp nhất 2 tỉnh Phúc Yên và Vĩnh Yên thành một tỉnh, lấy tên là tỉnh Vĩnh Phúc". Tỉnh Vĩnh Phúc khi mới thành lập có 9 huyện, 137 xã, 634 thôn (31):

1. Bình Xuyên (16 xã, 59 thôn).
2. Đa Phúc (7 xã, 53 thôn).
3. Đông Anh (8 xã, 62 thôn).
4. Kim Anh (10 xã, 62 thôn).
5. Lập Thạch (26 xã, 96 thôn).
6. Tam Dương (21 xã, 82 thôn).
7. Vĩnh Tường (22 xã, 95 thôn).
8. Yên Lạc (16 xã, 69 thôn).
9. Yên Lãng (11 xã, 56 thôn).

Từ khi thành lập (1950) đến nay, số lượng các đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Vĩnh Phúc có những biến động như sau:

* Nghị định số 450-TTg ngày 1-2-1955 của Thủ tướng Chính phủ: Tái lập thị xã Vĩnh Yên và thị xã Phúc Yên trực thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

* Thành lập thị trấn Bạch Hạc trực thuộc Ủy ban hành chính huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (Quyết định số 489/TCCB ngày 15-5-1956 của UBHC LKVB).

* Sáp nhập huyện Phổ Yên vào tỉnh Vĩnh Phúc (Sắc lệnh số 268-SL ngày 1/7/1956 của Chủ tịch nước).

* Trả thôn Thập Miếu thuộc xã Thắng Lợi, huyện Kim Anh về thị xã Phúc Yên. Sáp nhập hai thôn Đồng Cờ và Nam Viêm thuộc xã Cao Minh, huyện Kim Anh vào xã Thắng Lợi, huyện Kim Anh. Trả xóm Ngọc Long thuộc xã Hồng Phương, huyện Yên Lạc về xã Hồng Châu thuộc huyện Yên Lạc (Nghị định số 30-NĐ/CQNT ngày 21-1-1957 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

* Hợp nhất thị trấn Bạch Hạc thuộc tỉnh Vĩnh Phúc và thị trấn Việt Trì thuộc tỉnh Phú Thọ thành thị xã Việt Trì đặt trực thuộc Ủy ban Hành chính tỉnh Phú Thọ. Địa giới thị xã Việt Trì gồm khu vực đất đai cũ của hai thị trấn Bạch Hạc và Việt Trì (Nghị định số 240-TTg ngày 7-6-1957 của Thủ tướng Chính phủ).

* Trả huyện Phổ Yên về tỉnh Thái Nguyên (Nghị định số 259 – TTg ngày 15-6-1957 của Thủ tướng Chính phủ).

* Chia xã Minh Quang thuộc huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc thành 2 xã (Quyết nghị số 700 NV/NĐ ngày 14-11-1957 của Bộ Nội vụ):

1. Xã Minh Quang (lấy tên xã cũ), gồm các xóm: Xạ Hương-Ấp Dâu, Lưu Quang-Bàn Long, Cam Lâm.

2. Xã Trung Mỹ gồm các xóm: Trung Mẫu-Ba Gò, Mỹ Khê-Gia Khau, Thanh Lanh.

* Sáp nhập xã Tích Sơn thuộc huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc vào thị xã Vĩnh Yên. Xã Tích Sơn đặt trực thuộc Ủy ban Hành chính thị xã Vĩnh Yên. (Nghị định số 156- TTg ngày 22-3-1958 của Thủ tướng Chính phủ).

* Sáp nhập vào thành phố Hà Nội cả huyện Đông Anh (gồm 16 xã) và xã Kim Chung của huyện Yên Lãng; nửa thôn Phù Lỗ Doài về phía nam sông Cà Lồ của huyện Kim Anh (nghị quyết của Quốc hội khóa VI, kỳ họp thứ 4 ngày 20-4-1961).

* Các xóm Bàu, Bảo Sơn thuộc xã Hạnh Phúc và các xóm Láp Trên, Láp Trại và Láp Dưới thuộc xã Định Trung, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc, nay đưa về thị xã Vĩnh Yên cùng tỉnh (Quyết định số 68- CP ngày 17-5-1961 của Hội đồng Chính phủ).

* Thành lập thị trấn nông trường quốc doanh Tam Đảo trực thuộc huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (Quyết định số 238-NV ngày 30-6-1965 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

* Đổi xã Tam Đảo thuộc huyện Tam Dương tỉnh Vĩnh Phúc thành thị trấn Tam Đảo trực thuộc tỉnh Vĩnh Phúc (Quyết định số 198-CP ngày 18-11-1966 của Hội đồng Chính phủ).

* Hợp nhất hai tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ thành một tỉnh, lấy tên là tỉnh Vĩnh Phú (Nghị quyết số 504-NQ/TVQH ngày 26-1-1968 của Ủy ban thường vụ Quốc hội).

* Chuyển thị xã Phúc Yên thành thị trấn Phúc Yên trực thuộc huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phú (Quyết định số 97-CP ngày 26-6-1976 của Hội đồng Chính phủ).

* Thành lập thị trấn Xuân Hòa trực thuộc tỉnh Vĩnh Phú. Địa giới của thị trấn Xuân Hòa, gồm các diện tích dùng để xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và các cơ sở phụ thuộc phục vụ cho các công trình trên theo quy hoạch đã được Nhà nước duyệt trên địa bàn xung quanh núi Thần Lân (xã Cao Minh), đổi thôn Thắng Trí (xã

Thắng Trĩ), đổi thôn Ninh Kiều (xã Tân Dân) thuộc huyện Kim Anh, tỉnh Vĩnh Phú. (Quyết định số 110-BT ngày 26-6-1976 của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng).

* Hợp nhất và điều chỉnh địa giới một số huyện thuộc tỉnh Vĩnh Phú (Quyết định số 178- CP ngày 5-7-1977 của Hội đồng Chính phủ):

1. Hợp nhất huyện Đa Phúc, huyện Kim Anh, thị trấn Xuân Hòa (thuộc tỉnh) thành một huyện, lấy tên là huyện Sóc Sơn.

2. Hợp nhất huyện Bình Xuyên và huyện Yên Lãng thành một huyện, lấy tên là huyện Mê Linh và sáp nhập 4 xã của huyện Yên Lạc: Văn Tiến, Nguyệt Đức, Minh Tân và Bình Định, 2 xã của huyện Kim Anh: Quang Minh và Kim Hoa vào huyện Mê Linh.

3. Hợp nhất huyện Vĩnh Tường và huyện Yên Lạc thành một huyện, lấy tên là huyện Vĩnh Lạc.

4. Hợp nhất huyện Lập Thạch và huyện Tam Dương thành một huyện, lấy tên là huyện Tam Đảo.

5. Sáp nhập thôn Lang Đài, thôn Mộ Chu Hạ của xã Bồ Sao (huyện Vĩnh Tường) vào thành phố Việt Trì.

6. Sáp nhập xã Định Trung, xã Khai Quang của huyện Tam Dương và thị trấn Tam Đảo vào thị xã Vĩnh Yên.

* Sáp nhập vào thành phố Hà Nội: huyện Sóc Sơn; thị trấn Phúc Yên và các xã Chu Phan, Đại Thịnh, Liên Mạc, Mê Linh, Tam Đồng, Thạch Đà, Thanh Lâm, Tiên Châu, Tiên Phong, Tiến Thắng, Tiến Thịnh, Tự Lập, Tráng Việt, Hoàng Kim, Văn Khê, Vạn Yên, Quang Minh, Kim Hoa thuộc huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phú (Nghị

quyết của Quốc hội khoá VI, kỳ họp thứ 4, ngày 29-12-1978).

* Điều chỉnh địa giới của huyện Tam Đảo và huyện Vĩnh Lạc thuộc tỉnh Vĩnh Phú (Quyết định số 71- CP ngày 26-2-1979 của Hội đồng Chính phủ):

1. Chia huyện Tam Đảo thành hai huyện, lấy tên là huyện Lập Thạch và huyện Tam Đảo.

- Huyện Lập Thạch, gồm có các xã (thuộc huyện Lập Thạch cũ): Bạch Lưu; Bắc Bình, Bàn Giản, Bồ Lý, Cao Phong, Đạo Trù, Đình Chu, Đôn Nhân, Đồng Ích, Đồng Quế, Đồng Thịnh, Đức Bác, Hải Lựu, Hợp Lý, Lãng Công, Liên Hòa, Liễn Sơn, Ngọc Mỹ, Nhân Đạo, Nhạo Sơn, Như Thụy, Phương Khoan, Quang Sơn, Quang Yên, Sơn Đông, Tam Sơn, Tân Lập, Thái Hòa, Tiên Lữ, Triệu Đề, Tứ Yên, Văn Quán, Văn Trục, Xuân Hòa, Xuân Lôi, Yên Dương, Yên Thạch và Tử Du.

- Huyện Tam Đảo, gồm các xã (thuộc huyện Tam Dương và huyện Bình Xuyên cũ): Đại Đình, Tam Quan, Hồ Sơn, Hợp Châu, Hoàng Hoa, Kim Long, Hợp Hòa, An Hòa, Duy Phiên, Hoàng Đan, Hoàng Lâu, Văn Hội, Hợp Thịnh, Thanh Vân, Đạo Tú, Hưng Đạo, Đồng Tĩnh và các xã Minh Quang, Gia Khánh, Trung Mỹ, Thiện Kế, Sơn Lôi, Tam Hợp, Bá Kiến, Tam Canh, Quất Lưu, Thanh Lãng, Tân Phong, Phú Xuân, Đạo Đức, Hương Sơn và thị trấn nông trường Tam Đảo (của huyện Mê Linh cắt sang).

2. Sáp nhập các xã Nguyệt Đức, Văn Tiến, Bình Định và Ninh Tân (của huyện Mê Linh) vào huyện Vĩnh Lạc.

* Chuyển huyện Mê Linh của thành phố Hà Nội về tỉnh Vĩnh Phú (Nghị quyết

Quốc hội khoá VIII, kỳ họp thứ 9 ngày 12-8-1991).

* Hoạch định lại địa giới thị trấn Xuân Hòa thuộc huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phú: Chuyển các thôn Yên Mỹ, Đồng Quỳ, Bảo An của Cao Minh vào thị trấn Xuân Hòa quản lý. Giao cho xã Cao Minh quản lý phần đuôi dãy núi Thần Làn từ phía sau nhà máy xe đạp Xuân Hòa sang đến cống số 2 hồ Đại Lải trở về tây bắc (Quyết định số 677-HDBT ngày 20-12-1991 của Hội đồng Bộ trưởng).

* Giải thể thị trấn nông trường Tam Đảo (huyện Tam Đảo) thuộc tỉnh Vĩnh Phú (Quyết định số 489/TCCP ngày 4-8-1992 của Bộ trưởng - Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ).

* Chia huyện Vĩnh Lạc thuộc tỉnh Vĩnh Phú thành hai huyện: Vĩnh Tường và Yên Lạc (Nghị định số 63-CP ngày 7-10-1995 của Chính phủ):

- Huyện Vĩnh Tường gồm thị trấn Vĩnh Tường và 28 xã: Vĩnh Ninh, Phú Đa, Lũng Hòa, Thổ Tang, Tân Cương, Đại Đồng, Tứ Trưng, Cao Đại, Tuân Chính, Bồ Sao, Vĩnh Sơn, Bình Dương, Văn Xuân, Tam Phúc, Phú Thịnh, Lý Nhân, An Tường, Vĩnh Thịnh, Yên Bình, Tân Tiến, Vũ Di, Thượng Trưng, Chấn Hưng, Ngũ Kiên, Kim Xá, Yên Lập, Việt Xuân và Nghĩa Hưng.

- Huyện Yên Lạc gồm 17 xã: Đồng Cương, Bình Định, Trung Nguyên, Tề Lễ, Minh Tân, Tam Hồng, Yên Đồng, Đại Tự, Hồng Châu, Liên Châu, Trung Hà, Trung Kiên, Hồng Phương, Nguyệt Đức, Văn Tiến, Yên Phương và Đồng Văn.

* Thành lập và phân vạch địa giới thị trấn thuộc các huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phú (Nghị

định số 82- CP ngày 22-11-1995 của Chính phủ):

1. Thành lập thị trấn Tam Dương, thị trấn huyện lỵ của huyện Tam Đảo trên cơ sở 693,69 ha diện tích tự nhiên và 9.008 nhân khẩu của xã Hợp Thịnh; 275,81 ha diện tích tự nhiên và 6.772 nhân khẩu của xã Văn Hội.

2. Thành lập thị trấn Hương Canh thuộc huyện Tam Đảo trên cơ sở toàn bộ đất đai và dân cư của xã Tam Canh cũ.

3. Thành lập thị trấn Lập Thạch, thị trấn huyện lỵ của huyện Lập Thạch trên cơ sở 407 ha diện tích tự nhiên và 4.750 nhân khẩu của xã Xuân Hoà.

4. Thành lập thị trấn Vĩnh Tường, thị trấn huyện lỵ của huyện Vĩnh Tường trên cơ sở 282,62 ha diện tích tự nhiên và 4.171 nhân khẩu của xã Vũ Di cũ; 3.348 ha diện tích tự nhiên của xã Tứ Trưng (cùng huyện).

* Chia tỉnh Vĩnh Phú thành hai tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc (Bắt đầu làm việc theo đơn vị hành chính mới từ 1-1-1997). Tỉnh Vĩnh Phúc có diện tích tự nhiên 1.370,73 km², dân số 1.066.522 người, với 6 đơn vị hành chính cấp huyện: thị xã Vĩnh Yên và các huyện Lập Thạch, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Đảo, Mê Linh. Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Vĩnh Yên (Nghị quyết Quốc hội khoá IX kỳ họp thứ 10, ngày 6-11-1996).

* Chia huyện Tam Đảo thành 2 huyện Tam Dương và Bình Xuyên như cũ (Nghị định số 36/1998/NĐCP ngày 9-6-1998 của Chính phủ).

* Tháng 12-2003 thành lập huyện Tam Đảo (mới) gồm các xã Đạo Trù, Bồ Lý, Yên Dương (nguyên thuộc huyện Lập Thạch);

Đại Đình, Tam Quan, Hồ Sơn, Hợp Châu (nguyên thuộc huyện Tam Dương); xã Minh Quang (nguyên thuộc huyện Bình Xuyên) và thị trấn Tam Đảo (nguyên thuộc thị xã Vĩnh Yên).

* Nghị định số 09/NĐ-CP ngày 23-12-2008 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lập Thạch để thành lập huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay tỉnh Vĩnh Phúc có 1 thành phố tỉnh lỵ (Vĩnh Yên), 1 thị xã (Phúc Yên) và 7 huyện: Lập Thạch, Sông Lô, Tam Dương, Tam Đảo, Bình Xuyên, Vĩnh Tường, Yên Lạc. So với khi mới thành lập, giảm 4 huyện: Đa Phúc, Đông Anh, Yên Lãng (trừ xã Tiên Châu nay thuộc thị xã Phúc Yên), Kim Anh (trừ các xã: Cao Minh, Phúc Thắng, Nam Viêm, Ngọc Thanh và đất phường Xuân Hòa nay thuộc thị xã Phúc Yên).

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). *Việt sử lược*, viết vào đời Trần, chưa biết tác giả. Bản dịch của Trần Quốc Vượng. Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960.

(2). *Lĩnh Nam chích quái* (Vũ Quỳnh, Kiều Phú) - Bản dịch, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1960.

(3). *Dư địa chí* (Nguyễn Trãi) - Bản dịch, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960.

(4). *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê) - Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967-1968.

(5). Dãy Hoàng Sơn ở giáp giới tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình.

(6). Có tài liệu ghi lợ, rồi đến hương và cuối cùng là xã.

(7). Tập bản đồ nước Đại Việt, hoàn thành vào năm Hồng Đức thứ 21 [1490] triều Lê Thánh Tông. Có bản đồ cả nước, bản đồ Trung đô và bản đồ 13 thừa tuyên; gồm 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 685 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguyên, 30 trường.

(8). *Dư địa chí*: Còn gọi "An Nam vũ cống". Tác phẩm địa chí nước Đại Việt, do Nguyễn Trãi viết năm 1435 dâng lên vua Lê Thái Tông. Sách còn có lời tập chú của Nguyễn Thiên Túng, cần án của

Nguyễn Thiên Tích và thông luận của Lý Tử Tấn là những tác gia đương thời. Gồm 54 mục, trình bày vị trí địa lý, hình thế núi sông, lịch sử, thổ nhưỡng, đặc sản, nghề thủ công, tập quán cư dân và tên gọi, số lượng các phủ, huyện, xã, thôn của các đạo.

(9). "Bản đồ Hồng Đức", sdd.

(10). Sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, trong đó có "Dư địa chí", biên soạn từ năm 1808, hoàn thành và dâng lên vua Minh Mạng năm 1821. Trong *Dư địa chí*, Phan Huy Chú ghi số lượng xã, thôn "trước" và "nay" của các huyện. "Trước": chưa biết là số liệu của năm nào, tạm xem là trước bản triều [Nguyễn], tức trước thế kỷ XIX. "Nay": hẳn là số liệu của thời Phan Huy Chú, trước năm hoàn thành bộ sách (1821).

(11). Nguyễn Trãi: *Dư địa chí* - Bản dịch, Nxb. Sử học, Hà Nội 1960.

(12). Thời nhà Hán cai trị là đất huyện Phong Khê. Thời kỳ tự chủ, từ nhà Đinh, nhà Lý (thế kỷ X-XI) mới đặt tên huyện Yên Lạc; từ niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469) nhà Lê lệ thuộc phủ Vĩnh Tường.

(13). Nguyên là đất Phong Châu. Đời Lê Quang Thuận (1460-1469) đặt tên là Bạch Hạc.

(14). Đời Trần là lộ Tam Đái; thời thuộc Minh là châu Tam Đái; đời Lê là phủ Tam Đái; năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) đổi là phủ Tam Đa; năm thứ 3 (1822) đổi là phủ Vĩnh Tường; năm thứ 13 (1832) tách 2 huyện Yên Lãng và Yên Lạc lập làm phân phủ.

(15). Thời nhà Hán cai trị là đất quận Giao Chỉ. Tên huyện có từ nhà Trần về trước; từ niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469) nhà Lê lệ thuộc phủ Vĩnh Tường.

(16). Từ năm Minh Mệnh thứ 11 (1830) đổi thuộc phủ Vĩnh Tường.

(17). Thời nhà Hán cai trị là đất quận Giao Chỉ. Thời kỳ tự chủ: nhà Trần là lộ Tam Giang; từ niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469) nhà Lê đặt tên Doan Hùng.

(18). Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) nhà Nguyễn đổi là Bình Xuyên.

(19). Thời nhà Minh cai trị là phủ Phú Bình. Thời kỳ tự chủ: nhà Lê vẫn theo như trước, gồm 6 huyện là Tư Nông, Động Hỷ, Vũ Nhai, Bình Tuyên, Phú Lương, Đại Từ và châu Định Hóa.

(20). Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1962.

(21). *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập I. Nxb Sử học, Hà Nội, 1960.

(22). Sách được biên soạn đầu thế kỷ XIX, viết tắt là *Bị Lãm*.

(23). Bộ sách địa lý do sử quán triều Nguyễn đời Tự Đức biên soạn từ 1864-1875.

(24). Bộ sách địa lý, hoàn thành dưới thời Đồng Khánh (1885-1889).

(25). Tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I (Hà Nội)

(26). *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (Các tổng trấn xã danh bị lãm). Dương Thị The - Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

(27). Từ đời Thiệu Trị (1841-1847) triều Nguyễn đổi gọi là Bình Xuyên,

(28). *Đại Nam nhất thống chí* Tập III. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

(29). Bản dịch của Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(30). Đã bỏ cấp trung gian giữa huyện và tỉnh. Phủ, huyện đều trực thuộc tỉnh. Phủ lớn hơn huyện.

(31). Trong Kháng chiến chống Pháp (1945-1954), ta chủ trương thành lập các "đại xã", thường gồm một số xã cũ hoặc 1 tổng cũ. Đến Cải cách ruộng đất (1955-1956) lại chia nhỏ ra và nói chung được duy trì đến ngày nay.

Hội thảo khoa học: “50 năm phong trào Đồng Khởi ở miền Nam Việt Nam. Những vấn đề lịch sử”

Ngày 26-12-2009, tại Khoa Lịch sử, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG HN, phối hợp với Viện Lịch Quân sự Việt Nam, Viện Sử học, Viện Lịch sử Đảng tổ chức Hội thảo khoa học “50 năm Phong trào Đồng Khởi ở miền Nam Việt Nam, những vấn đề lịch sử”.

Các tham luận nghiên cứu những vấn đề chung, tổng quan về Phong trào Đồng khởi đã phân tích bối cảnh quốc tế và trong nước; Những quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh với cách mạng miền Nam trong những năm 1954 - 1960; Vai trò của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam trong giai đoạn 1954-1960; đặc điểm, ý nghĩa và những bài học kinh nghiệm của Phong trào Đồng khởi đối với tiến trình cách mạng Việt Nam; Tình hình nghiên cứu về Phong trào Đồng khởi và Nghị quyết 15 trên các tạp chí chuyên ngành trong nước... Các tham luận khác nghiên cứu những vấn đề cụ thể về Đồng khởi như nguyên nhân kinh tế của phong trào; phương thức và các lực lượng đấu tranh trong Phong trào Đồng khởi; vai trò của thanh niên học sinh, nông dân và các cuộc nổi dậy của nhân dân Nam Bộ trong Phong trào Đồng Khởi... Hội thảo khẳng định Đồng khởi (1959-1960) là một trong ba sự kiện lớn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam Việt Nam. Thắng lợi của Phong trào Đồng khởi đã đánh dấu bước chuyển của cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công, chuyển từ đấu tranh chính trị sang chiến tranh cách mạng. Phong trào Đồng khởi đã chấm dứt thời kỳ ổn định tạm thời của chế độ thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam, bắt đầu đánh dấu thời kỳ khủng hoảng của chế độ Sài Gòn.

Bùi Hà

Lễ kỷ niệm 30 năm thành lập Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển Bền vững và Lễ đón nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Ngày 29-12-2009, Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững (Viện KHXH Việt Nam) đã tổ chức Lễ kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Viện và Lễ đón nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Tới dự buổi lễ có GS.TS. Võ Khánh Vinh - Phó Chủ tịch Viện

KHXH Nam, đại diện các cơ quan nghiên cứu trong và ngoài Viện KHXH Việt Nam, cán bộ của Viện.

Thành lập từ Ban Địa lý kinh tế, Trung tâm Địa lý kinh tế - xã hội, Trung tâm Địa lý nhân văn và Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững ngay nay, sau 30 năm xây dựng, Viện đã trưởng thành về mọi mặt, trở thành một trong những Viện nghiên cứu khoa học phát triển có uy tín. Hiện nay tổng số cán bộ, viên chức của Viện là 40 người, trong đó có 8 tiến sĩ, 6 thạc sĩ, Viện có 6 phòng nghiên cứu, 2 bộ phận trực thuộc (gồm thư viện và Tạp chí Nghiên cứu Phát triển bền vững...). Các đề tài, nhiệm vụ khoa học do Viện thực hiện đạt được những kết quả cao, đáp ứng yêu cầu khoa học và thực tiễn. Các nghiên cứu ứng dụng, tư vấn và dịch vụ mà Viện thực hiện đã đóng góp tích cực vào việc triển khai, thực hiện nhiều dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm quốc gia, cấp vùng và nhiều địa phương trong cả nước. Với những thành tích đã đạt được, Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững đã vinh dự được nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Viện KHXH Việt Nam.

M.N

Tọa đàm giới thiệu về cuốn sách *Rừng người Thượng* của Henri Maitre

Ngày 13-1-2010, tại L'Espace - Trung tâm Văn hóa Pháp, 24 Tràng Tiền, Hà Nội, Nhà xuất bản Trí thức, Quỹ Văn hóa Phan Châu Trinh phối hợp với Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp tại Hà Nội (EFEO) đã tổ chức Tọa đàm giới thiệu về cuốn sách *Rừng người Thượng* của Henri Maitre: *Tổng quan về các dân tộc Tây Nguyên (1912)* và những đóng góp của Henri Maitre với độc giả Việt Nam. Henri Maitre đã có những chuyến du hành ở vùng cao nguyên miền Trung Việt Nam từ 1905-1911 và thu thập được một khối tài liệu lớn về thiên nhiên, hệ thống núi non, sông ngòi chằng chịt, hệ thực vật và động vật phong phú, khí hậu, thời tiết, lịch sử và con người... của khu vực Trường Sơn-Tây Nguyên Việt Nam. Những tài liệu dân tộc học ấy được ông tập hợp, công bố trong tác phẩm *Les Jungles Moi* tại Paris năm 1912 đã được dịch sang tiếng Việt với tựa đề *Rừng người Thượng* và được Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam và Nhà xuất bản Trí thức hợp tác thực hiện. Đây là cuốn sách được coi là công trình khảo cứu toàn diện

và cơ bản nhất về Tây Nguyên mà chưa tác phẩm nào vượt qua được. Nhiều dự báo của tác giả, qua thử thách gần một thế kỷ, vẫn còn giá trị.

Hồng Hà

Hợp tác quốc tế về bảo tồn Hoàng thành Thăng Long



Sáng 20-1-2010, lễ ký kết dự án Bảo tồn Khu di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội, do Quý Tín thác Nhật Bản về bảo tồn di sản văn hóa của UNESCO tài trợ

đã diễn ra trong khuôn viên Khu Di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long (HTTL). Các chuyên gia Nhật Bản đã rất "gắn bó" với việc nghiên cứu khảo cổ học Khu Di tích Trung tâm HTTL từ năm 2004, sau khi cựu Thủ tướng Nhật Bản Koizumi đi thăm và đánh giá rất cao giá trị của khu di tích. Năm 2006, Ủy ban hỗn hợp Việt - Nhật đã được thành lập, từ đó nhiều chuyên gia của Nhật Bản đã sang Việt Nam cùng điều tra khai quật và nghiên cứu. Và nay, dự án bảo tồn chính thức được khởi động, với tổng ngân sách khoảng 1,2 triệu USD, kéo dài trong 36 tháng. Các chuyên gia quốc tế sẽ giúp đề xuất các biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị các khu di tích khảo cổ học đã phát lộ, phần việc mà phía Việt Nam hoàn toàn chưa có kinh nghiệm. Bên cạnh nghiên cứu khảo cổ, kiến trúc... sẽ có điều tra khí hậu và thổ nhưỡng. Khu Di tích Trung tâm HTTL đã được công nhận là di tích Quốc gia đặc biệt, hồ sơ đề cử UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới đã nhận được sự phản hồi tốt, Việt Nam đang hy vọng có thêm một danh hiệu di sản văn hóa thế giới danh giá vào dịp kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long.

Khánh Linh

Hội thảo khoa học: "Đảng Cộng sản Việt Nam - 80 năm xây dựng và phát triển"

Kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (3/2/1930 - 3/2/2010), ngày 26-1-2010, tại Hà Nội, Học viện Chính trị-Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo khoa học "Đảng cộng sản Việt Nam - 80 năm xây dựng và phát triển". Các tham luận tại Hội thảo đã tập trung vào ba chủ đề chính: - Khẳng định vai trò và những cống hiến to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các chiến sĩ cộng sản tiền bối; làm rõ hơn những giá trị mang tính

bước ngoặt lịch sử trong sự kiện thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (3-2-1930); nêu bật những thành công và thắng lợi của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng; - Từ những bài học lịch sử trong 80 năm qua, làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn đang đặt ra với sự phát triển của đất nước, góp phần bổ sung và phát triển Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên xã hội chủ nghĩa; - Nêu bật yêu cầu và nội dung tăng cường bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu, đổi mới và hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng với hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay.

Ngô Vương Anh

Khủng hoảng tài chính toàn cầu: Những ảnh hưởng và đối sách của Việt Nam

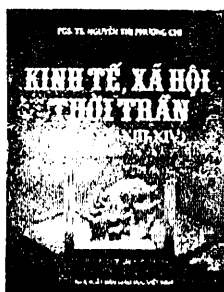
Ngày 12-3-2010, Trường Đại học KHXH&NV (ĐHQGHN) và Quỹ Rosa Luxemburg (Cộng hòa Liên bang Đức) đã tổ chức Hội thảo *Khủng hoảng tài chính toàn cầu: Những ảnh hưởng và đối sách của Việt Nam*. Tham dự Hội thảo có các chuyên gia hàng đầu về kinh tế, chính trị đến từ Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Nghiên cứu phát triển, Viện Chiến lược phát triển, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia...

Cuộc khủng hoảng đang diễn ra tại Mỹ hiện nay có những điểm khá giống với cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ cách đây hơn 10 năm ở Thái Lan. Các nhà nghiên cứu đều cho rằng đây là cuộc khủng hoảng kinh tế rất lớn về quy mô và mức độ ảnh hưởng. Mặc dù xảy ra ở ngoài, nhưng nó cũng đã tác động đáng kể đến Việt Nam. Việc hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, mặt khác đưa đến những cơ hội lớn cho sự phát triển, một mặt cũng ẩn chứa không ít những nguy cơ, thách thức đối với Việt Nam. Đánh giá về ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng toàn cầu lần này, nhiều ý kiến cho rằng nó không chỉ gây ra những hậu quả trực tiếp nặng nề cho các nền kinh tế mà còn thách thức các mô hình, chiến lược phát triển kinh tế, gây ra sự chia rẽ sâu sắc trong nội bộ các quốc gia, đặt ra những vấn đề bức thiết: Liệu các nền kinh tế có thể vượt qua cơn khủng hoảng, hay ít nhất là có thể đề ra ngay trước mắt những giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn khủng hoảng? Thế giới cần một mô hình phát triển mới nào thay thế cho mô thức tăng trưởng hiện tại của chủ nghĩa tư bản?...; Về những đối sách mà Việt Nam đã và đang thực hiện liệu có thể là một kinh nghiệm tốt

để ngăn chặn và giải quyết những cuộc khủng hoảng tương tự không thể đoán định trong tương lai hay không, nhiều tham luận đi sâu vào phân tích các vấn đề cụ thể của Việt Nam như: Tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu tới những chỉ số xã hội, kinh tế Việt Nam, chiến lược của Việt Nam trong lĩnh vực tài chính tiền tệ nhằm đối phó với khủng hoảng và tác dụng của gói kích cầu, trong lĩnh vực ngân hàng, phản ứng và biện pháp của các doanh nghiệp nhằm đối phó với tác động của khủng hoảng tài chính, giải pháp quan trọng của nhà nước trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài và trong nước...; Các báo cáo cũng nêu lên dự báo về tình hình kinh tế Việt Nam 2010 và các nỗ lực, chính sách của Việt Nam nhằm phục hồi kinh tế, tác động của khủng hoảng tới những biến chuyển về kinh tế - xã hội...

C.Tin

Điểm sách



Sau chuyên khảo: *Thái ấp - điển trang thời Trần (Thế kỷ XIII-XIV)*, xuất bản năm 2002, với những đóng góp về học thuật trong công trình này, đã được nhiều nhà nghiên cứu thừa nhận. Sớm xác lập hướng nghiên cứu chuyên sâu, lấy đối tượng là vương triều Trần trong lịch sử Việt Nam, công trình: *Kinh tế, xã hội thời Trần (Thế kỷ XIII-XIV)*, của PGS-TS. Nguyễn Thị Phương Chi vừa ra mắt bạn đọc vào tháng 12 năm 2009, do Nhà xuất bản Giáo dục ấn hành, sách dày 195 trang, khổ 17x24cm. Sách gồm 3 chương: Chương I: *Kết quả nghiên cứu về kinh tế, xã hội thời Trần*; Chương II: *Kinh tế thời Trần*, các nội dung trong chương này được tác giả bàn luận là: Kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp. Chương III: *Xã hội thời Trần*, gồm các nội dung như: *Tình cộng đồng trong xã hội; Thực hiện luật lệ, nguyên tắc, điển chế trong xã hội; Kết cấu xã hội...* Khi tìm hiểu về kinh tế nông nghiệp, công trình đã khẳng định: "có hai loại hình tư hữu lớn và rất lớn là *điển trang* của các vương hầu, quý tộc và *ruộng của nhà chùa*" (tr.7). Cũng thông qua tìm hiểu ruộng đất, công trình miến đi đến nhận xét: "*chính sách quản lý ruộng đất công, tư của Nhà nước Trần như thế nào, rồi từ vấn đề ruộng đất đó nảy sinh vấn đề gì trong xã hội*" (tr.7). Một số vấn đề chưa được nghiên cứu trong các công trình tìm

hiểu về nhà Trần trước đây, thì trong chuyên khảo này đã được bàn tới: "*Tình hình ruộng chùa như thế nào? Đời sống nhân dân và sản xuất nông nghiệp ra sao? Thương nghiệp phát triển đến đâu?*" (tr.7, 8). Kết quả nghiên cứu trong công trình đã góp phần nêu *đầy đủ hơn* các tầng lớp: Vua-Thượng hoàng; Tầng lớp quý tộc đồng tộc; Tầng lớp quan liêu; Tầng lớp kỳ lão; Tầng lớp nhà giàu; Tầng lớp nông dân; Tầng lớp nông nô, nô tỳ... (tr.8).

Đỗ Ngôn Xuyên

Kính báo

Trong thời gian qua, Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã nhận được bài viết của các tác giả có tên sau đây: PGS-TS. Đỗ Bang: Nguyên cơ xâm lược của thực dân Pháp và sự ứng phó của triều Nguyễn trước năm 1858; PGS-TS. Ngô Đăng Tri: Những chặng đường đấu tranh cách mạng và thắng lợi lịch sử của Đảng Cộng sản Việt Nam (1930-2010); PGS-TS. Nguyễn Văn Kim: Văn minh và đế chế - Nhìn lại con đường phát triển của các quốc gia Đông Nam Á; GS-TS. Nguyễn Văn Khánh: Việt Nam Quốc dân đảng từ sau Khởi nghĩa Yên Bái đến năm 1954; PGS-TS. Phạm Hồng Tung: Góp phần tìm hiểu đặc điểm ra đời của quân đội và vai trò của yếu tố quân sự trong nền chính trị một số nước Đông Nam Á; PGS-TS. Phạm Hồng Tung, ThS. Nguyễn Thị Ngọc Mai: Góp phần tìm hiểu tình hình sở hữu và chiếm hữu ruộng đất và các hình thức bóc lột của địa chủ ở đồng bằng Bắc Bộ từ đầu thế kỷ XX đến trước cuộc cải cách ruộng đất; PGS-TS. Đào Tuấn Thành: Mối quan hệ giữa các quốc gia Bancăng trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1919-1939); Đỗ Thị Thùy Lan: Tàu Grol năm 1637 vào Đàng Ngoài ở cửa sông nào?; ThS. Lê Thị Toán-Vĩnh Cao: Chỉ dụ-ngự bút của vua Minh Mạng; ThS. Lê Thị Toán: Lục viện và các cung phi mỹ nữ triều Nguyễn; ThS. Đỗ Quỳnh Nga: Một số gương mặt phụ nữ Việt Nam dưới thời các chúa Nguyễn; ThS. Lê Thành Nam: Tác động của yếu tố quốc tế đối với sự ra đời học thuyết Monroe (1823); Phan Thị Cẩm Vân: Cải cách kinh tế ở cộng hòa Nam Phi; ThS. Phạm Thị Tuyết: Chính sách thuế của thực dân Pháp ở Thành phố Hải Dương từ năm 1892 đến năm 1945; Trần Phương Hoa: Nhà trường Pháp-Việt ở Bắc Kỳ-Cải cách giáo dục lần thứ nhất (1906).

Tạp chí *NCLS*

The Kingdom of Funan and the Post-Funan Period

Prof. Luong Ninh

Vietnam Academy of Social Sciences

1- The article deals with the ancient inhabitants of Funan, corroborating the living presence of 2 first tribes – the indigenous tribe of *Proto-Mon-Muong*, *Bnam* giving the name to the State of Funan, and the other tribe coming from “the Sea”, which is undoubtedly the Austronesian, bringing with the competence of maritime relations and trade.

2- The ancient records mentioned about seven *Ap/Yi*, similar to (*Lin*) *Yi*, meaning “early state” or “ancient town”. Archaeological data collected in the past twenty years also proved this. Researchers have discovered the chief-lieu/town with architectural vestiges of temples in such places as Go Thap, Go Thanh, New Go Thanh, Go Don, Go Binh Ta, Luu Cu, etc. The King of Funan ruled his kingdom and his tributaries, among which was the tribe founded later Bhavapura or early Chenla.

3- The post Funan – Chenla – pre-Angkor period.

a. During the seventh century, the Bhavapura-Chenla, instead of conquering widely, only concentrated in building the capital of Isanapura (a group of architectural vestiges of Sambor Prei Kuk and the others) in the basin of Stung Sen (North-Eastern Tonle Sap) and creating the new Khmer inscriptions – the new elements of the pre-Angkor culture.

b. The eighth century, the pre-Angkor culture (post-Funan in Iconography Art): some new architectural elements of stone influences from outside, but only in a few places in Me Nam and Me Kong.

c. From 802 to 1432, the Khmers did not seem to migrate to the Me Kong Delta but likely to stay always in the northern side of the Great Lake. The immigration did happen after 1432, though sparse and scattered. Nevertheless, it contributed to make a community of the Khmers minority assimilated to the Viet and Cham which eventually changed through 500 years to become a Khmer-Viet community.

The Silk Industry in Cochinchina under the French Colonization (Late Nineteenth-Early Twentieth Centuries)

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Phan Quang

National University of Education, Ho Chi Minh City

In 1907, the Department of Agriculture executed an inspection survey at some famous silk producing centers in Cochinchina such as Ben Tre, Tra Vinh, Soc Trang, Thu Dau Mot, Gia Dinh, Long Xuyen, Tan Chau. This tour aimed to provide a general account about the situation as well as the potential of the silk industry in Cochinchina. The first task was to find a favorable base for the silkworm, cocoon and unraveling center which was formed as the previous centers at Phu Lang Thuong (Tonkin). The detailed report was then submitted to the Governor-General Residence in Cochinchina. This report accounted in detail the situation of the silk industry in Cochinchina from the late nineteenth to early twentieth centuries.

The Struggle of the Vietnamese Communists in the Colonial Prisons, 1932-1935

Dr. Nguyen Ngoc Mao

Institute of History, VASS

The struggle of the Communists in the colonial prisons encouraged the formation of the Communist-in-cell units, contributing largely to the revival of the revolutionary movement in the period 1932-1935. This struggle not only trained the Communists' indomitable mind, theoretical level, and loyalty, it also helped them gain valuable experiences for the revolutionary process. In this struggle, a generation of talented leaders such as Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Trường Chinh, Nguyễn Duy Trinh, Tôn Đức Thắng, Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ, Phạm Hùng, Hoàng Quốc Việt, Lê Thanh Nghị, Nguyễn Lương Bằng, Trần Văn Giàu... was tempered. They contributed remarkably to the victory of the national revolution during the 1930s, the August Revolution in 1945 and the success of the anti-French and anti-American invasions later on.

Some Remarks on the Socio-Economic Policies of the United States and the Saigon Government in Dak Lak before 1975

Nguyen Duy Thuy

PhD Student, Institute of History, VASS

The Western Highland in general, Dak Lak in particular played an important role in this strategic region in all aspect. To fully control this strategic but intricate area, the US and Saigon implemented many strategic policies, especially those about land, ethnic minority and religion in order to gain the support from the Highland people and to turn Dak Lak–Western Highland to a flexible military base, to exploit the economic potential of this region, and to establish the social life for a long-term invasion and occupation of southern Vietnam. These malicious policies were eventually defeated by the Vietnamese people whose only and utmost aim was to fight for the national unification and complete independence of Vietnam.

The Policies of the Nguyen Dynasty toward Catholicism

Assoc. Prof. Dr. Do Bang

Hue University

The Catholicism was introduced into Vietnam in the mid-sixteenth century and has undergone many historical vicissitudes in the following centuries. In the nineteenth century, the Nguyen court, especially under the Minh Mang reign, maintained a highly suspected view of the Westerners which eventually led to the anti-Catholic policies. This weakened the national strength and divided the national unanimity and was often regarded as the pretext for the French invasion of Vietnam in the mid-nineteenth century. The Nguyen's failure was owing partly to its erroneous policy toward the Catholicism.

The Impact of Japanese Monetary Metals on the Seventeenth-Century Vietnamese Economy and Society

Dr. Hoang Anh Tuan

Faculty of History, VNU

The second part of this paper examines the impact of the Japanese monetary metals (silver and copper coins) imported by the Dutch, Chinese and so forth on the economy and society of seventeenth-century Tonkin, focusing on three major aspects: the fluctuation of the silver/cash ratio, the impact on prices, and the impact on labour. Based on the figure of Japanese silver and *zeni* imported by the VOC as well as the comparative graph of the fluctuation of the silver/cash ratio during the period 1637-1697, it is concluded that the great

amount of silver the VOC shipped to Tonkin prior to the early 1650s contributed greatly to the fall of the silver/cash exchange rate. The import of Japanese *zeni*, however, helped revive the tumbling ratio and stabilized the exchange ratio in the last quarter of the seventeenth century. Similarly, the price of both provisions and commodities also rose and fell at some certain periods owing partly to the fluctuation of the exchange rate and partly to the condition of the harvest. Yet, the general trend of price was relatively stable in the long run.

For the most part of the seventeenth century, the number of labours employed in the silk handicraft industry depended closely on the amount of money the Dutch and other foreign merchants brought to Tonkin during the trading season. Deduced from the Dutch description of the annual amount of silk produced in Tonkin, it is estimated that, by the early 1640s, at least 45,000 people (around 1 per cent of the population of Tonkin) were employed, either fully or partly, in the silk industry in order to produce 90 tons of raw silk, not to mention another considerable number of people working as weavers, bleachers, dyers, and so forth.

(Second part)

Some Features on Royal Industries in Phu Xuan under the Nguyen Lords

Dr. Nguyen Van Dang
Hue University

After Nguyen Hoang became Governor of Thuan Hoa prefecture in 1558, the Phu Xuan center gradually thrived to a handicraft center in order to serve the Nguyen Family. Besides the promulgation of a series of policies toward settlement and foreign trade, the Nguyen Lords also founded an independent regime and army, gathering craftsmen to produce weapons, ships, royal utensils, and building materials for the erection of royal palaces. The development of the royal industries under the Nguyen Lords laid a solid foundation for the first emperor of the Nguyen Dynasty, Gia Long, as well as his successors to establish a network of royal industries in the ancient capital of Hue.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

Vinh Phuc Province: Past and Present

Nguyen Quang An
Institute of History, VASS

The research of administrative geography has been focused by historians and geographers such as Nguyen Trai (15th century), Phan Huy Chu, Nguyen Van Sieu, Dang Xuan Bang (19th century), Nguyen Van Huyen, Dao Duy Anh, Nguyen Van Tinh, Ha Van Tan (20th century). Their works and monographs on history and geography were considered valuable documents on the administrative division of Vietnam from the past to the August Revolution in 1945. The above-mentioned researches attempted to draw a general picture of the administrative changes, nevertheless, the provincial, district or communal administrative divisions throughout history remain unstudied (the only publication is *Administrative Geography of Kinh Bac* by Professor Nguyen Van Huyen).

Aiming to contribute a further study on administrative border changes, this article seeks to highlight the divided process of the present-day Vinh Phuc province from the period of Hung Kings to present.

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

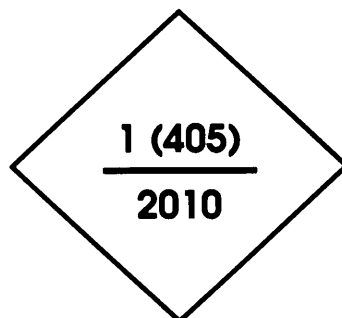
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchlncls@gmail.com

tapchlncls@vnn.vn



CONTENTS

LUONG NINH	- The Kingdom of Funan and the Post-Funan Period	3
NGUYEN PHAN QUANG	- The Silk Industry in Cochinchina under the French Colonization (Late Nineteenth - Early Twentieth Centuries)	18
NGUYEN NGOC MAO	- The Struggle of the Vietnamese Communists in the Colonial Prisons, 1932-1935	28
NGUYEN DUY THUY	- Some Remarks on the Socio-Economic Policies of the United States and the Saigon Government in Dak Lak before 1975	36
DO BANG	- The Policies of the Nguyen Dynasty toward Catholicism	45
HOANG ANH TUAN	- The Impact of Japanese Monetary Metals on the Seventeenth-Century Vietnamese Economy and Society (Second part)	53
NGUYEN VAN DANG	- Some Features on Royal Industries in Phu Xuan under the Nguyen Lords	64

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN QUANG AN	- Vinh Phuc Province: Past and Present	70
	INFORMATION	83
	SUMMARIES	86

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 20.000 đ